BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH XÃ HỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH**



**BÁO CÁO GIỮA KỲ**

**KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH**

**Nghệ An, tháng 1 năm 2024**

# DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH

*(Kèm theo Quyết định số 908 /QĐ-ĐHSPKT Vinh ngày 31 tháng 10 năm 2023*

*của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT Vinh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | **Họ và tên** | **Chức danh,**  **chức vụ** | **Nhiệm vụ** | **Ghi chú** |
|  | Phạm Hữu Truyền | Hiệu trưởng | Chủ tịch |  |
|  | Cao Danh Chính | Phó hiệu trưởng | PCT thường trực |  |
|  | Ngô Tất Hoạt | TP KT & ĐBCL | TB thư ký |  |
|  | Thái Anh Tuấn | CT Hội đồng trường | Thành viên |  |
|  | Võ Tiến Trung | TP Đào tạo | Thành viên |  |
|  | Phan Xuân Thạch | TP CTSV | Thành viên |  |
|  | Nguyễn Thành Nghĩa | PT Phòng Thanh tra | Thành viên |  |
|  | Nguyễn Thị Lan Anh | TP THHC | Thành viên |  |
|  | Trần Minh Đức | TP KTTC | Thành viên |  |
|  | Nguyễn Văn Thịnh | TP TCCB | Thành viên |  |
|  | Vũ Thị Minh | Phó TP KH&HTQT | Thành viên |  |
|  | Từ Đức Hùng | TP QTTB | Thành viên |  |
|  | Nguyễn Mạnh Dũng | Trưởng TTTTTV | Thành viên |  |
|  | Nguyễn Thị Hồng Thơm | Trưởng TT ĐTBD | Thành viên |  |
|  | Lê Thái Sơn | Trưởng khoa CKCT | Thành viên |  |
|  | Nguyễn Thanh Bình | Trưởng khoa CKĐL | Thành viên |  |
|  | Nguyễn Ngọc Tú | Phó trưởng khoa CKĐL | Thành viên |  |
|  | Trần Duy Trinh | Trưởng khoa Điện | Thành viên |  |
|  | Lê Văn Biên | Trưởng khoa Điện tử | Thành viên |  |
|  | Hồ Ngọc Vinh | Trưởng khoa CNTT | Thành viên |  |
|  | Nguyễn Thị Trâm | Trưởng khoa Kinh tế | Thành viên |  |
|  | Trần Khắc Hoàn | Trưởng khoa Ngoại ngữ | Thành viên |  |
|  | Phan Thị Tâm | Trưởng khoa SPKT | Thành viên |  |
|  | Lê Hồng Sơn | Trưởng khoa GD ĐC | Thành viên |  |
|  | Nguyễn Công An | Trưởng Khoa LLCT | Thành viên |  |
|  | Nguyễn Văn Minh | Trưởng xưởng khoa Điện | Thành viên |  |
|  | Hoàng Văn Thụ | Bí thư Đoàn trường | Thành viên |  |
|  | Trần Thị Thương | GV khoa Điện tử | Thành viên |  |
|  | Vũ Phan Châu | K17A1 CNKT Điện-Điện tử | Thành viên |  |

*Danh sách gồm có 29 người.*

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

*(Kèm theo Quyết định số 908 /QĐ-ĐHSPKT Vinh ngày 31 tháng 10 năm 2023*

*của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT Vinh)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức danh, chức vụ** | **Nhiệm vụ** |
|  | Ngô Tất Hoạt | TP KT&ĐBCL | Trưởng ban |
|  | Phạm Thanh Bình | CV Phòng KT&ĐBCL | Phó ban |

*Danh sách gồm 02 người.*

**MỤC LỤC**

[*DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH i*](#_Toc155164157)

[*DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ ii*](#_Toc155164158)

[*DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO iii*](#_Toc155164159)

[***Phần I. THÔNG TIN VỀ NHÀ TRƯỜNG*** *1*](#_Toc155164160)

[*1. Thông tin chung 1*](#_Toc155164161)

[*2. Chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục: 2021 – 2026 1*](#_Toc155164162)

[*3. Cơ sở dữ liệu về đội ngũ cán bộ, người học, chương trình đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học 1*](#_Toc155164163)

[***Phần II: ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ*** *7*](#_Toc155164164)

[*TIÊU CHUẨN 1: TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA 7*](#_Toc155164165)

[*TIÊU CHUẨN 2: QUẢN TRỊ 9*](#_Toc155164166)

[*TIÊU CHUẨN 3: LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ 11*](#_Toc155164167)

[*TIÊU CHUẨN 4: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC 13*](#_Toc155164168)

[*TIÊU CHUẨN 5: CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NCKH & PVCĐ 15*](#_Toc155164169)

[*TIÊU CHUẨN 6: QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC 17*](#_Toc155164170)

[*TIÊU CHUẨN 7: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT 25*](#_Toc155164171)

[*TIÊU CHUẨN 8: CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI 29*](#_Toc155164172)

[*TIÊU CHUẨN 9: HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG 31*](#_Toc155164173)

[*TIÊU CHUẨN 10: TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI 34*](#_Toc155164174)

[*TIÊU CHUẨN 11: HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐBCL BÊN TRONG 36*](#_Toc155164175)

[*TIÊU CHUẨN 12: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG 39*](#_Toc155164176)

[*TIÊU CHUẨN 13: KẾT QUẢ ĐÀO TẠO 42*](#_Toc155164177)

[*TIÊU CHUẨN 14: THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC 45*](#_Toc155164178)

[*TIÊU CHUẨN 15: GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP 48*](#_Toc155164179)

[*TIÊU CHUẨN 16: ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC 52*](#_Toc155164180)

[*TIÊU CHUẨN 18: QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 58*](#_Toc155164181)

[*TIÊU CHUẨN 19: QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ 60*](#_Toc155164182)

[*TIÊU CHUẨN 20: HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 63*](#_Toc155164183)

[*TIÊU CHUẨN 21: KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG 66*](#_Toc155164184)

[*TIÊU CHUẨN 22: KẾT QUẢ ĐÀO TẠO 68*](#_Toc155164185)

[*TIÊU CHUẨN 23: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 73*](#_Toc155164186)

[*TIÊU CHUẨN 24: KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG 77*](#_Toc155164187)

[*TIÊU CHUẨN 25: KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG 78*](#_Toc155164188)

[***Phần III: Kết luận*** *81*](#_Toc155164189)

[*PHỤ LỤC. i*](#_Toc155164190)

[*DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG i*](#_Toc155164191)

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Từ viết tắt** | **Từ ngữ viết nguyên** |
|  | BGH | Ban giám hiệu |
|  | BLQ | Bên liên quan |
|  | CB, GV, NV | Cán bộ, Giảng viên, Nhân viên |
|  | CBQL | Cán bộ quản lý |
|  | CĐR | Chuẩn đầu ra |
|  | CLPT | Chiến lược phát triển |
|  | CNTT | Công nghệ thông tin |
|  | CSGD | Cơ sở giáo dục |
|  | CSVC | Cơ sở vật chất |
|  | CTĐT | Chương trình đào tạo |
|  | CTDH | Chương trình dạy học |
|  | CTHSSV | Công tác học sinh sinh viên |
|  | CVHT | Cố vấn học tập |
|  | ĐBCL | Đảm bảo chất lượng |
|  | ĐCCT | Đề cương chi tiết |
|  | ĐGN | Đánh giá ngoài |
|  | ĐH | Đại học |
|  | ĐHSPKT Vinh | Đại học sư phạm kỹ thuật Vinh |
|  | GD&ĐT | Giáo dục và Đào tạo |
|  | GDĐH | Giáo dục đại học |
|  | GS | Giáo sư |
|  | GV | Giảng viên |
|  | HĐTS | Hội đồng tuyển sinh |
|  | HSSV | Học sinh, sinh viên |
|  | ISI | Institute for Scientific Information |
|  | KĐCL | Kiểm định chất lượng |
|  | KHCN | Khoa học công nghệ |
|  | KHCL | Kế hoạch chiến lược |
|  | KHHTQT | Khoa học hợp tác Quốc tế |
|  | KPI | Key performance indicator (chỉ số đánh giá thực hiện công việc) |
|  | KT&ĐBCL | Khảo thí và Đảm bảo chất lượng |
|  | LĐTBXH | Lao động Thương binh xã hội |
|  | NCKH | Nghiên cứu khoa học |
|  | NCKH&CN | Nghiên cứu khoa học và công nghệ |
|  | NH | Người học |
|  | NV | Nhân viên |
|  | P. CTSV | Phòng Công tác Sinh viên |
|  | P. ĐT-QLKH | Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học |
|  | P. HC-QT | Phòng Hành chính - Quản trị |
|  | P. KTĐBCL | Phòng Khảo thí Đảm bảo chất lượng |
|  | P. TC-TH | Phòng Tổ chức - Tổng hợp |
|  | PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
|  | PVCĐ | Phục vụ cộng đồng |
|  | SHTT | Sở hữu trí tuệ |
|  | SV | Sinh viên |
|  | TĐG | Tự đánh giá |
|  | THPT | Trung học phổ thông |
|  | TSTT | Tài sản trí tuệ |

# Phần I. THÔNG TIN VỀ NHÀ TRƯỜNG

## 1. Thông tin chung

Tên Trường: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh**;**

Viết tắt: SKV

Tên tiếng Anh: Vinh University of Technology Education;

Viết tắt: VUTED

Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

Địa chỉ: 117 đường Nguyễn Viết Xuân, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0238.3842753 ; Fax: 0238.3842530

Website: [www.vuted.edu.vn](http://www.vuted.edu.vn) ; Email: dhsphamkythuatvinh@gmail.com

## 2. Chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục: 2021 – 2026

Thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận KĐCLGD: 16/8/2026

Thời gian thực hiện tự đánh giá giữa kỳ KĐCLGD: 16/12/2023

## 3. Cơ sở dữ liệu về đội ngũ cán bộ, người học, chương trình đào tạo, hoạt động

nghiên cứu khoa học

***3.1. Về đội ngũ***

*3.1.1. Đội ngũ cán bộ chủ chốt*

Danh sách cán bộ chủ chốt của Trường (tính đến ngày 31/12/2023):

| **Thông tin**  **Bộ phận** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Học hàm, học vị,**  **chức vụ** | **Điện thoại** | **Email** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Hội đồng trường** | Thái Anh Tuấn | 1974 | Tiến sĩ  Chủ tịch Hội đồng Trường | 0913.273.985 | tuankttv2007@gmail.com |
| **2. Ban Giám hiệu** | Phạm Hữu Truyền | 1965 | Tiến sĩ  Hiệu trưởng | 0912.136.810 | phtruyen2007@yahoo.com.vn |
| Cao Danh Chính | 1980 | PGS, Tiến sĩ  Phó Hiệu trưởng | 0913.148.338 | caochinhktv@gmail.com |
| Thái Hữu Nguyên | 1974 | Tiến sĩ  Phó Hiệu trưởng | 0912.334.794 | thainguyenktv@gmail.com |
| **3. Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV, …** | | | | | |
| Đảng ủy | Thái Anh Tuấn | 1974 | Tiến sĩ  Bí thư Đảng ủy | 0913.273.985 | tuankttv2007@gmail.com |
| Công đoàn | Nguyễn Thanh Bình | 1974 | Tiến sĩ  Chủ tịch công đoàn | 0978.228.997 | ntbinhspktvinh@gmail.com |
| Đoàn thanh niên | Hoàng Văn Thụ | 1989 | Thạc sĩ  Bí thư Đoàn | 0989.097.637 | hoanthuskv@gmail.com |
| Hội sinh viên | Đoàn Anh Tuấn | 1997 | Thạc sĩ  Chủ tịch HSV | 0964.434.287 | anhtuan.spktv@gmail.com |
| **4. Các phòng chức năng** | | | | | |
| 4.1 Phòng Đào tạo | Võ Tiến Trung | 1978 | Tiến sĩ  Trưởng phòng | 0913.258.858 | votientrung.vut@gmail.com |
| 4.2 Phòng Tổ chức cán bộ | Nguyễn Văn Thịnh | 1965 | Thạc sĩ  Trưởng phòng | 0904.655.577 | thinhvinhtc@gmail.com |
| 4.3. Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế | Lê Khắc Bình | 1977 | Tiến sĩ  Trưởng phòng | 0962.969.897 | khacbinhktv@gmail.com |
| 4.4. Phòng Quản trị - Thiết bị | Từ Đức Hùng | 1964 | Kỹ sư  Trưởng phòng | 0904.017.979 | hungxdktv@gmail.com |
| 4.5. Phòng Hành chính - Tổng hợp | Nguyễn Thị Lan Anh | 1979 | Thạc sĩ  Trưởng phòng | 0983.736.862 | lananhchinhtri@gmail.com |
| 4.6. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng | Ngô Tất Hoạt | 1980 | Tiến sĩ  Trưởng phòng | 0983.856.467 | vtttu120680@gmail.com |
| 4.7. Phòng Kế toán – Tài chính | Trần Minh Đức | 1980 | Thạc sĩ  Trưởng phòng | 0941.172.231 | ductm80@gmail.com |
| 4.8. Phòng Công tác sinh viên | Phan Xuân Thạch | 1979 | Thạc sĩ  Trưởng phòng | 0983.988.252 | phanthachktv@gmail.com |
| 4.9. Phòng Thanh tra | Nguyễn Thành Nghĩa | 1981 | Thạc sĩ  Giao phụ trách phòng | 0904.052.999 | thanhnghiabt@gmail.com |
| **5. Các trung tâm, trạm, nhà xuất bản** | | | | | |
| 5.1. Trung tâm Thông tin - Thư viện | Nguyễn Mạnh Dũng | 1971 | Thạc sĩ  Trưởng trung tâm | 0989.151.368 | dungmanhktv@gmail.com |
| 5.2. Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng | Nguyễn Thị Hồng Thơm | 1979 | Thạc sĩ  Trưởng trung tâm | 0912.097.446 | [hongthomktv3@gmail.com](mailto:hongthomktv3@gmail.com) |
| **6. Các khoa đào tạo, bộ môn, trường trực thuộc** | | | | | |
| 6.1. Khoa Giáo dục Đại cương | Lê Hồng Sơn | 1979 | Tiến sĩ  Trưởng khoa | 0902.205.129 | lhsondhv@gmail.com |
| 6.2. Khoa Sư phạm Kỹ thuật | Phan Thị Tâm | 1978 | Tiến sĩ  Trưởng khoa | 0913.752.882 | phantamktv@yahoo.com |
| 6.3. Khoa Công nghệ thông tin | Hồ Ngọc Vinh | 1977 | Tiến sĩ  Trưởng khoa | 0903.456.411 | hongocvinh@gmail.com |
| 6.4. Khoa Cơ khí chế tạo | Lê Thái Sơn | 1964 | Tiến sĩ  Trưởng khoa | 0912.435.816 | thaisonktv@gmail.com |
| 6.5. Khoa Cơ khí động lực | Nguyễn Thanh Bình | 1974 | Tiến sĩ  Trưởng khoa | 0919.559.727 | ntbinhspktvinh@gmail.com |
| 6.6. Khoa Điện | Trần Duy Trinh | 1974 | Tiến sĩ  Trưởng khoa | 0982.890.175 | duytrinhktv@gmail.com |
| 6.7. Khoa Điện tử | Lê Văn Biên | 1979 | Tiến sĩ  Trưởng khoa | 0945.108.579 | vanbien.le@gmail.com |
| 6.8. Khoa Kinh tế | Nguyễn Thị Trâm | 1975 | Tiến sĩ  Trưởng khoa | 0913.043.964 | tram.mln.dhspktvinh@gmail.com |
| 6.9. Khoa Lý luận chính trị | Nguyễn Công An | 1979 | Thạc sĩ  Trưởng khoa | 0983.383.338 | conganktv@gmail.com |
| 6.10. Khoa Ngoại ngữ | Trần Khắc Hoàn | 1970 | Tiến sĩ  Trưởng khoa | 0912.448.636 | hoanktv155@gmail.com |

*3.1.2. Phân loại CB, GV và NV*

*a. Theo diện cơ hữu/thỉnh giảng*

| **TT** | **Phân loại** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| I | **Cán bộ cơ hữu**  *Trong đó:* | 129 | 111 | 240 |
| I.1 | Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế) | 14 | 04 | 18 |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn) | 0 | 0 | 0 |
| II | **Các cán bộ khác**  Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng | 143 | 115 | 258 |
|  | **Tổng cộng** | 129 | 111 | 240 |

*b. Theo trình độ*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ, học vị, chức danh** | **GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy** | **GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy** | **GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý** | **GV thỉnh giảng trong nước** | **GV thỉnh giảng quốc tế** | **Tổng số** |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 31 | 0 | 25 | 0 | 0 | 31 |
| 5 | Thạc sĩ | 142 | 3 | 28 | 0 | 0 | 142 |
| 6 | Đại học | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trung cấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | **Tổng cộng** | 176 | 3 | 53 | 0 | 0 | 176 |

***3.2. Về người học***

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Số liệu thống kê về người học trong 3 năm học gần đây.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đối tượng | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 | Tổng số |
| 1. Nghiên cứu sinh |  |  |  |  |
| 2. Học viên cao học | 17 | 41 | 57 |  |
| 3. Sinh viên đại học  Trong đó: |  |  |  |  |
| Hệ chính quy | 3970 | 3971 | 3985 |  |
| Hệ không chính quy | 828 | 850 | 859 |  |
| 4. Sinh viên cao đẳng (*nếu có*) Trong đó: |  |  |  |  |
| Hệ chính quy | 882 | 944 | 980 |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |
| 5. Học sinh TCCN (*nếu có*)  Trong đó: |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |
| 6. Khác... |  |  |  |  |
| Tổng số | **5697** | **5806** | **5881** |  |

***3.3. Về chương trình đào tạo***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | Chuyên ngành đào tạo | Ngành đào tạo | Loại hình đào tạo | Số lượng người học hiện tại |
| I | **Trình độ thạc sĩ** |  |  |  |
|  | Kỹ thuật điện |  | Chính quy | 38 |
|  | Sư phạm kỹ thuật ô tô |  | Chính quy | 20 |
| II | **Trình độ đại học** |  |  |  |
| **II.1** | **Đại học chính quy** |  |  | **4349** |
| 1 | Công nghệ chế tạo máy |  | Chính quy | 452 |
| 2 | Công nghệ thông tin |  | Chính quy | 421 |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |  | Chính quy | 718 |
| 4 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |  | Chính quy | 695 |
| 5 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông |  | Chính quy | 26 |
| 6 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |  | Chính quy | 231 |
| 7 | Công nghệ kỹ thuật ô tô |  | Chính quy | 1642 |
| 8 | Kế toán |  | Chính quy | 23 |
| 9 | Quản trị kinh doanh |  | Chính quy | 52 |
| 10 | Quản trị nhân lực |  | Chính quy | 2 |
| 11 | Công nghệ kỹ thuật máy tính |  | Chính quy | 67 |
| 12 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử |  | Chính quy | 20 |
| **II.2** | **Đại học liên thông chính quy** |  |  | **264** |
| 1 | Công nghệ chế tạo máy |  | Chính quy liên thông | 19 |
| 2 | Công nghệ thông tin |  | Chính quy liên thông | 33 |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |  | Chính quy liên thông | 81 |
| 4 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |  | Chính quy liên thông | 11 |
| 5 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông |  | Chính quy liên thông | 1 |
| 6 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |  | Chính quy liên thông | 11 |
| 7 | Công nghệ kỹ thuật ô tô |  | Chính quy liên thông | 76 |
| 8 | Kế toán |  | Chính quy liên thông | 30 |
| 9 | Quản trị kinh doanh |  | Chính quy liên thông | 2 |
| **II.3** | **Đại học VLVH** |  |  | **1072** |
| 1 | Sư phạm công nghệ |  | VLVH liên thông | 159 |
| 2 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |  | VLVH liên thông | 18 |
| 3 | Công nghệ chế tạo máy |  | VLVH liên thông | 23 |
| 4 | Công nghệ kỹ thuật ô tô |  | VLVH liên thông | 232 |
| 5 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |  | VLVH liên thông | 599 |
| 6 | Kế toán |  | VLVH liên thông | 41 |
|  | **Tổng số** |  |  | **5743** |

***3.4. Kết quả nghiên cứu khoa học***

(Tính trong 3 năm gần nhất)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **SL bài báo trong nước** | **SL bài báo quốc tế** | **SL sách, giáo trình đã xuất bản** | **SL đề tài KHCN cấp Cơ sở** | **SL đề tài KHCN cấp Tỉnh, Bộ** | **SL đề tài KHCN cấp Nhà nước** |
| 2021 | 83 | 11 | 0 | 16 | 1 | 0 |
| 2022 | 92 | 10 | 6 | 19 | 2 | 0 |
| 2023 | 92 | 12 | 4 | 27 | 1 | 0 |

# Phần II: ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ

## TIÊU CHUẨN 1: TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD**

Đề xuất hướng khắc phục của tiêu chuẩn 1:

1.1. Sứ mạng, tầm nhìn nên được diễn đạt gọn và rõ hơn.

1.2. Nhà trường cần ban hành quy trình chi tiết về rà soát phát triển sứ mạng tầm nhìn, giá trị văn hoá để nội dung sứ mạng tầm nhìn, giá trị văn hoá đáp ứng tốt hơn sự hài lòng của các BLQ.

1.3. Cần huy động rộng rãi các BLQ tham gia vào quá trình xây dựng sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi, đa dạng phương pháp và nội dung khảo sát ý kiến của các BLQ.

1.4. Đổi mới phương pháp quán triệt sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi đến các BLQ nhất là đối với cán bộ, GV và người học để hiểu và đồng hành thực hiện.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị (*có thể mô tả thêm những cải tiến do Trường tự chủ động triển khai*)[[1]](#footnote-1)**

2.1. Năm 2021, Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng đề án chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 [GK1.1.1] để rà soát đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030, đồng thời xây dựng chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có việc rà soát lại sứ mạng, tầm nhìn của Trường. Đến năm 2022, Đề án chiến lược phát triển Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Hội đồng trường thông qua và trình Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt [GK1.1.2]

Trong chiến lược phát triển Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, sứ mạng và tầm nhìn của Trường được xác định như sau:

***Sứ mạng:*** Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, sư phạm kỹ thuật; bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho nhà giáo GDNN và người lao động đạt trình độ khu vực và quốc tế; nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; làm nòng cốt và tiên phong trong đào tạo nhân lực công nghệ, kỹ thuật, sư phạm kỹ thuật cho cả nước, đặc biệt là khu vực Miền Trung - Tây Nguyên.

***Tầm nhìn đến năm 2045:*** Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh trở thành đại học định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, trong đó một số ngành đào tạo, lĩnh vực mũi nhọn đạt trình độ khu vực châu Á.

2.2. Trong quá trình triển khai xây dựng chiến lược phát triển Trường cũng như việc rà soát, phát triển sứ mạng, tầm nhìn của Trường, Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình xây dựng chiến lược phát triển trường, trong đó có quy trình rà soát sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa của Trường. Quy trình rà soát phát triển sứ mạng tầm nhìn, giá trị văn hoá được thực hiện qua …. bước, trong đó có các bước lấy ý kiến các bên liên quan nhằm đáp ứng tốt hơn sự hài lòng của các BLQ. [GK1.2.1]

2.3. Tiếp thu ý kiến của Đoàn đánh giá, trong quá trình rà soát, cải tiến sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa, nhà trường đã chú trọng đến sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan. Điều đó được thể hiện cụ thể trong quá trình lấy ý kiến các bên liên quan, bao gồm: sử dụng đa dạng các phương pháp lấy ý kiến như khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan bằng phiếu khảo sát, tổ chức hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan; đối tượng lấy ý kiến cũng đầy đủ hơn gồm: cán bộ, giảng viên, người học, cựu sinh viên, doanh nghiệp, người sử dụng lao động, các cơ quan quản lý…; nội dung phiếu khảo sát lấy ý kiến cũng đầy đủ hơn, ngoài những câu hỏi để đánh giá mức độ hài lòng các bên liên quan, còn có bổ sung thêm các câu hỏi mở để phát huy được trí tuệ của các bên liên quan vào việc xây dựng sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa [GK1.3.1] [GK1.3.2]

2.4. Nhà trường đã sử dụng nhiều phương pháp, hình thức quán triệt sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa đến các BLQ nhất là đối với cán bộ, GV và người học để hiểu và đồng hành thực hiện, cụ thể: Thông báo công khai, rộng rãi trên website của trường [GK1.4.1], công bố trên các tờ rơi thông tin tuyển sinh [GK1.4.2], công bố trên các pa nô, áp phích, bảng biểu trong trường [GK1.4.3], quán triệt cho người học trong tuần lễ học chỉnh huấn đầu khóa [GK1.4.4], tổ chức quán triệt tới cán bộ, giảng viên viên chức và người học [GK1.4.5] [GK1.4.6].

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

Về cơ bản những khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài đã được nhà trường nghiêm túc thực hiện. Tuy nhiên việc tham gia ý kiến các bên liên quan trong quá trình rà soát, cải tiến sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa còn hạn chế, Trong phiếu khảo sát lấy ý kiến, đại đa số các phiếu trả lời đều không có ý kiến góp ý thêm về nội dung dự thảo về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa của Trường.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Trong quá trình rà soát, cải tiến sứ mạng tầm nhìn, nhà trường tiếp tục chú trọng việc lấy ý kiến các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau, trong đó chú trọng hình thức tổ chức các hội nghị hội thảo để lấy ý kiến góp ý có chất lượng hơn.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

## TIÊU CHUẨN 2: QUẢN TRỊ

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD**

Đề xuất hướng khắc phục của tiêu chuẩn 2:

1.1. Nên ban hành quy định về công tác rà soát đánh giá hiệu quả, sự phù hợp của cơ cấu tổ chức và các văn bản quản lý.

1.2. Định kì rà soát, đánh giá, cải tiến cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận cấu thành hệ thống quản trị để tăng cường hiệu quả hoạt động.

1.3. Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, của các tổ chức đoàn thể cần thể hiện rõ trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình phát triển của Nhà trường (rủi ro tài chính, tuyển sinh, nhân lực trình độ cao).

1.4. Cần quan tâm hơn nữa đến công tác bồi dưỡng năng lực quản trị và quản lý cho nhân sự trong cơ quan quản trị của Nhà trường.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị (*có thể mô tả thêm những cải tiến do Trường tự chủ động triển khai*)**

2.1. Việc rà soát đánh giá hiệu quả, sự phù hợp của tổ chức bộ máy, Nhà trường đang thực hiện theo các văn quy định của Nhà nước và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội **[GK.2.1.1].** Hiện tại, Nhà trường chưa ban hành được quy định về rà soát đánh giá hiệu quả, sự phù hợp của tổ chức bộ máy. Trong giai đoạn tới, Nhà trường sẽ ban hành quy định rà soát phù hợp điều kiện thực tế của trường, đúng quy định của Nhà nước và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.2. Nhà trường đã rà soát, đánh giá, cải tiến cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận cấu thành hệ thống quản trị của trường để tăng cường hiệu quả hoạt động. Năm 2023, Nhà trường đã thực hiện rà soát lại chức năng nhiệm vụ, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy đảm bảo tinh gọn hiệu quả. Kết quả đã giảm được 03 đơn vị đầu mối trong tổ chức bộ máy (Phòng Tổ chức cán bộ sáp nhập cùng Phòng Thanh tra và lấy tên là Phòng Tổ chức - Thanh tra; Khoa Giáo dục Đại cương sáp nhập cùng Khoa Ngoại ngữ và lấy tên là Khoa Đại cương - Ngoại Ngữ - Quốc phòng an ninh; Khoa Điện sáp nhập với Khoa Điện tử và lấy tên là Khoa Điện - Điện tử) **[GK.2.2.1].** Tiếp tục triển khai xây dựng đề án vị trí việc làm theo quy định và các văn bản hướng dẫn hiện hành **[GK.2.2.2].**

2.3. Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh **[GK.2.3.1].** Các nội dung về tổ chức và hoạt động của Trường đã được thể hiện đầy đủ trong quy chế như: Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn; Tổ chức và nhân sự; Hội đồng trường; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; Các hội đồng tư vấn; Các đơn vị thuộc trường; Các hoạt động của Trường (Hoạt động giáo dục và đào tạo; Hoạt động quản lý chất lượng; Hoạt động khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế; Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng); Nhiệm vụ và quyền lợi của viên chức, người lao động và người học; Tài chính và tài sản của trường; Mối quan hệ công tác trong hoạt động; Chế độ thông tin, báo cáo; Thanh tra, kiểm tra khen thưởng và xử lý vi phạm … Thông qua quy chế đã thể hiện rõ trách nhiệm giải trình của các cá nhân, đơn vị và tổ chức liên quan.

Ngoài ra, để các hoạt động được thuận lợi và đúng quy định tài chính, Nhà trường đã ban hành Quy chế Tài chính của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh **[GK.2.3.2].** Quy chế này quy định về nguyên tắc, thẩm quyền quản lý tài chính và các quy định về: Nguồn tài chính và nhiệm vụ chi; lập và thực hiện dự toán, quản lý hoạt động thu chi; nguyên tắc quản lý vốn và tài sản, lập và sử dụng quỹ; kế toán, kiểm toán và quyết toán tài chính; công khai tài chính; các hoạt động tài chính khác thuộc phạm vi chức năng, thẩm quyền tại Trường.

2.4. Nhà trường đã quan tâm hơn đến công tác bồi dưỡng năng lực quản trị và quản lý cho nhân sự trong cơ quan quản trị của Nhà trường. Công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ được chú trọng cả về bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và lý luận chính trị. Từ năm 01/2022 đến 12/2023, Nhà trường đã cử 09 viên chức đi đào tạo tiến sĩ trong nước và ngoài nước **[GK.2.4.1];** cử 01 viên chức đi học cao cấp lý luận chính trị và 07 viên chức đi học trung cấp lý luận chính trị **[GK.2.4.2];** cử 80 lượt người tham gia tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn **[GK.2.4.3]**.

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

Trên cơ sở quy định của Nhà nước và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, Nhà trường đã thực hiện rà soát lại chức năng nhiệm vụ, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy đảm bảo tinh gọn hiệu quả. Kết quả đã giảm được 03 đơn vị đầu mối trong tổ chức bộ máy và được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, bộ chủ quản, ra quyết định phê duyệt chức năng, nhiệm vụ mới. Tuy nhiên, Nhà trường chưa ban hành được quy định về rà soát đánh giá hiệu quả, sự phù hợp của tổ chức bộ máy.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Triển khai xây dựng và ban hành quy định về rà soát đánh giá hiệu quả, sự phù hợp của tổ chức bộ máy.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

## TIÊU CHUẨN 3: LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD**

Đề xuất hướng khắc phục của tiêu chuẩn 3:

1.1. Nhà trường nên có cán bộ chuyên trách làm công tác pháp chế theo như quy định của Bộ GD&ĐT. Cần sớm rà soát, điều chỉnh quy chế làm việc để phù hợp với cơ cấu tổ chức hiện có của Trường.

1.2. Nhà trường cần đa dạng hình thức truyền thông về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hoá đến các BLQ (kết hợp trong hoạt động truyền thông tuyển sinh, trong các hoạt động kết nối doanh nghiệp và các nhà sử dụng lao động, trong các cuộc họp, hội nghị…). Lãnh đạo Trường cần thường xuyên thực hiện phổ biến tuyên truyền để cán bộ GV, SV hiểu và có trách nhiệm gìn giữ phát triển giá trị văn hoá của Nhà trường.

1.3. Hằng năm nên có rà soát đánh giá tính hợp lý và hiệu quả của cơ cấu tổ chức làm cơ sở để điều chỉnh theo hướng tinh giản bộ máy nâng cao hiệu quả quản lý điều hành.

1.4. Nhà trường cần báo cáo Bộ LĐTBXH sớm hoàn thiện BGH để đảm bảo công tác quản lý điều hành các hoạt động của Nhà trường được thuận lợi và hiệu quả.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị (*có thể mô tả thêm những cải tiến do Trường tự chủ động triển khai*)**

2.1. Trong giai đoạn qua, Nhà trường đã thực hiện rà soát, điều chỉnh quy chế làm việc để phù hợp với cơ cấu tổ chức hiện có của Trường. Điều này được thể hiện qua việc xây dựng “Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020 -2030 tầm nhìn 2045”[GK3.1.1]; Thông báo của Đảng ủy về việc phê duyệt Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020 -2030 tầm nhìn 2045 [GK3.1.2]; Thông báo của Hội đồng trường về việc phê duyệt Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020 -2030 tầm nhìn 2045 [GK3.1.3]; Quy chế tổ chức cán bộ và làm việc [GK3.1.4]. Đồng thời Nhà trường cũng đã có thông báo ngày 11/10/2022 về việc chuyển nhiệm vụ pháp chế từ phòng Tổ chức cán bộ sang phòng Thanh tra [GK3.1.5].

Bên cạnh đó, Nhà trường còn cử cán bộ tham gia tập huấn công tác pháp chế theo như quy định của Bộ GD&ĐT [GK3.1.6].

2.2. Tiếp thu sự khuyến nghị, trong nửa chu kỳ qua, Nhà trường đã Nhà trường đa dạng hình thức truyền thông về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hoá đến các BLQ (kết hợp trong hoạt động truyền thông tuyển sinh, trong các hoạt động kết nối doanh nghiệp và các nhà sử dụng lao động, trong các cuộc họp, hội nghị…). [GK3.2.1], [GK3.2.2]. Lãnh đạo Trường cũng thường xuyên thực hiện phổ biến tuyên truyền để cán bộ GV, SV hiểu và có trách nhiệm gìn giữ phát triển giá trị văn hoá của Nhà trường thông qua các địp tổ chức lễ khai giảng năm học [GK3.2.3]; hội nghị công nhân viên chức và người lao động hàng năm[GK3.2.4].

Bên cạnh đó hoạt động tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa còn được thể hiện trong Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài giai đoạn 2021-2022 và 2023 – 2025 [GK3.2.5], [GK3.2.6]; Báo cáo tổng kết công tác cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài giai đoạn 2021-2022 [GK3.2.7].

2.3. Nhà trường đã thực hiện việc rà soát, đánh giá tính hợp lý và hiệu quả của cơ cấu tổ chức làm cơ sở để điều chỉnh theo hướng tinh giản bộ máy nâng cao hiệu quả quản lý điều hành. Ngày 13/3/2023, Nhà trường đã có cuộc họp cán bộ chủ chốt về nội dung sắp xếp, tinh gọn bộ máy [GK3.3.1]; ngày 20/3/3023, Nhà trường đã có công văn số 160/ĐHSPKV gửi Bộ Lao động thương binh và xã hội về việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn[GK3.3.2]. Đến cuối năm 2023 Nhà trường giảm 14,2% đầu mối trong cơ cấu tổ chức bộ máy (giảm 03 đầu mối).

2.4. Nhà trường đã kịp thời báo cáo Bộ LĐTBXH về viêc hoàn thiện nhân sự trong BGH để đảm bảo công tác quản lý điều hành các hoạt động của Nhà trường được thuận lợi và hiệu quả. Ngày 30/8/2021, Bộ trưởng đã có quyết định số 999/QĐ-LĐTBXH về việc bổ nhiệm TS. Thái Hữu Nguyên giữ chức vụ Phó hiệu trưởng.

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

Đối với nội dung 2.2, mặc dù Nhà trường đã có nhiều giải pháp để đa dạng hình thức truyền thông về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hoá đến các BLQ (kết hợp trong hoạt động truyền thông tuyển sinh, trong các hoạt động kết nối doanh nghiệp và các nhà sử dụng lao động, trong các cuộc họp, hội nghị…), tuy nhiên vẫn còn một số bộ phận cán bộ, giảng viên và người học còn có thái độ thờ ơ, chưa thật sự quan tâm.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Đối với nội dung 2.2, Nhà trường sẽ tăng cường các giải pháp, đa dạng hóa hơn nữa hoạt động truyền thông và quảng bá về về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hoá đến các BLQ.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4.5/7.

## TIÊU CHUẨN 4: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Nhà trường cần hoàn thiện quy trình xây dựng KHCL và tổ chức tập huấn cho đội ngũ CBQL về nghiệp vụ xây dựng KHCL phát triển và kế hoạch năm học.

1.2. Cần huy động rộng rãi các BLQ cùng tham gia xây dựng KHCL dưới nhiều hình thức khác nhau để bản KHCL có chất lượng và tính khả thi cao hơn.

1.3. Cần nâng cao hiệu quả việc giám sát đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, phân tích đối sánh mức độ đạt được, phân tích nguyên nhân của mức độ đạt được và rà soát điều chỉnh chỉ tiêu nếu thấy cần thiết.

1.4. Sau khi ban hành KHCL phát triển dài hạn và trung hạn, Nhà trường cần có văn bản hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch phát triển của đơn vị mình .

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị (*có thể mô tả thêm những cải tiến do Trường tự chủ động triển khai*)**

2.1. Năm 2021, Nhà trường đã tiến hành rà soát, cải tiến và ban hành quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển [**GK4.1.1**], đồng thời tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho đội ngũ cán bộ là các thành viên trong ban xây dựng đề án chiến lược phát triển trường, cho đội ngũ cán bộ quản lý ở các đơn vị về quy trình, cách thức, nội dung xây dựng KHCL phát triển cũng như việc xây dựng kế hoạch hoạt động năm, kế hoạch năm học …[ **GK4.1.2**].

2.2. Trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan gồm cán bộ, giảng viên, người học, cựu sinh viên, doanh nghiệp, người sử dụng lao động, các cơ quan quản lý bằng nhiều hình thức như: Tổ chức lấy ý kiến trong toàn thể cán bộ, giảng viên, viên chức [**GK4.2.1**], tổ chức hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan [**GK4.2.2**]. Thông qua việc tổ chức lấy ý kiến ở các đơn vị cũng như việc tổ chức hội thảo lấy ý kiến đã huy động được rộng rãi các BLQ tham gia xây dựng KHCL để bản KHCL có chất lượng và tính khả thi cao hơn.

2.3. Nhà trường đã thực hiện rà soát đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu phấn đấu trong mỗi giai đoạn cũng như chỉ tiêu phấn đấu của các năm học. Hằng năm, nhà trường đều xây dựng báo cáo tổng kết năm, trong đó có số liệu kết quả thực hiện các nhiệm vụ, có rà soát đối sánh việc thực hiện so với các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, có phân tích rõ nguyên nhân của mức độ đạt được [**GK4.3.1**]. Bên cạnh đó, hàng năm Hội đồng trường đều có báo cáo giám sát tình hình hoạt động của trường, trong đó có đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ năm do Hội đồng trường giao [**GK4.3.2**]. Đối với KHCL phát triển trung hạn, để tiến hành xây dựng KHCL phát triển giai đoạn 2024-2025, nhà trường đã tổng kết đánh giá kết quả thực hiện KHCL giai đoạn 2021 – 2023 [**GK4.3.3**]. Đối với một số chỉ tiêu thiếu tính khả thi thì Nhà trường đã có điều chỉnh về chỉ tiêu cũng như những giải pháp thực hiện để phù hợp với điều kiện thực tiễn.

2.4. Sau khi ban hành chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và ban hành KHCL phát triển giai đoạn 2021-2023 của Trường, nhà trường đã tổ chức quán triệt và hướng dẫn các đơn vị xây dựng chiến lược phát triển cho đơn vị mình và KHCL phát triển đơn vị theo giai đoạn [**GK4.4.1**]. Đối với KHCL phát triển hàng năm, sau khi ban hành kế hoạch công tác năm, nhà trường đều có văn bản thông báo và hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch công tác năm của đơn vị mình [**GK4.4.2**].

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và KHCL phát triển giai đoạn 2021-2023, tuy nhiên chưa xây dựng KHCL phát triển chi tiết đối với một số lĩnh vực chủ yếu như đào tạo, NCKH, nguồn nhân lực, CSVC và tài chính.

Mặc dù đã có thông báo và hướng dẫn các đơn vị xây dựng chiến lược phát triển của đơn vị mình trên cơ sở chiến lược phát triển trường nhưng đến nay nhiều đơn vị vẫn chưa triển khai xây dựng và ban hành chiến lược phát triển của đơn vị.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Triển khai xây dựng và ban hành KHCL phát triển chi tiết đối với một số lĩnh vực chủ yếu như đào tạo, NCKH, nguồn nhân lực, CSVC và tài chính.

Chỉ đạo các đơn vị tập trung xây dựng chiến lược phát triển của đơn vị mình trên cơ sở chiến lược phát triển trường,

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

## TIÊU CHUẨN 5: CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Nhà trường cần ban hành kế hoạch/hướng dẫn cho CB, GV, NV trong việc xây dựng chiến lược phát triển, KHCL và các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ để đảm bảo chất lượng các chính sách.

1.2. Nhà trường cần cử bộ phận theo dõi, cập nhật các văn bản của cơ quan quản lý cấp trên để có kế hoạch ban hành các chính sách cụ thể để triển khai thống nhất trong toàn Trường. Đồng thời xây dựng quy định về đào tạo trình độ đại học trên cơ sở Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/3/2021.

1.3. Nhà trường cần có hướng dẫn cụ thể trong việc rà soát việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trong đó, nêu rõ cần rà soát đầy đủ các nội dung chính sách của từng lĩnh vực và việc thực hiện các chỉ tiêu của Kế hoạch CLPT Trường ĐHSPKTV giai đoạn 2015-2017 và giai đoạn 2018-2020.

Nhà trường cần xây dựng kế hoạch rà soát việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ hằng năm. Trong đó, cần phân tích sâu được mức độ phù hợp của các chính sách đối với các nguồn lực của Trường và tính khả thi của các chính sách, nguyên nhân chưa đạt được các mục tiêu của các chính sách làm cơ sở cho việc cải tiến các chính sách.

1.4. Nhà trường ban hành các chính sách để xây dựng và triển khai nhóm đề tài nghiên cứu nhằm tăng số lượng và chất lượng nghiên cứu; cần tập trung nguồn lực đầu tư, có chính sách khuyến khích, thúc đẩy và có chế tài bắt buộc mạnh hơn nữa để GV của Khoa tích cực NCKH, tham gia các đề tài, dự án của các cấp; cần có chính sách mạnh hơn và kịp thời để thu hút GV có trình độ cao và chức danh PGS, GS làm nòng cốt cho Khoa/Bộ môn.

Nhà trường cần có chính sách hỗ trợ phù hợp hơn cho việc công bố bài báo hoặc báo cáo trong kỉ yếu hội thảo, hội nghị quốc tế để khuyến khích GV công bố khoa học quốc tế.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị (*có thể mô tả thêm những cải tiến do Trường tự chủ động triển khai*)**

2.1. Trong giai đoạn qua, Nhà trường đã ban hành kế hoạch/hướng dẫn việc xây dựng chiến lược phát triển, KHCL và các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ để đảm bảo chất lượng các chính sách. Cụ thể: Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020 -2030 tầm nhìn 2045 [**GK5.1.1**]. Trong bản đề án đã hướng dẫn đầy đủ các bước, quy trình thực hiện việc xây dựng chiến lược phát triển, KHCL Đề án đã được Đảng ủy, Hội đồng trường phê duyệt và trình Bộ Lao động Thương binh và Xã hội [**GK5.1.2**], [**GK5.1.3]**.

2.2. Tiếp thu sự khuyến nghị, trong nửa chu kỳ qua, Nhà trường đã kịp thời cập nhật và ban hành Quy chế tổ chức cán bộ và làm việc [**GK5.2.1**]. Trong Quy chế này, Nhà trường đã phân công rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị theo từng đầu mối công việc.

Bên cạnh đó, trên cơ sở Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/3/2021, nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học và Cao đẳng theo hệ thống tín chỉ [**GK5.2.2**], [**GK5.2.3]**.

Ngoài ra Nhà trường còn chủ động ban hành Kế hoạch hiệu chỉnh và triển khai chương trình đào tạo đại học theo tiếp cận CDIO [**GK5.2.4**], [**GK5.2.5]**.

2.3. Trong nửa chu kỳ qua, Nhà trường đã thực hiện rà soát việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, trong đó rà soát đầy đủ các nội dung chính sách của từng lĩnh vực và việc thực hiện các chỉ tiêu của Kế hoạch CLPT Trường ĐHSPKTV giai đoạn 2015-2017 và giai đoạn 2018-2020 [**GK5.3.1].**

Bên cạnh đó Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020-2030 tầm nhìn 2045. Bản đề án đã phân tích sâu mức độ phù hợp của các chính sách đối với các nguồn lực của Trường và tính khả thi của các chính sách, nguyên nhân chưa đạt được các mục tiêu của các chính sách làm cơ sở cho việc cải tiến các chính sách [**GK5.3.2**].

2.4. Thực hiện khuyến nghị của Đoàn chuyên gia ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD*,* Nhà trường đã ban hành các chính sách để nhằm tăng số lượng và chất lượng nghiên cứu, đồng thời có chế tài bắt buộc mạnh hơn để CB-GV của Trường tích cực NCKH, tham gia các đề tài, dự án của các cấp. Cụ thể: Điều ... của Quy định về chế độ làm việc của giảng viên chỉ rõ: ...... [**GK5.4.1**]; Điều ...của Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ chỉ rõ....[**GK5.4.2**]; Điều .....của Quy chế chi tiêu nội bộ [**GK5.4.3**]; Điều.... của Quy chế thi đua khen thưởng [**GK5.4.4**]. Bên cạnh đó Nhà trường còn ban hành nhiều chính sách mạnh hơn và kịp thời để thu hút GV có trình độ cao và chức danh PGS, GS làm nòng cốt cho Khoa/Bộ môn như: tuyển thẳng vào vị trí GV cơ hữu, hỗ trợ 100% kinh phí học tập nâng cao trình độ, hỗ trợ 150 triệu đối với tiến sĩ, hỗ trợ 200 triệu đối với PGS, hỗ trợ 250 triệu đối với GS....[**GK5.4.5]**

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

Đối với nội dung 2.4, mặc dù nhà trường đã có nhiều chính sách thu hút nhân tài, tuy nhiên trong giai đoạn qua chưa có giảng viên nào về trường theo chế độ này. Bên cạnh đó việc dụng giảng viên về trường cũng rất khó khăn vì cơ chế quản lý và các chính sách hỗ trợ, đặc biệt là chế độ tiền lương còn thấp.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Đối với nội dung 2.4, Nhà trường sẽ tăng cường các hoạt động dịch vụ, tìm kiếm các nguồn thu từ các hoạt động đào tạo, NCKH. Từ đó tiếp tục đề xuất, cải tiến, tăng cường đãi ngộ nhằm thu hút đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ cao về công tác tại trường.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4.5/7.

## TIÊU CHUẨN 6: QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC

**1. Khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và của Hội đồng KĐCLGD**

2.1. Nhà trường cần tăng cường chính sách thu hút, hấp dẫn ứng viên có trình độ tiến sĩ đúng ngành, được đào tạo ở các nước tiên tiến (cần điều chỉnh tiêu chuẩn cho phù hợp với từng giai đoạn); chức danh GS, PGS có đạo đức và năng lực chuyên môn cao và có kinh nghiệm, uy tín trong giảng dạy và NCKH để bổ nhiệm chức danh quản lý chuyên môn và NCKH) làm nòng cốt cho Khoa/Bộ môn và đảm bảo đủ số lượng đội ngũ GV theo quy định (nhất là đội ngũ GV đào tạo trình độ thạc sĩ).

2.2. Nhà trường cần xây dựng và ban hành quy định tuyển dụng viên chức của Trường trên cơ sở cụ thể hoá các quy định của Luật cán bộ, công chức, viên chức (số 52/2019/QH 14 ngày 25/11/2019); Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018; Thông tư số 04/2015/TT-BNV ngày 31/8/2015; Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ để làm cơ sở cho việc lập kế hoạch tuyển dụng của Nhà trường.

2.3. Nhà trường cần rà soát lại Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiễm cán bộ (QĐ số 177/QĐ-ĐHSPKTV ngày 02/11/2009) để điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật cán bộ, công chức, viên chức (số 52/2019/QH 14 ngày 25/11/2019).

2.4. Trên cơ sở, các văn bản: Luật cán bộ, công chức, viên chức (số 52/2019/QH 14 ngày 25/11/2019); Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018; Thông tư số 04/2015/TT-BNV ngày 31/8/2015; Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ; Điều lệ trường đại học, Đề án vị trí việc làm, Kế hoạch tuyển dụng và điều kiện thực tế, Nhà trường cần xây dựng và ban hành Khung năng lực của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, GV, NV (KPIs) làm cơ sở để tuyển dụng, lựa chọn, bổ nhiệm và điều chuyển trong toàn Trường.

2.5. Nhà trường/Khoa cần tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; khoá ĐTBD ngắn hạn cho GV về kỹ năng, kiến thức mới đáp ứng yêu cầu về đổi mới PPDH, KTĐG, hướng đến đạt CĐR của học phần/CTĐT, khoá bồi dưỡng năng lực NCKH và có những buổi sinh hoạt NCKH để nâng cao năng lực NCKH; đồng thời có chế tài bắt buộc GV của Khoa phải tham gia các lớp ĐTBD này. Trên cơ sở này, Nhà trường có kế hoạch phân bổ kinh phí đáp ứng yêu cầu cho hoạt động ĐTBD.

2.6. Nhà trường cần xây dựng khung năng lực (KPIs) của từng vị trí việc làm của CB, GV, NV trong toàn Trường. Trong đó, xây dựng đầy đủ các tiêu chí về khối lượng, nội dung và chất lượng công việc để làm căn cứ đánh giá hiệu quả công việc hằng năm.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị**

2.1. Công tác phát triển đội ngũ đặc biệt là đội ngũ trình độ cao là vấn đề sống còn của Nhà trường nên được Lãnh đạo Trường hết sức quan tâm. Trong nửa chu kỳ qua Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách nhằm hỗ trợ, đẩy nhanh tốc độ phát triển đội ngũ có trình độ cao *(****GK 06. 01. 01***). Một số chính sách nổi bật đó là: Hỗ trợ đối với nghiên cứu sinh trong nước ôn thi và bảo vệ thành công đề cương: 10.000.000đ; Hỗ trợ quá trình học tiến sĩ 2.000.00 đồng/tháng; Hỗ trợ bảo vệ luận án tiến sĩ 25.000.000 đồng; Hỗ trợ đối với nghiên cứu sinh nước ngoài bảo vệ thành công đề cương 10.000.000 đồng; Hỗ trợ 1 lượt vé máy bay (lượt đi và về cho NCS nước ngoài); Hỗ trợ làm Phó giáo sư 30.000.000 đồng, Giáo sư 50.000.000 đồng. Hỗ trợ chính sách thu hút nhân tài về Trường công tác: Đối với người có trình độ Tiến sĩ đúng chuyên ngành Trường cần 150.000.000 đồng; Phó giáo sư 200.000.000 đồng; Giáo sư 250.000.000 đồng; ...

Ngoài ra Nhà trường cũng thực hiện hỗ trợ kinh phí để thực hiện các thủ tục công bố các công trình khoa học trên các tạp chí trong và ngoài nước, hỗ trợ thủ tục để NCS có điều kiện ra nước ngoài để thực hiện các thí nghiệm nhằm hoàn thành luận án sớm.

Kết quả trong nửa chu kỳ Trường có thêm 01 Phó giáo sư và 12 tiến sĩ *(****GK 06.01. 02)***

Đến nay cơ bản các ngành đào tạo đại học của Trường đã đủ số lượng tiến sĩ đứng ngành, ngoài ra Nhà trường cũng đã đủ đội ngũ để mở thêm 02 ngành đào tạo đại học mới (ngành Cơ điện tử và ngành Kỹ thuật khuôn mẫu).

Thực hiện chiến lược phát triển Trường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 Nhà trường đã tăng cường hỗ trợ về cơ chế mà đặc biệt là hỗ trợ về kinh phí để viên chức có thêm điều kiện hoàn thiện đầu vào nghiên cứu sinh.

Kết quả từ năm 2020 đến nay đã có thêm 11 viên chức đi làm nghiên cứu sinh (***GK 06. 01.03)***

Các chính sách hỗ trợ đã phát huy tốt hiệu quả, đội ngũ giảng viên của Trường có trình độ tiến sĩ tăng nhanh, hiện tại Trường có 01 Phó giáo sư và 32 tiến sĩ; tất cả các ngành đào tạo đại học của Trường đã có tiến sĩ đứng ngành. Đội ngũ tiến sĩ của Trường sau khi đi học về được Nhà trường quan tâm để bổ nhiệm giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý các cấp khoa. Từ năm 2020 đến nay Trường đã thực hiện bổ nhiệm được 17 tiến sĩ giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý làm nòng cốt để phát triển Nhà trường và khoa/bộ môn. (***GK 06. 01.04.)***

2.2. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường (từ 01/2019 đến 11/2023 thực hiện theo QĐ số 33/QĐ-LĐTBXH; Từ 12/2023 đến nay thực hiện theo QĐ 1896/QĐ-LĐTBXH); Phân cấp quản lý của Bộ LĐTBXH cho Trường được thực hiện (từ 3/2007 đến 3/2023 thực hiện theo Quyết định số 06/QĐ-LĐTBXH ngày 22/3/2007; Từ 4/2023 đến nay thực hiện theo Quyết định số 475/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 4 năm 2023), theo dó Bộ chưa phân cấp cho Trường để thực hiện công tác tuyển dụng viên chức. (***GK 06.02.01***)

Mặc dù chưa được phân cấp về công tác tuyển dụng viên chức nhưng hàng năm, căn cứ chỉ tiêu số lượng người làm việc được giao Nhà trường đã chủ động xây dựng Kế hoạch tuyển dụng theo đó, Trường đã cụ thể hóa các văn bản của Đảng, Nhà nước, Bộ, Ngành vào thực tiễn yêu cầu của Trường (quy định về số lượng, chỉ tiêu, trình độ, điều kiện, tiêu chuẩn, ngành/chuyên ngành... và quy trình) để trình Bộ chủ quản thực hiện tuyển dụng (***GK 06*.02.02)**

2.3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và Quy chế phân cấp quản lý hiện hành (từ 01/2019 đến 11/2023 chức năng, nhiệm vụ thực hiện theo QĐ số 33/QĐ-LĐTBXH; Từ 12/2023 đến nay chức năng, nhiệm vụ thực hiện theo QĐ 1896/QĐ-LĐTBXH; từ 3/2007 đến 3/2023 phân cấp quản lý thực hiện theo Quyết định số 06/QĐ-LĐTBXH ngày 22/3/2007; Từ 4/2023 đến nay thực hiện theo Quyết định số 475/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 4 năm 2023) theo đó Bộ đã ban hành Quy trình thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phòng khoa và tương đương của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội kèm theo Quyết định 1788/QĐ-LĐTBXH; QĐ 475/QĐ-LĐTBXH trong đó quy định rõ tiêu chuẩn, trình tự, quy trình, thủ tục, hồ sơ … bổ nhiệm cán bộ. Trên cơ sở quy định của Bộ Trường đã xây dựng Kế hoạch bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ theo phân cấp quản lý báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện. Các tiêu chuẩn về cán bộ được Nhà trường quy định rõ trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường.

Tất cả các Kế hoạch bổ nhiệm cán bộ của Trường đều được cập nhật đầy đủ chính xác các quy định của Đảng, Nhà nước, Bộ/Ngành và áp dụng cụ thể vào thực tiễn của Trường. Đội ngũ cán bộ được bổ nhiệm của Trường đều đáp ứng đúng điều kiện tiêu chuẩn cán bộ như đã quy định ***(GK 06.03.01).***

2.4. Căn cứ các quy định hiện hành của Đảng, Nhà nước và các Bộ ngành liên quan đã được Nhà trường cụ thể hóa tại Đề án vị trí việc làm của Trường. Tuy nhiên do Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa ban hành danh mục vị trí việc làm của ngành giáo dục đại học nên Trường mới thực hiện các vị trí việc làm khác liên quan (Đề án chưa hoàn thành). Mặt khác một số vị trí mà pháp luật quy định đã được quy định trong Đến án vị trí việc làm và Quy chế Tổ chức cán bộ và làm việc, Quy chế Tổ chức và hoạt động.

Trước thực trạng các văn bản hướng dẫn của cấp trên chưa hoàn thiện Trường đã báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (cơ quan chủ quản cấp trên của Trường) và được Bộ cho phép vẫn tiếp tục sử dụng bản danh mục vị trí việc làm đã được thông qua năm 2018 (***GK 06.04.01***)

Đối với việc xây dựng và ban hành Khung năng lực của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, GV, NV (KPIs) làm cơ sở để tuyển dụng, lựa chọn, bổ nhiệm và điều chuyển trong toàn Trường thì Nhà trường chưa thực hiện được. Tuy nhiên từng nội dung riêng lẻ thì đã có thực hiện: Ví dụ khung năng lực của cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp phòng, khoa, trung tâm (được quy định trong Quy chế Tổ chức và hoạt động); tiêu chuẩn tuyển lao động hợp đồng (quy định trong kế hoạch và thông báo tuyển dụng); tiêu chuẩn viên chức theo vị trí việc làm (quy định trong Đề án VTVL).

2.5. Công tác bồi dưỡng viên chức được Nhà trường quan tâm đúng mức, xác định công tác bồi dưỡng viên chức là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường giao cho các đơn vị và tình hình thực tiễn đội ngũ viên chức, hàng năm Nhà trường tổ chức các lớp bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới, bồi dưỡng nâng cao về phương pháp giảng dạy CDIO (mời chuyên gia về tập huấn), từ đó nâng cao chất lượng trong hoạt động chuyên môn. Hàng năm Nhà trường đều phân bổ kinh phí phù hợp để các đơn vị chuyên môn tổ chức các lớp tập huấn cập nhật kiến thức (Kế hoạch ĐT-BD hàng năm); Từ năm 2020 đến nay, Nhà trường đã mở được các lớp ĐTBD ngắn hạn cho GV về kỹ năng, kiến thức mới đáp ứng yêu cầu về đổi mới PPDH, phương pháp giảng dạy theo CDIO; quản trị chất lượng đào tạo từ bên trong ra bên ngoài; quản trị trường đại học và khoá bồi dưỡng năng lực NCKH để nâng cao năng lực NCKH cho viên chức..

Nhà trường cũng đã có các chế tại bắt buộc GV của Khoa phải tham gia các lớp ĐTBD này. Trên cơ sở kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, Nhà trường có kế hoạch phân bổ kinh phí đáp ứng yêu cầu cho hoạt động ĐTBD hàng năm. (***GK 06.05. 01)***

2.6. Xây dựng khung năng lực (KPIs) là mong muốn của Trường tuy nhiên trong thời gian qua Trường đang tập trung rất nhiều công việc, mặt khác từ năm 2020 đến nay Trường không được Bộ chủ quản cho chủ trương để thi tuyển viên chức, do đó đội ngũ viên chức của Trường đang có nguy cơ giảm tự nhiên (do nghỉ hưu, thôi việc), các vị trí việc làm khá ổn định. Từ đó việc xây dựng khung năng lực đang tập trung vào hoàn thiện Đề án vị trí việc làm để làm cơ sở khi xây dựng khung năng lực (KPIs).

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

3.1. Nhà trường đã có nhiều chính sách thu hút để hấp dẫn ứng viên có trình độ tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư. Tuy nhiện trong nửa chu kỳ qua không thu hút được ứng viên có trình độ tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư về Trường công tác (mà chỉ phát trienr tại chỗ).

Nhà trường chưa có nhiều Phó giáo sư và Giáo sư nên các ngành thạc sĩ của Trường chưa có giảng viên đủ điều kiện dứng ngành.

Nguyên nhân: Đặc thù ngành đào tạo của Trường là các ngành kỹ thuật, nên số lượng tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư các ngành Trường đang tổ chức đào tạo không nhiều. Trường chưa được giao tự chủ về tài chính và tổ chức bộ máy nên mọi chế độ (tiền lương, cơ cấu tổ chức bộ máy) đều phải thực hiện theo quy định của Nhà nước và Bộ chủ quản từ đó Trường chưa có chính sách tiền lương đủ mạnh để thực hiện thu hút. Mặt khác do nguồn kinh phí hạn hẹp nên việc giải quyết mối quan hệ cho người có trình độ và học vấn ngang nhau (đang làm việc trong Trường và được thu hút về) gặp nhiều khó khăn. Đội ngũ Giáo sư và Phó giáo sư phát triển chậm; các ngành đào tạo Thạc sĩ của Trường đều là các ngành kỹ thuật trong khi số lượng Giáo sư, Phó giáo sư các ngành kỹ thuật (Trường đang tổ chức đào tạo thạc sĩ) không nhiều, nên gặp nhiều khó khăn.

3.2. Nhà trường chưa ban hành được văn bản quy định chi tiết về tuyển dụng viên chức theo quy định của Luật cán bộ, công chức, viên chức (số 52/2019/QH 14 ngày 25/11/2019); Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018; Thông tư số 04/2015/TT-BNV ngày 31/8/2015; Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ để làm cơ sở cho việc lập kế hoạch tuyển dụng của Nhà trường.

Nguyên nhân: Công tác tuyển dụng viên chức của Trường chưa được Bộ chủ quản (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội) phân cấp để thực hiện, do đó việc ban hành các quy định về tuyển dụng viên chức sẽ không khả thi và không thể áp dụng khi Bộ chưa phân cấp tuyển dụng viên chức cho Trường.

3.3. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; căn cứ Quy chế phân cấp quản lý được Bộ giao thì trước 17/4/2023 Trường phải thực hiện quy trình bổ nhiệm cán bộ theo quy định tại Quyết định 1788/QĐ-BLĐTBXH ngày 29/11/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Từ tháng 17/4/2023 đến nay công tác bổ nhiệm cán bộ Trường phải thực hiện theo Quyết định số 475/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Trong các Quyết định nêu trên Bộ đã cụ thể hóa các quy định của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn của Bộ và thống nhất thực hiện trong tất cả các đơn vị trực thuộc Bộ, vì vậy khi thực hiện công tác cán bộ Trường phải xây dựng Kế hoạch báo cáo Bộ phê duyệt và thực hiện đúng quy trình đã quy định, do đó Trường không xây dựng quy trình bổ nhiêm cán bộ riêng cho Trường.

Nguyên nhân: Công tác phân cấp quản lý của Bộ chủ quản đã quy định rõ quy trình bổ nhiệm đến tận cán bộ cấp phòng khoa và tương đương. Phân cấp quản lý đã quy định chi tiết quy trình bổ nhiệm cán bộ, mặt khác Bộ chỉ phân cấp cho Trường bổ nhiệm đến cán bộ Phó phòng/khoa và tương đương; các quy trình của Bộ ban hành đã điều chỉnh đến tất cả các vị trí cán bộ của Trường. Do đó Trường không xây dựng quy định bổ nhiệm cán bộ riêng như khuyến nghị đã nêu.

3.4. Nhà trường chưa xây dựng và ban hành Khung năng lực của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, GV, NV (KPIs) làm cơ sở để tuyển dụng, lựa chọn, bổ nhiệm và điều chuyển trong toàn Trường

Nguyên nhân: Nhà trường chưa xây dựng xong Đề án vị trí việc làm (do Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa ban hành danh mục vị trí việc làm của cơ sở giáo dục đại học, nên Trường chưa có đủ văn bản pháp lý để xây dựng). Việc xây dựng Khung năng lực của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, GV, NV (KPIs) phụ thuộc rất nhiều vào Đề án vị trí việc làm, kinh nghiệm công tác của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, GV, NV. Đối với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội việc lượng hóa khối lượng công việc của bộ phận hành chính, văn phòng là rất khó khăn do tác động của nhiều yếu tố khách quan như chủ trương và kế hoạch của cấp trên; việc ứng dụng các phần mềm và công nghệ; lưu lượng sinh viên và số lượng ngành, trình độ đào tạo; kinh phí tự chủ của Trường (trong khi Trường chưa được giao tự chủ).

3.5. Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ mặc dù đã được Nhà trường quan tâm, tuy nhiên đang tập trung để giải quyết những bất cập trước mắt như bồi dưỡng về ngoại ngữ, về chương trình và phương pháp giảng dạy, về cập nhật kiến thức mới. Công tác bồi dưỡng chưa phủ hết được các lĩnh vực hoạt động của Trường, chưa thực hiện bồi dưỡng chuyên sâu đối với từng lĩnh vực.

Nguyên nhân: Kinh phí của Trường hạn hẹp nên kinh phí để chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng không nhiều từ đó gặp nhiều khó khăn trong việc mở các lớp và mời các chuyên gia đầu ngành về giảng dạy; số lượng viên chức của Trường còn ít trong khi khối lượng công việc khá nhiều do cùng lúc triển khai khá nhiều nhiệm vụ nên thời gian để tham gia học tập hạn chế; các chế tài của Trường chưa đủ mạnh để tạo áp lực cho các tổ chức và cá nhân thực hiện nghiêm túc thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng.

3.6. Nhà trường chưa xây dựng Khung năng lực (KPIs) của từng vị trí việc làm để làm căn cứ đánh giá hiệu quả công việc hằng năm.

Nguyên nhân: Nhà trường chưa hoàn thiện Đề án vị trí việc làm một phần của việc chậm hoàn thiện Đề án là do cơ quan cấp trên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) chưa ban hành danh mục vị trí việc làm của cơ sở giáo dục đại học, mặt khác năng lực đội ngũ cán bộ của Trường trong lĩnh vực thực hiện xây dựng khung năm lực (KPIs) còn hạn chế. Nhà trường đang cùng một lúc triển khai nhiều công việc như đánh giá chương trình đào tạo; mở mã ngành đào tạo; xây dựng Chiến lược phát triển Trường đến năm 2030 tầm nhìn 2045; kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy theo hướng giảm 20% các đơn vị trực thuộc Trường; cử viên chức đi đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ (đào tạo trình độ tiến sĩ); … trong khi số lượng viên chức của Trường không tăng từ năm 2020 đến nay, từ đó việc triển khai xây dựng Khung năng lực (KPIs) của từng vị trí việc làm bị chậm theo khuyến nghị.

**5. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ, tập trung phát triển nhanh đội ngũ có trình độ tiến sĩ, Phó giáo sư, Giáo sư; Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng đội ngũ; tăng cường thực hiện các cơ chế đủ mạnh để tạo áp lực cho từng đơn vị, cá nhân nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển đội ngũ có trình độ tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư.

Tiếp tục đề xuất Bộ chủ quản tăng cường phân cấp quản lý, giao tự chủ về tổ chức bộ máy, nhân sự và chi thường xuyên cho Trường để từ đó giúp Trường chủ động hơn trong phát triển về cơ cấu tổ chức, bộ máy và tuyển dụng viên chức.

Tập trung nguồn lực bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận đáp ứng các yêu cầu phát triển của Trường (như Chiến lược phát triển Trường đến năm 2030, tầm nhìn 2045 đã đề ra). Mở rộng các hình thức tuyển dụng, giảm thiểu các thủ tục, thực hiện tuyển dụng liên tục, vừa tuyển dụng vừa đào tạo hoàn thiện nhằm thu hút được nhiều ứng viên dự tuyển để bổ sung đội ngũ cho Trường.

Tập trung hoàn thành Đề án vị trí việc làm, xây dựng Khung năng lực (KPIs) của từng vị trí việc làm và trả lương theo vị trí việc làm. Công khai minh bạch tạo cơ chế cạnh tranh lành mạnh đối với từng vị trí việc làm trong từng đơn vị, trong toàn Trường nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển về chất lượng đội ngũ.

Bổ sung nguồn kinh phí cho công tác đào tạo bồi dưỡng viên chức; qui định thời gian để bắt buộc viên chức phải tự sắp xếp thời gian hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh theo vị trí việc làm. Quy định trình độ, tiêu chuẩn, điều kiện về công tác đào tạo bồi dưỡng cho từng đơn vị và cá nhân và tiêu chuẩn bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý.

Tập trung xây dựng Khung năng lực (KPIs) của từng vị trí việc làm, từ đó kiểm soát chặt chẽ về khối lượng và chất lượng công việc của viên chức; thường xuyên cập nhật bổ sung, ứng dụng tối đã công nghệ thông tin, phần mềm và các phương tiện hiện đại để giảm thiểu số lượng người làm việc thực tế từ đó tăng thêm thu nhập nâng cao đời sống cho viên chức, người lao động.

**6. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

## TIÊU CHUẨN 7: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Nhà trường cần có chính sách thu hút các nhà khoa học có chức danh GS, PGS, trình độ TS và kinh nghiệm NCKH để làm nòng cốt xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ NCKH; có chế tài bắt buộc GV phải thực hiện NCKH để đảm bảo đảm bảo GV đạt sản phẩm NCKH theo quy định; đồng thời tăng đầu tư cho NCKH của GV và SV đảm bảo tỉ lệ 5% tổng nguồn thu hợp pháp của Trường chi cho NCKH theo qui định tại Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014.

1.2. Nhà trường cần khắc phục và quán triệt thực hiện theo các kiến nghị của Thanh tra Bộ LĐTBXH tại Kết luận thanh tra số 379/KL-TTr, ngày 26/8/2019 để đảm bảo thực hiện đúng các quy định trong quản lý tài chính, tài sản cho những năm tiếp theo.

1.3. Nhà trường cần có giải pháp nâng cao tốc độ và bảo đảm ổn định đối với hệ thống internet, wifi của Nhà trường; có kế hoạch rà soát hệ thống máy tính và máy chiếu để có kế hoạch thay thế; cần miễn phí trong toàn khu vực học tập và ký túc xá để tạo điều kiện cho SV tra cứu tài liệu.

1.4. Cần trang bị bản quyền cho các phần mềm hệ thống cũng như phần mềm ứng dụng trên các máy trạm để đảm bảo an toàn dữ liệu, tăng mức độ bảo mật thông tin.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị**

2.1. Công tác phát triển đội ngũ, đặc biệt là đội ngũ trình độ cao được xác định là vấn đề cốt lõi trong việc xây dựng, phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH của nhà trường. Trong nửa chu kỳ qua, Trường ĐHSPKT Vinh đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ, nhất là hỗ trợ về cơ chế, về tài chính nhằm thu hút và đẩy nhanh tốc độ phát triển đội ngũ các nhà khoa học có chức danh Giáo sư, P. Giáo sư, trình độ Tiến sĩ để làm nòng cốt xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ. Đổng thời Trường cũng đã có chế tài bắt buộc và ban hành các chính sách hỗ trợ để cán bộ, giảng viên của Nhà trường NCKH, tham gia học tập, nâng cao trình độ như: Hỗ trợ kinh phí để làm các thủ tục công bố các công trình khoa học trên các tạp chí trong và ngoài nước; hỗ trợ thủ tục để Nghiên cứu sinh có điều kiện ra nước ngoài thực hiện các thí nghiệm nhằm hoàn thành sớm Luận án [GK7.1.1]. Kết quả trong nửa chu kỳ qua Trường đã có thêm 01 Phó giáo sư, 12 Tiến sĩ và 11 viên chức đang làm nghiên cứu sinh [GK7.1.2]. Công tác NCKH của cán bộ, giảng viên Nhà trường đã có nhiều chuyển biến tích cực về cả số lượng lẫn chất lượng [GK7.1.3] .Cùng với quá trình thu hút và phát triển đội ngũ, việc đầu tư cho NCKH của giảng viên và sinh viên luôn được nhà trường chú trọng và quan tâm, nguồn kinh phí dành cho NCKH của giảng viên và sinh viên được tăng dần qua các năm [GK7.1.4].

2.2. Trường đã tiếp thu và thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Thanh tra Bộ LĐTBXH tại Kết luận thanh tra số 379/KL-TTr ngày 26/8/2019 để đảm bảo thực hiện đúng các quy định trong quản lý tài chính, tài sản: Việc lập dự toán hàng năm Nhà trường căn cứ vào Quyết định phân bổ dự toán của Bộ chủ quản, tình hình thực hiện của năm trước liền kề và kế hoạch nhiệm vụ của năm tới, do vậy, dự toán được lập trong giai đoạn 2020 – 2023 tương đối sát với thực tế [GK7.2.1]. Đã điều chỉnh hạch toán chi thu nhập tăng thêm năm 2017 và hạch toán chi phí năm 2018 và các năm tiếp theo đúng quy định [GK7.2.1]. Hạch toán hao mòn và khấu hao TSCĐ theo đúng nguồn hình thành và mục đích sử dụng[GK7.2.1]. Đã xây dựng và hoàn thiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định tại Nghị định 151/2017/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan [GK7.2.2]. Trường cũng đã thực hiện sửa đổi, bổ sung và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm theo đúng quy định [GK7.2.3]

2.3. Trong nửa chu kỳ qua, Trường ĐHSPKT Vinh có nhiều giải pháp để nâng cao tốc độ và bảo đảm ổn định đối với hệ thống internet, wifi, tốc độ đường truyền của Trường hiện nay đạt trên 1000 gbps, đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, sinh viên. Trường đã ký kết bổ sung 3 hợp đồng về cung cấp dịch vụ đường truyền với Tổng công ty viễn thông Viettel [GK7.3.1]. Đã lắp đặt hệ thống mạng Internet không dây (Wifi) cho toàn bộ khu vực Ký túc xá để phục vụ sinh viên học tập, nghiên cứu [GK7.3.2]. Hiện tại toàn bộ cán bộ, giảng viên, sinh viên trong toàn Trường được sử dụng internet hoàn toàn miễn phí. Nhà trường cũng thường xuyên rà soát, mua sắm bổ sung, sửa chữa, khắc phục các lỗi hỏng hóc của hệ thống máy tính, máy chiếu phục vụ giảng dạy, phục vụ công tác văn phòng để đáp ứng tốt nhất cho các hoạt động. Trong nửa chu kỳ, Trường đã mua sắm bổ sung 30 bộ máy chiếu, 40 bộ máy vi tính và các phần mềm chuyên dụng trang cấp cho các phòng học thuyết, 26 ti vi màn hình lớn trang cấp cho các xưởng thực hành [GK7.3.3]. Năm 2022 Đảng uỷ Nhà trường đã ban hành Nghị quyết về chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng Công nghệ thông tin [GK7.3.4]. Trên cơ sở Nghị quyết của Đảng uỷ, Trường đã xây dựng xong và đang từng bước triển khai thực hiện Đề án “Chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng Công nghệ thông tin trong Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” [GK7.3.5].

2.4. Hệ thống bản quyền, bảo mật và đảm bảo an toàn công nghệ thông tin rất được Nhà trường chú trọng, năm 2022 Trường đã ký biên bản hợp tác với Tập đoàn công nghệ BKAV để hỗ trợ Trường trong công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác đối tác đặc biệt về Công nghệ thông tin, phía BKAV cũng đã hỗ trợ Nhà trường xử lý một số cuộc tấn công mạng nhằm vào hệ thống máy chủ. Trường cũng đã trang bị phần mềm bảo vệ dữ liệu, phòng chống mã độc cho máy chủ và các máy trạm, đảm bảo ổn định, an toàn dữ liệu trong công tác quản trị, công tác quản lý và các công tác khác của Nhà trường [GK7.4.1].

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

3.1. Mặc dù Nhà trường đã có nhiều chính sách để thu hút các nhà khoa học, tuy nhiện trong nửa chu kỳ qua, việc nâng cao trình độ, chất lượng đội ngũ của Trường chủ yếu là phát triển tại chỗ, Trường chưa tuyển dụng được cán bộ, giảng viên chức danh Giáo sư, P. Giáo sư, trình độ Tiến sĩ về Trường công tác. Nguyên nhân chủ yếu là do đặc thù ngành đào tạo của Trường là các ngành kỹ thuật, số lượng tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư các ngành Trường đang tổ chức đào tạo trên toàn Quốc không nhiều. Mặt khác Trường chưa được giao tự chủ về tài chính và tự chủ về tổ chức bộ máy nên mọi chế độ đãi ngộ đều phải thực hiện theo quy định của Nhà nước và các quy định hiện hành của Bộ chủ quản, vì vậy Trường chưa ban hành và áp dụng được các chính sách đủ mạnh để thu hút nhân tài.

Kinh phí đầu tư cho NCKH của giảng viên và sinh viên chưa đảm bảo tỉ lệ 5% tổng nguồn thu hợp pháp của Trường chi cho NCKH theo qui định tại Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ. Điều này một phần do Trường chưa có chế tài đủ mạnh để bắt buộc giảng viên phải thực hiện NCKH để đảm bảo giảng viên đạt sản phẩm NCKH theo quy định. Bên cạnh đó, việc trích lập kinh phí hiện nay căn cứ số tiền thực tế chi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên (trích lập theo nhu cầu thực tế, đảm bảo cơ bản cho việc NCKH của giảng viên và sinh viên, chưa căn trên mức trích lập theo quy định) do nguồn kinh phí có hạn, cần cân đối kinh phí cho các hoạt động khác của Trường.

3.2. Việc trang bị hệ thống internet Wifi đảm bảo ổn định mới chỉ dừng lại ở toà nhà 11 tầng, khu vực Thư viện và Ký túc xá sinh viên. Hệ thống internet Wifi khu vực học lý thuyết và các xưởng thực hành mặc dù đã được đầu tư nhưng thường xuyên gián đoạn dẫn đến việc phục vụ học tập, NCKH cho học viên, sinh viên chưa đạt hiệu quả cao.

3.3. Việc mua sắm bản quyền phần mềm hệ điều hành Windows và một số phần mềm ứng dụng trong công tác văn phòng của Trường còn hạn chế. Phần mềm tường lửa cho hệ thống mạng Nhà trường chưa được trang bị nên việc xử lý các cuộc tấn công mạng vào hệ thống máy chủ còn nhiều bị động.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

4.1. Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ, xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện thành công Đề án nâng cao chất lượng đội ngũ. Xây dựng và triển khai các chế tài đủ mạnh để tạo áp lực cho từng đơn vị, từng cá nhân trong việc học tập nâng cao trình độ nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển đội ngũ có trình độ tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư.

Khai thác tốt các nguồn thu sự nghiệp, mở rộng các hoạt động dịch vụ, tận dụng các lợi thế và tài sản sẵn có của Trường để phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ nhằm tăng cường các nguồn thu. Từ đó tiếp tục đề xuất, cải tiến, tăng cường đãi ngộ nhằm thu hút đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ cao về công tác tại Trường, đồng thời tăng đầu tư cho NCKH của giảng viên và sinh viên đảm bảo tỉ lệ 5% tổng nguồn thu hợp pháp của Trường chi cho NCKH theo qui định.

4.2. Tiếp tục hoàn thiện các quy chế, quy định về tài chính, tài sản và các văn bản liên quan nhằm quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi tài chính, thực hiện công tác kế toán, tài chính đúng luật định; mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản có hiệu quả, đảm bảo tiết kiệm qua đó tăng thu nhập cho người lao động, thực hiện lộ trình tự chủ của Trường.

4.3. Trên cơ sở Nghị quyết của Đảng uỷ Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh về Chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng Công nghệ thông tin; Đề án “Chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng Công nghệ thông tin trong Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh sẽ xây dựng kế hoạch và triẻn khai mua sắm bổ sung thiết bị, tiếp tục trang bị các phần mềm bảo vệ dữ liệu, phòng chống mã độc để hệ thống Công nghệ thông tin trong toàn Trường hoạt động đảm bảo ổn định, an toàn.

4.4. Tiếp tục ưu tiên và sử dụng tối đa các nguồn kinh phí để trang bị bản quyền cho các phần mềm hệ thống cũng như phần mềm ứng dụng trên các máy trạm để đảm bảo an toàn dữ liệu, tăng mức độ bảo mật thông tin trong tất cả các hoạt động của Nhà trường

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

## TIÊU CHUẨN 8: CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

**1. Khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Nhà trường cần xây dựng quy định quản lý hoạt động đối ngoại (trong và ngoài nước) trong một văn bản trên cơ sở tích hợp các văn bản liên quan.

1.2. Nhà trường nên điều chỉnh việc phân công nhiệm vụ quản lý hợp tác đối ngoại đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ trong tổ chức, điều hành và quản lý góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động này.

1.3 Phòng KH-HTQT có KHCL hoạt động KHCN và HTQT Trường ĐHSPKTV đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 do Trưởng phòng ký mà chưa có duyệt của Hiệu trưởng.

1.4. Nhà trường cần ban hành hướng dẫn và xây dựng các tiêu chí cụ thể để lượng hóa được mức độ hiệu quả của công tác hợp tác với đối tác. Trong đó, phân công đơn vị chuyên trách thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại.

1.5. Nhà trường cần rà soát các cơ chế chính sách đối ngoại để có chiến lược thu hút SV quốc tế (ngoài SV Lào) đến Trường học tập; có biện pháp tăng cường hợp tác đối tác với các nước Châu Á, Châu Âu,... trong ĐT, NCKH nhằm tăng số lượng trao đổi học thuật GV, SV và đồng thực hiện các NCKH và hội nghị, hội thảo quốc tế.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị**

2.1. Sau khi nhận được báo cáo của đoàn ĐGN, tiếp thu các khuyến nghị và ý kiến góp ý của đoàn, căn cứ trên những nội dung khuyến nghị Trường đã ban hành kế hoạch cải tiến chất lượng (CTCL) tổng thể giai đoạn 2021-2023 và giai đoạn 2023-2025 [GK08.01.01]. Trong kế hoạch cải tiến chất lượng, Nhà trường rà soát các điểm tồn tại trong công tác đối ngoại và từ đó đưa ra các giải pháp, lộ trình và giao nhiệm vụ cho các đơn vị đầu mối thực hiện việc cải tiến chất lượng công tác đối ngoại và mạng lưới đối ngoại của Trường. Đối với công tác quản lý hoạt động đối ngoại thì hiện nay nhà trường đã ban hành quy định quản lý công tác hợp tác quốc tế. Còn đối với khuyến nghị phải có

2.2. Các hoạt động của mảng đối ngoại trong nước hiện vẫn đang được thực hiện và quản lý bởi các đơn vị chuyên trách các mảng này và tạm thời Nhà trường chưa phân công cụ thể một đơn vị quản lý công tác hợp tác trong nước.

2.3. KHCL hoạt động KHCN và HTQT Trường ĐHSPKTV đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 hiện đã được Lãnh đạo nhà trường phê duyệt ban hành [GK08.03.01].

2.4. Hiện nay, Nhà trường vẫn đang rà soát lại hoạt động hợp tác quốc tế nhằm tiến tới ban hành các tiêu chí cụ thể để lượng hóa được mức độ hiệu quả của công tác hợp tác với đối tác. Trong đó, sẽ phân công đơn vị chuyên trách thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại.

2.5. Thời gian qua, Nhà trường đã có một số rà soát và đưa ra một số giải pháp, và cơ chế chính sách đối với SV quốc tế nhằm có chiến lược thu hút SV quốc tế (ngoài SV Lào) đến Trường học tập. Cụ thể, đối với SV Lào, Nhà trường đã đặc biệt có kế hoạch và triển khai hỗ trợ các em trong việc cung cấp nhu yếu phẩm, tiêm vắc xin trong đại dịch Covid 19 vừa qua nhằm động viên, duy trì và khuyến khích các em sang học tập tại Trường [GK08.04.01]. Nhà trường cũng tăng cường các hoạt động khác như tổ chức Tết Bunpimay truyền thống, Lễ quốc khánh Lào, Tết Việt Nam, tham gia các cuộc thi hùng biện tiếng Việt từ 2021-2023 đạt giải rất cao. Ngoài ra, Nhà trường cũng có chính sách thúc đẩy tuyển sinh Lào bằng việc tìm kiếm các học bổng tỉnh Nghệ An, chính phủ và cấp học bổng trực tiếp cho các chương trình đào tạo liên thông đại học, thạc sĩ [GK08.04.02].

Đối với việc tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế khác, Nhà trường đã thực hiện triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế có chiều sâu trong thời gian qua. Cụ thể, Nhà trường đã thực hiện việc ký kết liên kết đào tạo với trường đại học Hàn Quốc [GK08.04.03], tham gia dự án hợp tác quốc tế MENTALHIGH gồm 10 đối tác trong và ngoài nước thuộc Chương trình ERASMUS+ của Cộng đồng Châu Âu [GK08.04.04]. Nhà trường cũng đồng thời tham gia đồng tổ chức hội thảo quốc tế RICE năm 2022 và dự kiến trong thời gian tới sẽ tổ chức hội thảo quốc tế năm 2024 [GK08.04.05]. Ngoài ra, Trường cũng gửi 01 giáo viên và 02 sinh viên tham gia các chương trình trao đổi giáo viên và sinh viên với trường Hàn quốc, cử giáo viên của Trường sang đào tạo nghiệp vụ sư phạm về Công nghệ thông tin cho trường đối tác ở Lào [GK08.04.06] và cử 02 đoàn công tác sang thăm và làm việc tại Lào về công tác tuyển sinh và các nội dung hợp tác đã ký kết [GK08.04.07].

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

- Đối với nội dung tại mục 1.1.: Nhà trường vẫn đang rà soát lại công tác quản lý các hoạt động thuộc mảng đối ngoại trong nước nên vẫn chưa ban hành được quy định quản lý hoạt động đối ngoại trong nước để có thể tích hợp với quy định quản lý công tác hợp tác quốc tế. Dự kiến trong thời gian tới, sau khi đã phân công đơn vị phụ trách công tác này thì Nhà trường sẽ ban hành quy định nêu trên.

- Đối với nội dung tại mục 1.2.: Nhà trường vẫn đang rà soát lại công tác quản lý các hoạt động thuộc mảng đối ngoại trong nước nên vẫn chưa điều chỉnh việc phân công nhiệm vụ quản lý hoạt động đối ngoại trong nước để nhiệm vụ quản lý hợp tác đối ngoại đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ trong tổ chức, điều hành và quản lý góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động này.

- Đối với nội dung tại mục 1.4.: Nhà trường vẫn đang tiến hành rà soát để tiến tới ban hành hướng dẫn và xây dựng các tiêu chí cụ thể để lượng hóa được mức độ hiệu quả của công tác hợp tác với đối tác trong và ngoài nước. Trong đó, Nhà trường sẽ phân công đơn vị chuyên trách thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại trong nước.

1.5. Nhà trường cần rà soát các cơ chế chính sách đối ngoại để có chiến lược thu hút SV quốc tế (ngoài SV Lào) đến Trường học tập; có biện pháp tăng cường hợp tác đối tác với các nước Châu Âu, Mỹ... trong ĐT, NCKH nhằm tăng số lượng trao đổi học thuật GV, SV và đồng thực hiện các NCKH và hội nghị, hội thảo quốc tế.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Tiếp tục rà soát để tiến tới ban hành hướng dẫn và xây dựng các tiêu chí cụ thể để lượng hóa được mức độ hiệu quả của công tác hợp tác với đối tác. Trong đó, phân công đơn vị chuyên trách thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại.

Tiếp tục rà soát để có các cơ chế chính sách đối ngoại hơn nữa để có chiến lược thu hút SV quốc tế (ngoài SV Lào) đến Trường học tập; có biện pháp tăng cường hợp tác đối tác với các nước khác trong ĐT, NCKH nhằm tăng số lượng trao đổi học thuật GV, SV và đồng thực hiện các NCKH và hội nghị, hội thảo quốc tế.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 5/7.

**TIÊU CHUẨN 9: HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG**

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Nhà trường cần rà soát, bổ sung, điều chỉnh mạng lưới ĐBCL tại các đơn vị; bổ sung, hoàn thiện các thể chế, quy định, công cụ và hướng dẫn về công tác ĐBCL. Hợp nhất các văn bản quy định về sự phối hợp công tác ĐBCL giữa Phòng KTĐBCL với các đơn vị mạng lưới ĐBCL của Trường (lưu trữ, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL).

1.2. Trong giai đoạn tiếp theo, Nhà trường cần xây dựng Kế hoạch khảo sát tổng thể, định kỳ khảo sát để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của Trường; điều chỉnh, bổ sung các chỉ số thực hiện và chỉ tiêu phấn đấu, mức độ ưu tiên (tài chính, nhân lực, sự tham gia của các BLQ, trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực).

1.3. Nhà trường cần xây dựng và ban hành KHCL về ĐBCL giai đoạn tiếp theo (2020-2025) và Kế hoạch ĐBCL từng năm học. Chú ý đến sự thống nhất, gắn giữa các Kế hoạch thành phần với Kế hoạch tổng thể.

1.4. Nhà trường cần ban hành quy định/quy trình rà soát các chính sách, hệ thống, thủ tục ĐBCL (định kỳ ít nhất 02 năm/lần); tiếp tục rà soát để điều chỉnh, bổ sung, cập nhật các văn bản quản lý, các quy định, công cụ và hướng dẫn nhằm đưa chính sách đi vào thực tế; tăng cường tuyên truyền phổ biến cho CB, GV, NV và người học về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL.

1.5. Nhà trường cần rà soát, bổ sung, điều chỉnh, tăng cường sự kết nối giữa chiến lược ĐBCL, kế hoạch dài hạn, ngắn hạn, các chỉ tiêu phấn đấu chính. Từ đó, xây dựng các chỉ số thực hiện chính (KPIs) và các chỉ tiêu phấn đấu cho từng lĩnh vực hoạt động và cụ thể cho từng năm; định kỳ, có Báo cáo rà soát, đánh giá riêng cho từng lĩnh vực hoạt động.

1.6. Trên cơ sở định kỳ/thường xuyên rà soát, đánh giá việc thực hiện các chỉ số thực hiện chính (KPIs) và các chỉ tiêu phấn đấu chính, Nhà trường cần đề xuất các giải pháp thực hiện cải tiến Quy trình lập kế hoạch và các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính về ĐBCL; khảo sát, lấy ý kiến của các BLQ trước và sau mỗi lần cải tiến Quy trình lập kế hoạch và các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính về ĐBCL.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị.**

2.1. Theo khuyến nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài, Nhà trường rà soát, bổ sung, điều chỉnh mạng lưới ĐBCL tại các đơn vị gồm 23 thành viên làm đầu mối cho công tác ĐBCL tại các đơn vị trong toàn trường [GK09.1.01]; Ngoài ra, Phòng KT&ĐBCL tham mưu cho Ban giám hiệu Nhà trường bổ sung, hoàn thiện các thể chế, quy định, công cụ và hướng dẫn về công tác ĐBCL, hợp nhất các văn bản quy định về sự phối hợp công tác ĐBCL giữa Phòng KTĐBCL với các đơn vị mạng lưới ĐBCL của Trường (lưu trữ, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL) như: Sổ tay ĐBCL (banh hành theo Quyết định số 698/QĐ-ĐHSPKTV ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh); Quy định về hoạt động ĐBCL (banh hành theo Quyết định số 468/QĐ-ĐHSPKTV ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh); Quy định tổ chức thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo (banh hành theo Quyết định số 356/QĐ-ĐHSPKTV ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh) [GK09.1.02].

2.2. Trong nửa chu kỳ đánh giá, hàng năm, Phòng Khảo thí và ĐBCL tham mưu cho Ban giám hiệu ban hành Kế hoạch tổng thể lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan nhằm khảo sát mức độ hài lòng về các hoạt động của Nhà trường, mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo đối với nhiều đối tượng như: SV, cựu SV, cán bộ, giảng viên, nhà sử dụng lao động từ đó để bổ sung các chỉ số thực hiện và chỉ tiêu phấn đấu cũng như mức độ ưu tiên về tài chính, nhân lực trong Nhà trường [GK09.1.03]. Bên cạnh đó, nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác ĐBCL cũng như để triển khai hoạt động tự đánh giá chương trình đào tạo, Nhà trường mời chuyên gia tập huấn cho CB, giảng viên trong Nhà trường vào ngày 09/4/2023 [GK09.1.04].

2.3. Nhằm khắc phục những tồn tại sau đánh giá ngoài theo khuyến nghị của đoàn chuyên gia đánh giá, phát triển văn hoá chất lượng, đẩy mạnh hoạt động đảm bảo chất lượng trong Nhà trường, từ đó đề xuất các giải pháp tổng thể để nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục, Nhà trường xây dựng 02 kế hoạch trung hạn là Kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2021-2023 và giai đoạn 2023-2025 [GK09.1.05], đồng thời hàng năm các đơn vị đều xây dựng Mục tiêu chất lượng của từng đơn vị và của Nhà trường đảm bảo tính thống nhất và đạt tới mục tiêu cải tiến chất lượng dài hạn cuả Nhà trường [GK09.1.06].

2.4. Hiện tại, Trường có tất cả 36 quy trình làm việc của các bộ phận trong toàn trường. Đồng thời nhằm phục vụ công tác ĐBCL, Nhà trường ban hành Quy định lưu trữ và cung cấp thông tin, minh chứng phục vụ công tác đảm bảo chất lượng (theo Quyết định số 78/QĐ-ĐHSPKTV ngày 02 tháng 03 năm 2021) [GK09.1.07]. Những quy trình, văn bản này đều được phổ biến rộng rãi tới CB, GV của Nhà trường tại các đơn vị, đồng thời đăng tải công khai trên website phòng Khảo thí và ĐBCL tại địa chỉ: http: <http://phongktdbcl.vuted.edu.vn/> để biết và sử dụng nhằm đưa các chính sách về ĐBCL đi vào thực tế [GK09.1.08].

2.5. Hàng năm, Nhà trường xây dựng các chỉ tiêu phấn đấu trên cơ sở các đơn vị xây dựng kế hoạch, lấy ý kiến tập thể tại Hội nghị công nhân viên chức. Đặc biệt, sau hoạt động đánh giá ngoài, Tập thể lãnh đạo Nhà trường đã rà soát, bổ sung, điều chỉnh, tăng cường sự kế nối giữa chiến lược ĐBCL, kế hoạch dài hạn, ngắn hạn, các chỉ tiêu phấn đấu chính, từ đó xây dựng các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu cho từng lĩnh vực hoạt động và cụ thể cho từng năm, điều này được thể hiện trong Kế hoạch hành động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh thực hiện kế hoạch, chương trình, nghị quyết Đảng ủy, Hội đồng trường, Hội nghị viên chức, người lao động năm 2023 (ban hành theo Quyết định số *119/QĐ-ĐHSPKTV ngày 22 tháng 02 năm 2023).* Với các kế hoạch hành động này có chỉ tiêu chung, chỉ tiêu cụ thể về các mặt công tác trong Nhà trường: tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng; hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; hoạt động phục vụ cộng đồng; đào tạo, bồi dưỡng viên chức; thu nhập, đời sống của người lao động,... từ đó đưa ra nhiệm vụ và giải pháp cụ thể [GK09.1.09]. Để tổng kết cho từng lĩnh vực, các đơn vị chuyên môn xây dựng báo cáo tổng kết đánh giá riêng cho từng lĩnh vực hoạt động của mình [GK09.1.10].

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

Mặc dù hàng năm Nhà trường đã rà soát, bổ sung, điều chỉnh, tăng cường sự kết nối giữa chiến lược ĐBCL với các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn cũng như chỉ tiêu phấn đấu chính, tuy nhiên Nhà trường vẫn chưa có giải pháp hữu hiệu để thực hiện cải tiến Quy trình lập kế hoạch và các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính về ĐBCL; khảo sát, lấy ý kiến của các BLQ trước và sau mỗi lần cải tiến Quy trình lập kế hoạch và các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính về ĐBCL.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Trong năm 2024 và 2025, thực hiện rà soát các Quy trình lập kế hoạch và các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chính; lấy ý kiến các bên liên quan về Quy trình lập kế hoạch; thực hiện cải tiến Quy trình lập kế hoạch và các KPIs; ban hành và thực hiện quy trình; tiếp tục lấy ý kiến các bên liên quan để tiếp tục cải tiến Quy trình lập kế hoạch và các chỉ tiêu phấn đấu chính nhằm không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

## TIÊU CHUẨN 10: TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Sau khi kết thúc công tác ĐGN CSGD, Nhà trường cần xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng tổng thể, đề ra các giải pháp phù hợp; bổ sung nguồn lực, mốc thời gian thực hiện; cần chú ý đến các tiêu chí có mức đánh giá thấp

Điều chỉnh lộ trình, kế hoạch TĐG/ĐGN các CTĐT phù hợp, đáp ứng yêu cầu khách quan và điều kiện thực tế của Trường; tăng cường công tác truyền thông để các BLQ (trong và ngoài Trường) tiếp tục tham gia các hoạt động cải tiến chất lượng sau khi ĐGN.

1.2. Nhà trường cần tiếp tục rà soát tổng thể các lĩnh vực hoạt động; kịp thời bổ sung các nguồn lực, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc cải tiến chất lượng sau khi kết thúc hoạt động ĐGN; có tổng kết, báo cáo đánh giá sự tác động và tính hiệu quả của việc điều chỉnh, bổ sung các chính sách, quy trình và thủ tục ĐBCL.

Trên cơ sở rà soát, đánh giá quy trình TĐG/chuẩn bị ĐGN cấp CSGD, Nhà trường cần đề xuất cải tiến quy trình TĐG và chuẩn bị ĐGN cấp CTĐT

1.3. Nhà trường cần có kế hoạch cử cán bộ có đủ điều kiện theo quy định hiện hành, tham gia làm quan sát viên tại các đợt ĐGN CTĐT, tích lũy thêm kinh nghiệm thực tiễn về công tác chuẩn bị (hồ sơ, nhân lực, CSVC, ...) phục vụ tốt nhất cho công tác TĐG và ĐGN các CTĐT; mời chuyên gia tập huấn cho CB, GV và NV về công tác TĐG các CTĐT.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị (*có thể mô tả thêm những cải tiến do Trường tự chủ động triển khai*)**

2.1. Sau khi kết thúc ĐGN, tiếp thu các khuyến nghị, Nhà trường đã ban hành kế hoạch cải tiến chất lượng (CTCL) tổng thể giai đoạn 2021-2023 và giai đoạn 2023-2025. Kế hoạch CTCL được nhà trường xây dựng theo đúng quy trình PDCA (xây dựng kế hoạch dự thảo; lấy ý kiến các bên liên quan; điều chỉnh kế hoạch sau khi lấy ý kiến; ban hành kế hoạch) [GK10.1.1], [GK10.1.2], [GK10.1.3]. Trong kế hoạch cải tiến chất lượng, Nhà trường đã chỉ rõ các điểm tồn tại, phân công cụ thể đơn vị đầu mối thực hiện việc cải tiến, thời gian hoàn thành và sản phẩm dự kiến. Bản kế hoạch cũng đã đưa ra các giải pháp, lộ trình thực hiện TĐG/ĐGN các CTĐT phù hợp, đáp ứng yêu cầu khách quan và điều kiện thực tế của Trường; tăng cường công tác truyền thông để các BLQ (trong và ngoài Trường) tiếp tục tham gia các hoạt động cải tiến chất lượng sau khi ĐGN. Để tổng kết các hoạt động CTCL trong thời gian qua, Nhà trường đã ban hành các các thông báo và xây dựng báo cáo tổng kết kế hoạch CTCL [GK10.1.4], [GK10.1.5].

2.2. Trong giai đoạn qua, Nhà trường đã rà soát tổng thể các lĩnh vực hoạt động sau khi kết thúc hoạt động ĐGN. Điều này được thể hiện trong báo cáo tổng kết hoạt động CTCL sau ĐGN [GK10.3.1] và Kế hoạch CTCL giai đoạn 2023-2025[GK10.3.2]. Bên cạnh đó Nhà trường cũng tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc cải tiến chất lượng thông qua việc xây dựng kế hoạch giám sát của Đảng ủy, hội đồng trường [GK10.3.2].

Trên cơ sở rà soát, đánh giá quy trình TĐG/ĐGN cấp CSGD, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch TĐG các CTĐT và đưa ra quy trình TĐG cấp CTĐT. Điều này được thể hiện rõ trong Quy định về hoạt động ĐBCL được nhà trường xây dựng và ban hành tháng 9 năm 2021**[**GK10.4.1**]**

2.3. Trong thời gian qua, nhằm tích lũy thêm kinh nghiệm thực tiễn về công tác chuẩn bị (hồ sơ, nhân lực, CSVC, ...) phục vụ tốt nhất cho công tác TĐG và ĐGN các CTĐT, Nhà trường đã cử cán bộ các cán bộ có đủ điều kiện theo quy định hiện hành, tham gia làm quan sát viên tại các đợt ĐGN CTĐT [GK10.4.2]; [GK10.4.3]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn mời chuyên gia tập huấn cho CB, GV và NV về công tác TĐG các CTĐT [GK10.4.4]; tham gia các lớp tập huấn về công tác ĐBCL [GK10.4.5]; [GK10.4.6]; tham gia sát hạch kiểm định viên [GK10.4.7].

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

Đối với nội dung 2.2, mặc dù nhà trường đã xây dựng Kế hoạch TĐG/ĐGN các CTĐT, tuy nhiên qua thực tế triển khai, công tác này vẫn còn chậm tiến độ đề ra. Đến thời điểm hiện tại, Nhà trường mới tiến hành TĐG được 04 CTĐT, chưa tiến hành ĐGN.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Đối với nội dung 2.2, Nhà trường sẽ tăng cường đầu tư và tập trung các nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ TĐG/ĐGN các CTĐT.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4.5/7.

**TIÊU CHUẨN 11: HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BÁO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG**

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD [[2]](#footnote-2)**

1.1. Nhà trường cần phân tích, đánh giá nhu cầu về thông tin ĐBCL bên trong (thu thập, xử lý, tích hợp, bảo mật, trích xuất,...). Từ đó, xây dựng phương án ứng dụng CNTT tổng thể, đồng bộ các lĩnh vực hoạt động, sẵn sàng cung cấp được các thông tin ĐBCL tích hợp, nhanh chóng, hỗ trợ hiệu quả cho việc ra quyết định.

1.2. Nhà trường cần có phương án tích hợp dữ liệu ĐBCL, phân tích, đánh giá đầy đủ kết quả các lĩnh vực hoạt động, chú trọng đến việc phân tích xu hướng nhằm hỗ trợ kịp thời, hiệu quả cho việc ra quyết định.

1.3. Nhà trường cần định kỳ hằng năm rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong một cách đồng bộ và hệ thống; chú trọng việc lấy ý kiến và sử dụng phản hồi của tất cả các BLQ (trong CSGD) để bổ sung, điều chỉnh hệ thống thông tin ĐBCL của Nhà trường.

1.4. Nhà trường cần phân tích thông tin về ĐBCL bên trong và sử dụng các kết quả phân tích để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ; chú trọng việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị (*có thể mô tả thêm những cải tiến do Trường tự chủ động triển khai*)[[3]](#footnote-3)**

2.1. Trong giai đoạn qua, để phân tích, đánh giá nhu cầu về thông tin ĐBCL bên trong, Nhà trường đã xây dựng Đề án chuyển đổi số. Với việc xây dựng đề án chuyển đổi số, Nhà trường đã có phương án ứng dụng CNTT tổng thể, đồng bộ các lĩnh vực hoạt động, sẵn sàng cung cấp được các thông tin ĐBCL tích hợp, nhanh chóng, hỗ trợ hiệu quả cho việc ra quyết định [**GK11.1.1**]. Hiện tại bản đề án đã trình ra Bộ Lao động thương binh và xã hội, chờ phê duyệt [**GK11.1.2**]

2.2. Tiếp thu sự khuyến nghị, trong nửa chu kỳ qua, Nhà trường đã nhiều lần thực hiện nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, tăng cường ứng dụng các phần mềm vào các hoạt động của nhà trường. Hiện nay ngoài hệ thống website (đăng ký học, tra cứu văn bằng chứng chỉ, hệ thống e-learning, trang tuyển sinh...) mới được nâng cấp, Nhà trường đang sử dụng vận hành các phần mềm phục vụ cho công tác quản trị, bao gồm:

- Phần mềm quản lý đào tạo CMC: Phần mềm hoạt động phục vụ quản lý đào tạo: quản lý sinh viên, quản lý điểm, quản lý thời khóa biểu, quản lý thi, đăng ký học, quản lý bằng cấp, quản lý thu học phí …

- Phần mềm Kế toán Misa: hỗ phục vụ quản lý mảng kế toán, xuất nhập vật tư của Nhà trường.

- Phần mềm Quản lý thư viên: hỗ trợ cho cán bộ, giảng viên và đặc biệt sinh viên tra cứu tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học.

- Thư viện đang sử dụng Phần mềm Quản lý Thư viện điện tử tích hợp, tuy nhiên chủ yếu đang Tin học hóa hệ thống tra cứu trực tuyến.

- Tập hợp các bài giảng điện tử, giáo trình, tài liệu tham khảo số của các môn học chưa nhiều. Việc phát triển học liệu số còn nhỏ lẻ, rời rạc, ở cấp độ hệ thống chưa có kho học liệu số, tài nguyên dùng chung.

- Phần mềm Quản lý cơ sở dữ liệu phục vụ công tác tự đánh giá CSGD/CTĐT.

Nhìn chung các phần mềm của nhà trường hoạt động tương đối hiệu quả, thông tin đầy đủ, sẵn sàng, cập nhật liên tục và dễ dàng trích xuất, đáp ứng tốt yêu cầu công việc cũng như hỗ trợ kịp thời, hiệu quả cho việc ra quyết định, tuy nhiên các phần mềm này còn riêng lẻ, chưa tích hợp và tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh [**GK11.2.1**].

2.3. Trong thời gian qua, Nhà trường đã tiến hành rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong một cách đồng bộ và hệ thống; chú trọng việc lấy ý kiến và sử dụng phản hồi của tất cả các bên liên quan để bổ sung, điều chỉnh hệ thống thông tin ĐBCL của Nhà trường. Cụ thể:

- Năm 2021, nhà trường đã thực hiện rà soát, cập nhật và xây dựng 33 quy trình làm việc trong tất cả các lĩnh vực (Đào tạo, nghiên cứu khoa học, khảo thí, đảm bảo chất lượng, thanh tra, cơ sở vật chất, quản lý nhân sự, văn thư, lễ nghi khánh tiết, hợp tác quốc tế, thanh tra...) [**GK11.3.1],**[**GK11.3.2],**[**GK11.3.3]**;

- Năm 2022, Nhà trường tiếp tục cập nhật, điều chỉnh và ban hành 02 quy trình thuộc lĩnh vực tài chính. Hiện tại nhà trường có 35 quy trình làm việc trên tất cả các lĩnh vực hoạt động [**GK11.3.4]**.

Ngoài ra nhà trường còn thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, cập nhật và ban hành các quy định khác như: Quy định về quản lý các hoạt động khoa học công nghệ [**GK11.3.5]**; Quy định tổ chức thi, kiểm tra kết thúc học phần [**GK11.3.6]**; Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ [**GK11.3.7]**; Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng theo hệ thống tín chỉ [**GK11.3.8]**; Quy chế công tác sinh viên[**GK11.3.9]**; Quy định về hoạt động ĐBCL[**GK11.3.10]** ; Quy trình tổ chức thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng CSGD/CTĐT [**GK11.3.11]** ...Việc rà soát, ban hành các quy định, quy chế đều được lấy ý kiến trước khi ban hành và tiến hành theo chu trình PDCA.

2.4. Thực hiện khuyến nghị của Đoàn chuyên gia ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD*,* Nhà trường đã thực hiện phân tích thông tin về ĐBCL bên trong và sử dụng các kết quả phân tích để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ; chú trọng việc lấy ý kiến góp ý của các BLQ. Cụ thể: vào đầu năm nhà trường tiến hành xây dựng kế hoạch tổng thể, sau 6 tháng và cuối năm đều xây dựng báo cáo tổng kết. Bên cạnh đó các đơn vị đầu mối đều thực hiện xây dựng kế hoạch và báo cáo kết quả của lĩnh vực được giao phụ trách [**GK11.4.1], [GK11.4.2]**.

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

Đối với nội dung 2.2, mặc dù hiện nay nhà trường đã nhiều lần thực hiện nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, tăng cường ứng dụng các phần mềm vào các hoạt động của nhà trường; tuy nhiên các phần mềm này còn riêng lẻ, chưa tích hợp và tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh. Nguyên nhân là do nguồn thu ngày càng giảm, cơ chế mua sắm phải tập trung nên khó thực hiện theo từng đợt riêng lẻ.

Đối với nội dung 2.4, mặc dù nhà trường đã thực hiện phân tích thông tin về ĐBCL bên trong và sử dụng các kết quả phân tích để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tuy nhiên việc nhận được nhiều góp ý từ các bên liên quan còn hạn chế, nguyên nhân là do việc tuyên truyền còn ít, chưa có chế tài xử lý.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**[[4]](#footnote-4)

Nhà trường sẽ tăng cường các hoạt động dịch vụ, tìm kiếm các nguồn thu từ các hoạt động đào tạo, NCKH. Từ đó tìm cách tăng nguồn thu nhập cho đời sống cán bộ, giảng viên và người lao động.

Xây dựng và ban hành thêm các quy định, quy chế chặt chẽ, công khai, minh bạch các hoạt động của nhà trường và có chế tài khen thưởng, kỷ luật để khuyến khích cán bộ, giảng viên và người lao động tích cực xây dựng nhà trường ngày càng phát triển.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4.5/7.

**TIÊU CHUẨN 12: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG**

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Nhà trường cần xây dựng Kế hoạch nâng cao chất lượng theo từng lĩnh vực hoạt động, có chỉ tiêu phấn đấu cụ thể (KPIs); có bộ phận định kỳ/thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch nâng cao chất lượng tại mỗi đơn vị/lĩnh vực. Định kỳ có tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện để từ đó điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu phấn đấu cụ thể (KPIs) các lĩnh vực hoạt động vào kế hoạch cho năm học/giai đoạn tiếp theo.

1.2. Nhà trường cần phân tích thế mạnh của từng đối tác, từ đó xây dựng kế hoạch, nội dung cụ thể để đối sánh với một số hoạt động của Nhà trường.

Cần rà soát, bổ sung các tiêu chí lựa chọn đối tác, nội dung đối sánh (trong và ngoài nước) theo từng lĩnh vực hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ (tại các Phụ lục ban hành kèm theo QĐ số 432/QĐ-ĐHSPKTV ngày 15/07/2019). Trong đó, cần chú ý đến các nguồn lực, mốc thời gian thực hiện, đơn vị chủ trì/đơn vị phối hợp, để công tác đối sánh đạt hiệu quả cao hơn. Nhà trường cần tham khảo CTĐT của các CSGD uy tín trong và ngoài nước, có lộ trình xây dựng, phát triển các CTĐT tiên tiến/chất lượng cao.

1.3. Nhà trường cần xây dựng kế hoạch đối sánh cho từng lĩnh vực cụ thể (đào tạo, NCKH, PVCĐ), định kỳ thực hiện công tác đối sánh. Chú trọng đến việc sử dụng kết quả đối sánh để bổ sung, điều chỉnh cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các đơn vị/cá nhân đổi mới, sáng tạo các hoạt động đảm bảo chất lượng. Ban hành Quy trình giám sát đối với các hoạt động đối sánh.

1.4. Nhà trường cần tiếp tục định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí lựa chọn đối tác, đối sánh chất lượng đã ban hành kèm theo Quyết định số 432/QĐ-ĐHSPKTV ngày 15/07/2019.

Cần ban hành *quy* *định/quy trình giám sát* việc thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng. Xây dựng các báo cáo rà soát đầy đủ, bài bản tất cả các lĩnh vực hoạt động.

1.5. Trên cơ sở rà soát, Nhà trường cần tiếp tục điều chỉnh, cải tiến quy trình lựa chọn, chuẩn hóa việc sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh để phù hợp tình hình thực tế phát triển của Trường, nhằm liên tục đạt được kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Nhà trường cần có các Báo cáo đánh giá kết quả đào tạo, NCKH và PVCĐ trước và sau mỗi lần cải tiến quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh để làm cơ sở cho lần cải tiến tiếp theo.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị (*có thể mô tả thêm những cải tiến do Trường tự chủ động triển khai*)[[5]](#footnote-5)**

2.1. Đầu mỗi năm Nhà trường đều ban hành Mục tiêu chất lượng [**GK12.1.1**] và Kế hoạch hành động thực hiện kế hoạch, chương trình, nghị quyết Đảng ủy, Hội đồng trường, Hội nghị viên chức, người lao động [**GK12.1.2**]. Bên cạnh đó, sau khi đánh giá ngoài, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch CTCL sau ĐGN giai đoạn 2021- 2023[**GK12.1.3**] và Kế hoạch CTCL sau ĐGN giai đoạn 2023-2025 [**GK12.1.4**]. Trong các văn bản này đều có chỉ tiêu phấn đấu cụ thể (KPIs) của từng lĩnh vực, giao nhiệm vụ cho các đơn vị thực hiện. Định kỳ Nhà trường đều có báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện để từ đó điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu phấn đấu cụ thể (KPIs) các lĩnh vực hoạt động vào kế hoạch cho năm học/giai đoạn tiếp theo [**GK12.1.5**], [**GK12.1.6**], [**GK12.1.7**].

2.2. Trong giai đoạn qua, Nhà trường đã thực hiện tham khảo CTĐT của các CSGD uy tín trong và ngoài nước, thực hiện điều chỉnh, cập nhật CTĐT theo định hướng CDIO. Quá trình điều chỉnh CTĐT, Nhà trường thực hiện phân tích thế mạnh của từng đối tác, từ đó xây dựng kế hoạch, nội dung cụ thể để đối sánh [**GK12.2.1].**

2.3. Tiếp thu khuyến nghị của Đoàn chuyên gia ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD*,* Nhà trường đã xây dựng ban hành Quy định tổ chức thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng CSGD/CTĐT, Quy định về hoạt động ĐBCL. Trong các văn bản này đã có các quy định chặt chẽ về hoạt động đối sánh, quy trình giám sát, thực hiện. Tuy nhiên trong một số lĩnh vực, Nhà trường chưa thực hiện được việc đối sánh ngoài trường [**GK12.3.1],** [**GK12.3.2]**.

2.4. Trong giai đoạn qua, Nhà trường đã thực hiện kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí lựa chọn đối tác, đối sánh chất lượng. Điều này thể hiện rõ trong Quy định tổ chức thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng CSGD/CTĐT (điều 5 đến điều 8 )[**GK12.4.1]**; Quy định về hoạt động ĐBCL (Điều 39 đến điều 42) [**GK12.4.2].**

Bên cạnh đó Nhà trường cũng ban hành quy trình thực hiện việc so chuẩn và đối sánh chất lượng (Điều 13 đến điều 15 của Quy định tổ chức thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng CSGD/CTĐT) [**GK12.4.1]**.

2.5. Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy định tổ chức thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng CSGD/CTĐT. Đây là một văn bản mang tính tiên phong, mở đường, là căn cứ để nhà trường có thể thực hiện các hoạt động đối sánh chất lượng.

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

Đối với nội dung 2.3, mặc dù hiện nay Nhà trường đã xây dựng ban hành Quy định tổ chức thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng CSGD/CTĐT, Quy định về hoạt động ĐBCL (trong các văn bản này đã có các quy định chặt chẽ về hoạt động đối sánh, quy trình giám sát, thực hiện). Tuy nhiên, Nhà trường chưa định kỳ thực hiện được việc đối sánh cho từng lĩnh vực cụ thể (đào tạo, NCKH, PVCĐ) vì việc lựa chọn đối tác để đối sánh khó khăn, các dữ liệu để thực hiện đối sánh của các CSGD khác chưa nhiều.

Đối với nội dung 2.5, mặc dù nhà trường đã ban hành Quy định tổ chức thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng CSGD/CTĐT. Tuy nhiên Nhà trường chưa thực hiện được việc cải tiến quy trình lựa chọn, chuẩn hóa việc sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**[[6]](#footnote-6)

Nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch đối sánh và thực hiện đối sánh cho từng lĩnh vực cụ thể (đào tạo, NCKH, PVCĐ).

Tập trung vào việc cải tiến quy trình lựa chọn, chuẩn hóa việc sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4.5/7.

**TIÊU CHUẨN 13: KẾT QUẢ ĐÀO TẠO**

**1. Khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Tăng cường khai thác CSDL tuyển sinh của các năm trước trong việc truyền thông về tuyển sinh.

1.2. Trường cần tiến hành đánh giá sự phù hợp của tiêu chí lựa chọn NH cho từng CTĐT.

1.3. Trường cần ban hành quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.

1.4. Nhà trường cần tăng cường ứng dụng CNTT trong việc giám sát, phân tích kết quả tuyển sinh và nhập học

1.5. Trường cần xây dựng quy trình tổng hợp ý kiến phản hồi của các BLQ tham gia công tác tuyển sinh, nhập học.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị**

2.1. Sau khi nhận được báo cáo của đoàn ĐGN, tiếp thu các khuyến nghị và ý kiến góp ý của đoàn, căn cứ trên những nội dung khuyến nghị Trường đã ban hành kế hoạch cải tiến chất lượng (CTCL) tổng thể giai đoạn 2021-2023 và giai đoạn 2023-2025 [GK13.01.01]. Trong kế hoạch cải tiến chất lượng, Nhà trường đã chỉ rõ các điểm tồn tại về công tác tuyển sinh và nhập học, từ đó đưa ra các giải pháp, lộ trình và giao nhiệm vụ cho các đơn vị đầu mối thực hiện việc cải tiến chất lượng công tác tuyển sinh và nhập học của Trường.

Trên cơ sở Quy chế tuyển sinh và các quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh của BGD&ĐT, hàng năm, Trường ĐHSPKT Vinh tiếp tục chú trọng trong việc xây dựng Đề án tuyển sinh [GK13.01.02] của Trường phù hợp với tình hình thực tế. Đề án có đầy đủ thông tin về chỉ tiêu tuyển sinh, thông tin về trường, thông tin kết quả tuyển sinh 2 năm gần nhất, đối tượng và phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, tổ hợp môn xét tuyển, các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển, hình thức tổ chức tuyển sinh, các chính sách ưu tiên, học phí, cơ sở vật chất .... Trên cơ sở đó kết thúc công tác tuyển sinh hàng năm trường đều thực hiện Báo cáo tổng kết [GK13.01.03], tổng hợp cơ sở dữ liệu tuyển sinh giữa các năm từ đó tham mưu để xây dựng kế hoạch tuyển sinh và thực hiện công tác truyền thông tuyển sinh cho năm sau mang lại kết quả cao. Sự chênh lệch về chỉ tiêu giữa các ngành tuyển sinh, ngành tuyển sinh không đạt chỉ tiêu cũng được Nhà trường đánh giá, rút kinh nghiệm từ đó đưa ra các giải pháp để tăng cương thực hiện truyền thông chiều sâu cho các ngành đào tạo gặp khó khăn trong tuyển sinh.

2.2. Hàng năm để xác định điểm chuẩn tuyển sinh cho các ngành đào tạo, Trường tiếp tục tiến hành rà soát, đánh giá các tiêu chí để lựa chọn các tổ hợp môn xét tuyển phù hợp cho các chương trình đào tạo. Để đánh giá, lựa chọn tổ hợp môn xét tuyển và điểm chuẩn cho các ngành đào tạo, căn cứ quy chế của Bộ GD&ĐT Trường xây dựng quy chế tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ [GK13.02.01], trong đó quy định chặt chẽ về tiêu chí lựa chọn người học cho từng ngành đào tạo của Trường. Riêng đối với trình độ đại học hàng năm Hội đồng tuyển sinh Nhà trường tiến hành họp, đánh giá thảo luận [GK13.02.02] về nội dung các tiêu chuẩn, tiêu chí cho việc đề xuất lựa chọn các tổ hợp môn xét tuyển, điểm chuẩn đảm bảo phù hợp với các chương trình đào tạo, từ đó đề xuất trình Hiệu trưởng phê duyệt phương án tổ hợp mô xét tuyển và ra Quyết định điểm chuẩn xét tuyển cho các ngành đào tạo [GK13.02.03]. Do vậy những năm gần đây điểm xét tuyển của Trường luôn ổn định và có hướng tăng dần lên, qua tổng hợp điểm xét tuyển vào trường [GK13.02.04] cho thấy điểm trung bình chung xét tuyển vào trường cũng được nâng lên rõ.

2.3. Sau khi có kế hoạch tuyển sinh hàng năm của Trường, Nhà trường thành lập Ban thanh tra hoạt động độc lập với Hội đồng tuyển sinh. Ban thanh tra tiến hành xây dựng kế hoạch thanh kiểm tra và giám sát mọi hoạt động của quá trình tuyển sinh, nhập học của Trường [GK13.03.01]. Kết quả quá trình thanh kiểm tra và giám sát đều được Ban thanh tra ghi chép lưu giữ và báo cáo trực tiếp Ban giám hiệu [GK13.03.02]. Kế hoạch thanh kiểm tra đều được thực hiện tuân thủ các quy định theo đúng Thông tư 23/2016/TT-BGDĐT và thực hiện theo đúng quy trình các bước, tuy nhiên việc xây dựng và ban hành quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học vẫn chưa hoàn thiện để ban hành áp dụng.

2.4. Căn cứ quyết định điểm chuẩn các ngành đào tạo và số nguyện vọng thí sinh đăng ký học vào trường, Hội đồng tuyển sinh công bố kết quả trúng tuyển và gửi Giấy báo nhập học đến thí sinh trúng tuyển. Ban thanh tra tiếp tục thực hiện giám sát việc tổ chức nhập học và thu hồ sơ của người học. Cuối đợt nhập học, Ban thanh tra thực hiện công tác hậu kiểm hồ sơ nhập học. Kết quả thanh tra được báo cáo về BGH nhằm kịp thời chấn chỉnh các tồn tại.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát tuyển sinh nhập học đã được trường chú trọng và quan tâm sát sao. Mọi hoạt động công tác tuyển sinh nhập học đều được Trường sử dụng phần mềm để thực hiện và được phân quyền cho Ban thanh tra đăng nhập để kiểm tra giám sát các hoạt động và dữ liệu của tuyển sinh và nhập học. Do đó việc xuất dữ liệu tuyển sinh, kiểm tra giám sát các thông tin và đối chiếu với danh sách nhập học được kiểm tra giám sát chặt chẽ và phân tích đánh giá tính hiệu quả, đảm bảo quy chế quy định trong quá trình thực hiện tuyển sinh và nhập học [GK13.04.01].

2.5. Để tuyển đúng và đủ chỉ tiêu tuyển sinh đề ra hàng năm, tuyển được người học có chất lượng, phù hợp với ngành đào tạo, Trong công tác tuyển sinh và nhập học Trường không ngừng cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả về quy trình tuyển sinh và nhập học, cải tiến phương thức tuyển sinh, tiêu chí tuyển sinh, các chế độ chính sách ưu tiên, cải tiến công tác truyền thông, …. Quá trình thực hiện Bộ phận tuyển sinh nhận được nhiều ý kiến trao đổi, phản hồi của thí sinh, phụ huuynh và các bên liên quan [GK13.05.01]. Các ý kiến phản hồi đều được được ghi nhận, giải đáp và phản hồi một cách nhanh chóng, đáp ứng được sự hài lòng của các bên liên quan. Trường cũng ghi nhận những phản hồi mang tính góp ý cho việc nâng cao chất lượng và hiệu quả trong công tác tuyển sinh và nhập học, các ý kiến phản hồi được tổng hợp [GK13.05.02] phân tích để đưa ra các giải pháp cải tiến phù hợp cho việc tuyển sinh và nhập học của Trường. Tuy nhiên việc xây dựng và ban hành quy trình tổng hợp ý kiến phản hồi của các BLQ vẫn chưa hoàn thiện để ban hành áp dụng.

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

- Đối với nội dung tại mục 2.3. Mặc dù Trường đã thực hiện tốt việc giám sát công tác tuyển sinh, nhập học và được giám sát chặt chẽ. Nhưng vẫn chưa ban hành được quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.

- Đối với nội dung tại mục 2.5. Trường đã thực hiện tốt việc tiếp thu và trảo đổi thông tin về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về công tác tuyển sinh và nhập học. Tuy nhiên vẫn chưa ban hành được quy trình tổng hợp ý kiến phản hồi của các BLQ tham gia công tác tuyển sinh, nhập học.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo[[7]](#footnote-7)**

Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao tính hiệu quả trong công tác truyền thông tuyển sinh của Trường.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyển sinh, nhập học cũng như việc thanh kiểm tra và giám sát thực hiện việc tuyển sinh, nhập học.

Tập trung xây dựng quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học, quy trình tổng hợp ý kiến phản hồi của các BLQ tham gia công tác tuyển sinh, nhập học để trình phê duyệt ban hành áp dụng thực hiện trong công tác tuyển sinh.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 5/7.

## TIÊU CHUẨN 14: THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

**1. Khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Nhà trường cần rà soát lại các văn bản quy định về thiết kế, phát triển CTĐT và biên soạn, rà soát, cập nhật ĐCHP để làm căn cứ cho các đơn vị triển khai thực hiện.

1.2. Nhà trường cần nâng cao hiệu quả của hoạt động lấy ý kiến các BLQ đặc biệt là nhà tuyển dụng trong quá trình thiết kế, phát triển CTDH và xây dựng, rà soát, cập nhật ĐCHP.

1.3. Nhà trường cần khẩn trương xây dựng và ban hành CĐR cho các CTĐT trình độ CĐ và ThS. Việc triển khai hoạt động rà soát, cập nhật và ban hành CĐR cần được thực hiện định kỳ và áp dụng cho tất cả CTĐT trình độ CĐ, ĐH và ThS. Trong khi xây dựng và rà soát, cập nhật CĐR các trình độ đào tạo cần bám sát Khung trình độ Quốc gia (thay CĐR về thái độ bằng mức tự chủ và trách nhiệm); cần phân biệt việc diễn đạt CĐR với mục tiêu đào tạo và CĐR cần được mô tả bằng các động từ đo lường, đánh giá được.

1.4. Nhà trường cần rà soát, cập nhật bản mô tả CTĐT và ĐCHP trong đó có kế hoạch kế hoạch giảng dạy của CTĐT và từng học phần; bổ sung ma trận thể hiện mối quan hệ và mức độ đóng góp của mỗi học phần để đạt được CĐR của CTĐT, bổ sung sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các học phần trong CTDH.

1.5. Nhà trường cần đa dạng hoá các hình thức giới thiệu, phổ biến ĐCHP và kế hoạch giảng dạy, công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP trên webstie của Trường/Khoa để các BLQ dễ dàng tiếp cận.

1.6. Nhà trường cần thực hiện việc rà soát, cập nhật CTDH ít nhất 2 năm/lần đối với tất cả CTĐT trình độ CĐ, ĐH và ThS, đồng thời tham khảo các CTĐT cùng ngành của các trường ĐH một cách bài bản để có thể phân tích đối sánh lựa chọn nội dung phù hợp với CĐR mà Nhà trường đã xây dựng.

1.7. Nhà trường cần triển khai thực hiện rà soát, cải tiến quy trình thiết kế, đánh giá và CTDH trên cơ sở khảo sát đầy đủ ý kiến của các BLQ, đồng thời cần cải tiến bản mô tả CTDH và ĐCHP để cung cấp đầy đủ thông tin về CTDH cho các BLQ. Ngoài ra, nhà trường cần tăng cường phối hợp với các doanh nghiệp trong cải tiến CTDH, đặc biệt là cập nhật nội dung các học phần thực hành, đồ án theo xu hướng phát triển KH&CN.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị**

2.1. Sau khi nhận được báo cáo của đoàn ĐGN, tiếp thu các khuyến nghị và ý kiến góp ý của đoàn, căn cứ trên những nội dung khuyến nghị Trường đã ban hành kế hoạch cải tiến chất lượng (CTCL) tổng thể giai đoạn 2021-2023 và giai đoạn 2023-2025 [GK14.01.01]. Trong kế hoạch cải tiến chất lượng, Nhà trường đã chỉ rõ các điểm tồn tại và đã đưa ra các giải pháp, lộ trình thực hiện, từ đó giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị đầu mối thực hiện việc cải tiến, thời gian thực hiện.

Nhà trường đã thực hiện rà soát lại các văn bản quy định về thiết kế, phát triển CTĐT và biên soạn, rà soát, cập nhật ĐCHP để làm căn cứ cho các đơn vị triển khai thực hiện [GK14.01.02].

Trên cơ sở căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Nhà trường đã tiến hành rà soát lại các văn bản quy định về thiết kế, phát triển CTĐT và biên soạn, rà soát, cập nhật ĐCHP và ban hành quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo, ĐCHP để làm căn cứ cho các đơn vị triển khai thực hiện.

2.2. Nhà trường đang từng bước nâng cao hiệu quả của hoạt động lấy ý kiến các BLQ đặc biệt là nhà tuyển dụng trong quá trình thiết kế, phát triển CTDH và xây dựng, rà soát, cập nhật ĐCHP. Năm 2021, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh xây dựng kế hoạch điều chỉnh và triển khai 16 chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO gồm 04 chương trình đào tạo Thạc sĩ và 12 chương trình đào tạo Đại học. Nhà trường cũng đã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các cuộc hội thảo lấy ý kiến của các BLQ về sự cần thiết điều chỉnh chương trình, xây dựng Chuẩn đầu ra, Chương trình đào tạo và Đề cương chi tiết học phần. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng mời đại diện của các đơn vị sử dụng lao động, nhà tuyển dụng tham gia vào các Tổ soạn thảo chương trình, Hội đồng thẩm định chương trình với mong muốn sau khi ra trường, những kiến thức, kỹ năng sinh viên được đào tạo trong Nhà trường đáp ứng được yêu cầu năng lực của các nhà tuyển dụng, đơn vị sử dụng lao động [GK14.01.03].

2.3. Nhà trường đã thực hiện xây dựng và ban hành CĐR cho các CTĐT trình độ Thạc sĩ và Đại học. Trong khi xây dựng và rà soát, cập nhật CĐR các trình độ đào tạo Nhà trường bám sát Khung trình độ Quốc gia (thay CĐR về thái độ bằng mức tự chủ và trách nhiệm); phân biệt việc diễn đạt CĐR với mục tiêu đào tạo và CĐR được mô tả bằng các động từ đo lường, đánh giá được [GK14.01.04].

2.4. Nhà trường đã thực hiện rà soát, xây dựng và cập nhật bản mô tả CTĐT, ĐCHP trong đó có kế hoạch giảng dạy của CTĐT và từng học phần; bổ sung ma trận thể hiện mối quan hệ và mức độ đóng góp của mỗi học phần để đạt được CĐR của CTĐT, bổ sung sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các học phần trong CTDH [GK14.01.05].

2.5. Nhà trường đang từng bước đa dạng hoá các hình thức giới thiệu, phổ biến ĐCHP và kế hoạch giảng dạy, công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP trên webstie của Trường/Khoa để các BLQ dễ dàng tiếp cận [GK14.01.06].

2.6. Nhà trường đang thực hiện việc rà soát, cập nhật CTDH ít nhất 2 năm/lần đối với tất cả CTĐT trình độ CĐ, ĐH và ThS, đồng thời tham khảo các CTĐT cùng ngành của các trường ĐH một cách bài bản để có thể phân tích đối sánh lựa chọn nội dung phù hợp với CĐR mà Nhà trường đã xây dựng.

2.7. Nhà trường đã triển khai thực hiện rà soát, cải tiến quy trình thiết kế, đánh giá và CTDH trên cơ sở khảo sát đầy đủ ý kiến của các BLQ, đồng thời cần cải tiến bản mô tả CTDH và ĐCHP để cung cấp đầy đủ thông tin về CTDH cho các BLQ. Ngoài ra, nhà trường cần tăng cường phối hợp với các doanh nghiệp trong cải tiến CTDH, đặc biệt là cập nhật nội dung các học phần thực hành, đồ án theo xu hướng phát triển KH&CN.

Nhà trường đã ban hành quy định hướng dẫn hồ sơ chuyên môn cho khoa, bộ môn, giảng viên để thiết kế, giảng dạy, đánh giá [GK14.01.07].

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

- Đối với nội dung tại mục 1.3: Với khuyến nghị Nhà trường cần khẩn trương xây dựng và ban hành CĐR cho các CTĐT trình độ CĐ và ThS.Nhà trường chưa thực hiện việc xây dựng và ban hành CĐR cho các CTĐT trình độ CĐ do hiện tại, Nhà trường chưa tập trung nguồn lực để thực hiện kế hoạch xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ CĐ.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

- Xây dựng và ban hành quy định hướng dẫn rà soát cập nhật chuẩn đầu ra.

- Công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCHP trên website, đa dạng hoá hình thức giới thiệu, phổ biến ĐCHP và KHGD.

- Tăng cường hoạt động lấy ý kiến của các BLQ đặc biệt là nhà tuyển dụng trong rà soát, cập nhật CTDH, xây dựng và rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra.

- Xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra một số CTĐT trình độ cao đẳng.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

## TIÊU CHUẨN 15: GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

**1. Khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Nhà trường cần cụ thể hoá thành văn bản hướng dẫn về xác định, lựa chọn các hoạt động dạy học để đạt được CĐR của CTĐT.

1.2. Nhà trường cần có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ưu tiên việc nâng cao trình độ cho GV có trình độ Thạc sĩ lên Tiến sĩ, hoặc bổ sung GV có trình độ Tiến sĩ, đặc biệt có chế độ chính sách khyến khích động viên hoặc có chính sách thu hút GV có chức danh GS, PGS.

1.3. Nhà trường cần ban hành quy định/hướng dẫn việc tổ chức và đánh giá thực hành, thực tập, đồ án/khoá luận tốt nghiệp; có chính sách khuyến khích NH thực hiện đồ án/khoá luận tốt nghiệp và tham gia NCKH; tăng cường tổ chức các hoạt động rèn luyện kỹ năng mềm, giáo dục tính kỷ luật và nâng cao năng lực ngoại ngữ cho SV. Thường xuyên tổ chức hội thảo, tập huấn về PPGD, kiểm tra, đánh giá đáp ứng CĐR của CTĐT.

1.4. Nhà trường cần tích hợp công cụ khảo sát trên phần mềm quản lý đào tạo hoặc website của trường, có chế tài/khuyến khích SV, HV tham gia khảo sát.

Nhà trường cần tổng kết, đánh giá độ tin cậy và hiệu quả của công cụ và phương pháp khảo sát ý kiến người học về chất lượng giảng dạy của GV; chú trọng giám sát các hoạt động dạy học trong đào tạo liên thông vừa làm vừa học và đào tạo thạc sĩ.

1.5. Nhà trường cần triển khai khảo sát sự hài lòng về Triết lý giáo dục, đồng thời cần đa dạng hoá đối tượng tham gia khảo sát các hoạt động dạy học của Nhà trường.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị**

2.1. Năm 2021 - 2022, Nhà trường tiến hành xây dựng và ban hành chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO cho các ngành đào tạo thạc sĩ và đại học. Trong đó thể hiện rõ CĐR của từng chương trình, có kế hoạch giảng dạy của CTĐT và từng học phần; bổ sung ma trận thể hiện mối quan hệ và mức độ đóng góp của mỗi học phần để đạt được CĐR của CTĐT, bổ sung sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các học phần trong CTĐT (GK15.01.01). Trong bản đề cương chi tiết học các học phần đã thể hiện rõ các phương pháp dạy học để đạt được CĐR của CTĐT (GK15.01.02).

Nhà trường đã tổ chức các lớp tập huấn mời chuyên gia bồi dưỡng xây dựng CTĐT và bồi dưỡng nâng cao về phương pháp giảng dạy CDIO (GK15.01.03); Ban hành quy định hướng dẫn hồ sơ chuyên môn cho khoa, bộ môn, giảng viên để thiết kế, giảng dạy, đánh giá để đạt được CĐR của CTĐT (GK15.01.04). Bên cạnh đó, năm 2021 và 2023 nhà trường đã tổ chức hội giảng, đây cũng là dịp để GV trao đổi, học hỏi kinh nghiệm về dạy học đáp ứng CĐR của CTĐT (GK15.01.05).

2.2. Trong nửa chu kỳ qua Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách nhằm hỗ trợ, đẩy nhanh tốc độ phát triển đội ngũ có trình độ cao (GK15.02.01). Ngoài ra Nhà trường cũng thực hiện hỗ trợ kinh phí để thực hiện các thủ tục công bố các công trình khoa học trên các tạp chí trong và ngoài nước, hỗ trợ thủ tục để NCS có điều kiện ra nước ngoài để thực hiện các thí nghiệm nhằm hoàn thành luận án sớm. Kết quả trong nửa chu kỳ Trường có thêm 01 Phó giáo sư và 12 tiến sĩ (GK15.02.02).

Thực hiện chiến lược phát triển Trường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 Nhà trường đã tăng cường hỗ trợ về cơ chế mà đặc biệt là hỗ trợ về kinh phí để viên chức có thêm điều kiện hoàn thiện đầu vào nghiên cứu sinh. Kết quả từ năm 2020 đến nay đã có thêm 11 viên chức đi làm nghiên cứu sinh (GK15.02.03).

Mặc dù chưa được phân cấp về công tác tuyển dụng viên chức nhưng hàng năm, căn cứ chỉ tiêu số lượng người làm việc được giao Nhà trường đã chủ động xây dựng Kế hoạch tuyển dụng theo đó, Trường đã cụ thể hóa các văn bản của Đảng, Nhà nước, Bộ, Ngành vào thực tiễn yêu cầu của Trường (quy định về số lượng, chỉ tiêu, trình độ, điều kiện, tiêu chuẩn, ngành/chuyên ngành... và quy trình) để trình Bộ chủ quản thực hiện tuyển dụng (GK15.02.04).

2.3. Nhà trường đã ban hành các quy định/hướng dẫn việc tổ chức và đánh giá thực hành, thực tập, đồ án/khoá luận tốt nghiệp gắn với chính sách khuyến khích người học thực hiện đồ án/khoá luận tốt nghiệp và tham gia NCKH, thể hiện trong Quy chế đào tạo thạc sĩ (GK15.03.01); Quy chế đào tạo đại học (GK15.03.02); Quy định tổ chức thực hiện và đánh giá Đồ án/Luận văn/Tiểu luận tốt nghiệp đối với sinh viên đại học (GK15.03.03).

Năm 2021 - 2022, Nhà trường tiến hành xây dựng và ban hành chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO cho các ngành đào tạo thạc sĩ và đại học. Trong đó có học phần kỹ năng mềm (03 tín chỉ) nhằm tăng cường rèn luyện kỹ năng mềm, giáo dục tính kỷ luật cho sinh viên và tăng thêm các học phần ngoại ngữ nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ cho SV (GK15.03.04).

Năm 2022, nhà trường phê duyệt kế hoạch và có 7 khoa chuyên môn trong toàn trường tổ chức hội thảo về PPGD, kiểm tra, đánh giá đáp ứng CĐR của CTĐT theo định hướng CDIO (GK15.03.05).

2.4. Trong các năm vừa qua nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan theo hai hình thức: trực tiếp trên bản in và hình thức trả lời online (qua trang người học và gửi đường link trực tiếp đến đối tượng khảo sát). Nội dung khảo sát được thực hiện trên các đối tượng là cán bộ giảng viên, người học, người học đã tốt nghiệp và nhà tuyển dụng với 04 nhóm chủ đề chính, với các ý kiến đánh giá về: 1) CTĐT; 2) Giảng viên; 3) Tổ chức đào tạo và cơ sở vật chất cho đào tạo; 4) Mức độ đáp ứng mong đợi của người học và việc làm sau tốt nghiệp (GK15.04.01); (GK15.04.02).

2.5. Để đo lường mức độ hài lòng hài lòng của các bên liên quan về Triết lý giáo dục, nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan theo hai hình thức trực tiếp trên bản in và hình thức trả lời online (qua trang người học và gửi đường link trực tiếp đến đối tượng khảo sát). Nội dung khảo sát về các hoạt động của nhà trường, trong đó có hỏi về mức độ hài lòng hài lòng về Triết lý giáo dục. Đối tượng tham gia khảo sát được mở rộng hơn, gồm cán bộ giảng viên, người học, người học đã tốt nghiệp và nhà tuyển dụng (GK15.05.01); (GK15.05.02); Trên cơ sở đó, đánh giá được mức độ hài lòng hài lòng của các bên liên quan về Triết lý giáo dục của nhà trường (GK15.05.03).

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

3.1. Nhà trường đã ban hành quy định hướng dẫn hồ sơ chuyên môn cho khoa, bộ môn, giảng viên để thiết kế, giảng dạy, đánh giá để đạt được CĐR của CTĐT, tuy nhiên chưa tổ chức được tập huấn về kỹ năng dạy học cụ thể cho từng khoa chuyên môn.

Nguyên nhân: Vài năm qua còn tập trung cho việc hoàn thiện chương trình và tổ chức hội giảng, vì vậy chưa sắp xếp được việc tập huấn KNDH.

3.2. Nhà trường đã có nhiều chính sách thu hút để hấp dẫn ứng viên có trình độ tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư. Tuy nhiên trong nửa chu kỳ qua không thu hút được ứng viên có trình độ tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư về Trường công tác (mà chỉ phát triển tại chỗ).

Nguyên nhân: Đặc thù ngành đào tạo của Trường là các ngành kỹ thuật, nên số lượng tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư các ngành Trường đang tổ chức đào tạo không nhiều. Trường chưa được giao tự chủ về tài chính và tổ chức bộ máy nên mọi chế độ (tiền lương, cơ cấu tổ chức bộ máy) đều phải thực hiện theo quy định của Nhà nước và Bộ chủ quản từ đó Trường chưa có chính sách tiền lương đủ mạnh để thực hiện thu hút.

3.3. Các hoạt động rèn luyện kỹ năng mềm, giáo dục tính kỷ luật cho SV đã đưa vào chương trình đào tạo, tuy nhiên chưa tổ chức được nhiều hoạt động ngoài giờ lên lớp để hướng vào rèn luyện kỹ năng mềm, giáo dục tính kỷ luật cho SV. Chưa tổ chức được hội thảo về PPGD, kiểm tra, đánh giá đáp ứng CĐR của CTĐT ở quy mô cấp Trường.

Nguyên nhân: Số lượng sinh viên đông, trong khi nguồn kinh phí của nhà trường còn hạn hẹp, ưu tiên các hoạt động khác nữa. Về hội thảo thì năm 2022 ưu tiên hội thảo cấp khoa, năm 2023 tập trung hội thảo quốc gia.

**5. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

5.1. Tổ chức tập huấn về kỹ năng dạy học theo chương trình CDIO cụ thể cho từng khoa chuyên môn. Từ đó, GV nâng cao năng lực về PPGD, kiểm tra, đánh giá đáp ứng CĐR của CTĐT.

5.2. Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ, tập trung phát triển nhanh đội ngũ có trình độ tiến sĩ, Phó giáo sư, Giáo sư; Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng đội ngũ; tăng cường thực hiện các cơ chế đủ mạnh để tạo áp lực cho từng đơn vị, cá nhân nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển đội ngũ có trình độ tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư.

5.3. Tăng cường tổ chức các hội thảo, tập huấn về phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá đáp ứng CĐR của CTĐT, trong đó ít nhất có 01 hội thảo về dạy học theo chương trình CDIO ở quy mô cấp Trường.

5.4. Tiếp tục tăng cường giám sát các hoạt động dạy học trong đào tạo liên thông vừa làm vừa học và đào tạo thạc sĩ.

5.5. Tiếp tục triển khai có chất lượng hoạt động khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường, trong đó có khảo sát sự hài lòng về Triết lý giáo dục và khảo sát ý kiến người học về chất lượng giảng dạy của GV.

**6. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

## TIÊU CHUẨN 16: ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Nhà trường cần ban hành văn bản hướng dẫn đầy đủ về việc lựa chọn các hình thức và công cụ phù hợp để đánh giá mức độ đạt được của mỗi CĐR của học phần, nhất là hình thức đánh giá kĩ năng tự học, kĩ năng làm việc nhóm, khả năng sáng tạo và năng lực học tập suốt đời của người học theo CĐR.

1.2. Nhà trường cần tổ chức tập huấn hướng dẫn GV trong thiết kế công cụ kiểm tra đánh giá để đạt được CĐR, đặc biệt là xây dựng ma trận đề thi theo CĐR học phần và rubrics; định kỳ phân tích, nghiên cứu các công cụ và hình thức đánh giá của mỗi loại học phần.

1.3. Khoa/bộ môn cần mô tả cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả tự học của SV trong tất cả các học phần và cần đa dạng hoá hình thức kiểm tra, đánh giá với các học phần lý thuyết.

1.4. Nhà trường cần định kỳ (1 lần/năm) rà soát và triển khai đánh giá các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học, đồng thời tiến hành phân tích kết quả thi, kiểm tra của tất cả các lớp của tất cả các CTĐT (CĐ, ĐH và ThS) nhằm đánh giá mức độ phù hợp của phương pháp kiểm tra, đánh giá một cách bài bản.

1.5. Nhà trường cần ban hành văn bản hướng dẫn và định kì thực hiện đánh giá độ tin cậy, độ chính xác đồng thời cải tiến công cụ và các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH đối với tất cả CTĐT trình độ CĐ, ĐH và ThS. Cần tăng cường sự tham gia đào tạo và đánh giá NH của doanh nghiệp, đặc biệt là các học phần thực hành, thực tập.

1.6. Nhà trường/khoa cần định kì khảo sát ý kiến NH về loại hình và phương pháp kiểm tra, đánh giá NH đối với tất cả CTĐT trình độ CĐ, ĐH và ThS.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị**

2.1. Năm 2021\_2022, Nhà trường tiến hành xây dựng và ban hành chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO cho các ngành đào tạo đại học. Trong bản đề cương chi tiết học phần lý thuyết, các Khoa đã đa dạng hoá hình thức kiểm tra đánh giá, không chỉ đơn thuần là phương pháp kiểm tra viết mà còn bổ sung hình thức thuyết trình, bài tập nhóm, tiểu luận,… để làm phong phú thêm hình thức kiểm tra đánh giá [G16.1.01]. Mặt khác, đề cương chi tiết học phần mô tả đầy đủ cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả của SV trong đó có cả phần tự học nhằm đề cao tính độc lập, tự học, tự nghiên cứu của SV để chiếm lĩnh tri thức với thời lượng tự học gấp hai lần số tiết ở trên lớp cho thấy đây chính là bước cải tiến lớn của CTĐT [G16.1.02].

2.2. Bắt đầu từ năm học 2019\_2020, Phòng Khảo thí và ĐBCL là đơn vị tham mưu, chịu trách nhiệm chính về công tác tổ chức thi KTHP và thống kê kết quả thi của các học phần của tất cả các CTĐT đại học, từ đó cho thấy bức tranh toàn cảnh về kết quả thi của SV các Khoa trong từng học kì [G16.1.03], nhằm giúp các Khoa điều chỉnh kịp thời phương pháp giảng dạy, cách thức kiểm tra đánh giá. Sau hoạt động đánh giá ngoài, công tác phân tích phổ điểm thi KTHP được chú trọng [G16.1.04].

2.3. Đến hiện tại, Nhà trường phối hợp với 23 Doanh nghiệp trên toàn quốc tổ chức cho SV tham gia thực tập nhằm được đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề, năng lực thực tiễn cho SV [G16.01.05]. Hầu hết SV của Nhà trường được các Doanh nghiệp đánh giá rất cao về kiến thức và thái độ.

2.4. Bắt đầu từ học kì 1, năm học 2022\_2023, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến của SV về hoạt động kiểm tra, đánh giá về các nội dung: kế hoạch thi, đề thi, hình thức thi, công tác coi thi, chấm thi, phản hồi kết quả, cơ sở vật chất phục vụ thi [G16.01.06], thông qua đó nhằm rút kinh nghiệm, cải tiến công tác kiểm tra đánh giá.

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

3.1. Mặc dù, trong hướng dẫn xây dựng CTĐT của Nhà trường và các buổi tư vấn, tập huấn đã được trang bị, hướng dẫn cách thức xây dựng, phát triển CTĐT, tuy nhiên, chưa có văn bản cụ thể quy định, hướng dẫn cụ thể về việc lựa chọn hình thức và công cụ phù hợp để đánh giá mức độ đạt được của mỗi CĐR của học phần nhất là hình thức đánh giá kĩ năng tự học, kĩ năng làm việc nhóm, khả năng sáng tạo và năng lực học tập suốt đời của người học theo CĐR.

3.2. Dự kiến tháng 12/2023, Nhà trường phối hợp với Trường Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức tập huấn hướng dẫn GV trong thiết kế công cụ kiểm tra đánh giá để đạt được CĐR, đặc biệt là xây dựng ma trận đề thi theo CĐR học phần và rubrics.

3.3. Thông qua việc lấy ý kiến của SV đại học trong Nhà trường về công tác kiếm tra đánh giá và định kì mỗi học kì phân tích kết quả thi KTHP của người học để từ đó rà soát, triển khai đánh giá các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học nhằm đánh giá mức độ phù hợp của phương pháp kiểm tra, đánh giá, tuy nhiên, những hoạt động này chỉ mới chưa thực sự mang lại kết quả như mong đợi, chưa thực sự bài bản và đối tượng khảo sát lấy ý kiến chưa áp dụng đối với học viên cao học và sinh viên cao đẳng.

3.4. Nhà trường chưa ban hành được văn bản hướng dẫn và định kì thực hiện đánh giá độ tin cậy, độ chính xác để từ đó cải tiến công cụ và các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH đối với tất cả CTĐT trình độ CĐ, ĐH và ThS.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

4.1. Phòng Khảo thí và ĐBCL tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các văn bản về công tác khảo thí trong đó có văn bản hướng dẫn về việc lựa chọn các hình thức và công cụ phù hợp để đánh giá mức độ đạt được của mỗi CĐR của học phần, nhất là hình thức đánh giá kĩ năng tự học, kĩ năng làm việc nhóm, khả năng sáng tạo và năng lực học tập suốt đời của người học theo CĐR; hướng đánh giá độ tin cậy, độ chính xác đồng thời cải tiến công cụ và các phương pháp kiểm tra, đánh giá NH đối với tất cả CTĐT trình độ ĐH đồng thời định kì và định kì thực hiện đánh giá độ tin cậy, độ chính xác của các công cụ và các phương pháp kiểm tra, đánh giá đó.

4.2. Tiếp tục thực hiện công tác phân tích phổ điểm thi, tổng hợp thành các báo cáo đánh giá mức độ phù hợp và đề xuất các biện pháp cải tiến các công cụ, hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá một cách bài bản.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 3.75/7.

**TIÊU CHUẨN 17: CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ VÀ PHỤC VỤ NGƯỜI HỌC**

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD** .

1.1. Cần hoàn thiện Bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ.

1.2. Cần ban hành quy trình rà soát hoạt động phục vụ, hỗ trợ và hệ thống giám sát NH; xây dựng bộ chỉ số cải thiện về chất lượng phục vụ, hỗ trợ, giám sát NH

1.3. Cần nâng cao chất lượng hoạt động khảo sát sự hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, hệ thống giám sát NH (chọn mẫu khảo sát; thu thập, xử lý thông tin; ứng dụng CNTT…).

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị**

2.1. Để đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ Nhà trường đã ra các thông báo 810/TB-ĐHSPKTV, ngày 28/11/2023 về việc đánh giá, xếp loại viên chức và lao động hợp đồng năm 2023 và thông báo 849/TB-ĐHSPKTV, ngày 13/12/2023 về việc hướng dẫn chấm điểm, bình xét thi đua và đề nghị khen thưởng cho các cá nhân, tập thể năm 2023. Trong các thông báo kèm theo bộ tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng, dễ đánh giá [GK17.1.01].

2.2. Để rà soát hoạt động phục vụ, hỗ trợ và hệ thống giám sát NH, cải thiện về chất lượng phục vụ, hỗ trợ, giám sát NH nhà trường đã ban hành Quy trình lấy ý kiến các bên liên quan theo Quyết định Số 333/QĐ-ĐHSPKTV, ngày 9/7/2021 [GK17.2.01].

2.3. Để nâng cao chất lượng hoạt động khảo sát sự hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, hệ thống giám sát NH Nhà trường đã triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học, cán bộ giảng viên về các hoạt động của nhà trường [GK17.3.01]; [GK17.3.02]; [GK17.3.03]; [GK17.3.04]. Cụ thể:

\* Căn cứ thông báo số 317/TB-ĐHSPKTV ngày 26/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động kiểm tra đánh giá năm học 2022 - 2023 [GK17.3.02]. Quy trình thực hiện như sau:

- Phòng Khảo thí và ĐBCL gửi thông báo và hướng dẫn thực hiện cho các đơn vị.

- Các Khoa phổ biến, hướng dẫn cho SV thực hiện tại địa chỉ đường link: <https://forms.gle/uXJJt8Mz5PH4H9PG9>

- Phòng Khảo thí và ĐBCL tiến hành tổng hợp, xử lý số liệu và lập báo cáo kết quả thực hiện.

Kết quả khảo sát cho thấy:

- Đa số người học đều đồng ý với các nội dung trong phiếu khảo sát về hoạt động kiểm tra, đánh giá.

- Một số điểm cần cải thiện liên quan đến các bước xây dựng kế hoạch thi, cơ sở vật chất, đề thi, cách tổ chức thi…cần được cải thiện để đáp ứng tốt hơn cho các kỳ thi sắp tới.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học giúp Nhà trường có cách nhìn tổng quan về hoạt động kiểm tra, đánh giá, từ đó để Nhà trường có sự điều chỉnh kịp thời, cải tiến các hoạt động, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

\* Căn cứ thông báo Số 247/TB-ĐHSPKTV ngày 17/04/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh về việc lấy ý kiến các bên liên quan về hoạt động của Nhà trường năm học 2022 – 2023. Dưới sự chỉ đạo của Hiệu trường trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, Phòng Khảo thí & ĐBCL đã xây dựng kế hoạch, phối hợp với các khoa triển khai lấy ý kiến từ người học, cán bộ giảng viên về các hoạt động của Nhà trường năm học 2022 - 2023 sử dụng ứng dụng Google Drive. [GK17.3.03]. Quy trình đánh giá thực hiện như sau:

- Phòng Khảo thí và ĐBCL gửi thông báo và hướng dẫn thực hiện cho các đơn vị.

- Các Khoa phổ biến, hướng dẫn cho SV thực hiện tại địa chỉ trang web: <https://forms.gle/tb9zmnpgjU7Zn2WB8>

- Các Phòng ban phổ biến, hướng dẫn cho CBGV thực hiện tại địa chỉ trang web: https://forms.gle/VsaQDAQ8nwLDuvTq5

- Phòng Khảo thí và ĐBCL tiến hành tổng hợp, xử lý số liệu và lập báo cáo kết quả thực hiện.

Kết quả khảo sát cho thấy:

- Đa số SV và CBGV đều đồng ý với các nội dung trong phiếu khảo sát về các hoạt động của nhà trường.

- Riêng cơ sở vật chất Nhà trường được SV và CBGV đánh giá ở mức độ là Đồng ý nhưng vẫn thể hiện còn nhiều mặt hạn chế cần được cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập và sinh hoạt của SV cũng như đối với CBGV.

- Nhà trường nên tổ chức các buổi dạy thực hành kĩ năng mềm; tổ chức các buổi tư vấn, định hướng học tập nghiên cứu cho sinh viên sớm; thường xuyên phổ cập các thông tin về nghành nghề chuyên môn sinh viên theo hoc và các công nghệ tiên tiến của thời đại 4.0; khuyến khích khởi nghiệp ở cấp độ nhỏ.

- Mong muốn là nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động thi robocon, racing car và các hoạt động như các trường kĩ thuật khác, tổ chức cho tất cả các sinh viên được tham gia, chứ không phân biệt năm hai hay năm ba mới được tham gia. Ngoài ra nhà trường cần phổ biến các hoạt động rộng rãi hơn để các sinh viên được nắm bắt vấn đề nhanh hơn.

\* Căn cứ thông báo Số 247/TB-ĐHSPKTV ngày 17/04/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh về việc lấy ý kiến phản hồi sinh viên năm cuối về các hoạt động của Nhà trường năm học 2022 – 2023. Phòng KT&ĐBCL là đơn vị chủ trì phối hợp với các khoa: Khoa Điện, Khoa Điện tử, Khoa CNTT, Khoa CKCT, Khoa CKĐL, Khoa Kinh tế, thực hiện khảo sát theo quy trình [GK17.3.04].

- Phòng KT&ĐBCL gửi thông báo và hướng dẫn thực hiện cho các Khoa chuyên ngành.

- Các Khoa phổ biến và hướng dẫn SV các lớp thực hiện tại địa tại link:

https://docs.google.com/forms/d/1WRE8DTklZWsG7LV0eNcWxfyiYqNgi7JGpcHG191d-kM/edit

- Phòng KT&ĐBCL tiến hành tổng hợp, xử lý số liệu và lập báo cáo kết quả thực hiện.

Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV năm cuối về các hoạt động của Nhà trường, cho thấy phần lớn SV đều hài lòng và rất hài lòng với các nội dung mà phiếu khảo sát đưa ra. Qua đó có thể thấy tỷ lệ SV năm cuối hài lòng và rất hài lòng về các hoạt động của Nhà trường là rất cao.

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

Về cơ bản những khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài đã được nhà trường nghiêm túc thực hiện. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại nhà trường vẫn còn một số hoạt động chưa hoàn thiện, chưa được tiến hành theo quy trình độc lập mà đang được tiến hành kèm theo các hoạt động khác.

3.1. Nhà trường chưa ban hành Bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ.

3.2. Nhà trường chưa xây dựng bộ chỉ số cải thiện về chất lượng phục vụ, hỗ trợ, giám sát NH.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Trong quá trình rà soát, cải tiến hoạt động hỗ trỡ và phục vụ người học, nhà trường tiếp tục hoàn thiện Bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ, chú trọng việc lấy ý kiến các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau, khảo sát sự hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, hệ thống giám sát NH. Cụ thể:

4.1. Phòng Tổ chức cán bộ tham mưu cho Hiệu trưởng hoàn thiện và ban hành Bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ

4.2. Phòng Kháo thí và ĐBCL, hòng CTSV tham mưu cho Hiệu trưởng hoàn thiện và ban hành Quy trình rà soát hoạt động phục vụ, hỗ trợ và hệ thống giám sát NH.

4.3. Nhà trường cần xây dựng bộ chỉ số cải thiện về chất lượng phục vụ, hỗ trợ, giám sát NH

4.4. Tiếp tục thực hiện công tác khảo sát sự hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, hệ thống giám sát NH. Chú trọng trong việc chọn mẫu khảo sát; thu thập, xử lý thông tin; ứng dụng CNTT vào quá trình khảo sát và xử lý thông tin.

- Định kỳ hàng năm tổ chức lấy ý kiến SV năm cuối trước khi tốt nghiệp về các hoạt động của Nhà trường

- Trong những năm học tới, đề nghị Nhà trường cho xây dựng phần mềm chuyên biệt hoặc tích hợp để khảo sát ý kiến của các bên liên quan. Tiến hành giao trách nhiệm cho các đơn vị thực hiện khảo sát chuyên sâu các lĩnh vực được giao phụ trách

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

## TIÊU CHUẨN 18: QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Trường cần thường xuyên rà soát, điều chỉnh, cập nhật các văn bản tổ chức, quản lý của Trường về hoạt động KHCN, đặc biệt là rà soát Quy định về Quản lý hoạt động KH&CN để bổ sung thêm quy định về sản phẩm phải hoàn thành của GV mỗi năm theo quy định của Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT. Trong chiến lược và kế hoạch hoạt động NCKH cần có các giải pháp thực hiện phù hợp nhằm tạo ra những chuyển biến tích cực về NCKH và chuyển giao công nghệ, hiện thực hóa tiềm năng của Trường trong thời gian tới.

1.2. Nhà trường cần định kỳ thực hiện rà soát, bổ sung các chiến lược, kế hoạch và các văn bản, quy định triển khai liên quan đến các hoạt động nghiên cứu KHCN nhằm tăng cường, đa dạng hóa việc tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy NCKH, hướng tới đẩy mạnh hoạt động CGCN, ứng dụng kết quả NCKH vào sản xuất để có được sản phẩm chuyển giao ra thị trường. Cần đưa nội dung tăng cường nghiên cứu ứng dụng vào trong các chiến lược, kế hoạch và hoạt động chỉ đạo, điều hành hoạt động KHCN của Nhà trường.

1.3. Nhà trường cần quan tâm thực hiện thường xuyên liên tục việc giám sát, rà soát, điều chỉnh các chỉ tiêu NCKH, các chỉ số thực hiện chính (KPIs) làm cơ sở đánh giá số lượng, chất lượng NCKH, làm căn cứ đánh giá đóng góp của mỗi cá nhân đơn vị trong NCKH, tạo động lực tích cực, đẩy mạnh hoạt động KHCN của các cá nhân, đơn vị trong Nhà trường. Quy trình triển khai rà soát, điều chỉnh các chỉ tiêu, định mức các chỉ số thực hiện chính trong hoạt động KHCN cần được xem xét cập nhật để các chỉ số thực hiện chính đưa ra sát với thực tế và năng lực NCKH của các cá nhân, đơn vị của Trường, trên cơ sở đó có sự điều chỉnh các chỉ tiêu, chỉ báo của chiến lược, kế họach phát triển chung cũng như chiến lược, kế họach phát triển KHCN của Nhà trường.

1.4. Nhà trường cần thường xuyên thực hiện việc rà soát, lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để cải tiến nâng cao chất lượng của hoạt động quản lý khoa học; cần thực hiện khảo sát, đánh giá tiềm lực hoạt động KHCN để dự báo đưa ra các chỉ tiêu, chỉ số sát hơn với tình hình thực tiễn của Nhà trường.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị.**

2.1. Nhà trường đã thường xuyên rà soát, điều chỉnh, cập nhật các văn bản tổ chức, quản lý của Trường về hoạt động KHCN, đặc biệt là rà soát Quy định về Quản lý hoạt động KH&CN. Cụ thể mỗi năm đều có bổ sung, góp ý, hoàn thiện dần các quy định, bổ sung các loại hình, quyền lợi cho người nghiên cứu. Cuối năm trong báo cáo tổng kết các hoạt động KH-CN đều đưa ra các giải pháp khắc phục những hạn chế trong giải pháp năm cũ và đưa ra phương hướng mới phù hợp với mục tiêu. Vì vậy, những năm gần đây các hoạt động về KH-CN được tăng lên cả về số lượng và chất lượng. [GK.18.01]

2.2. Nhà trường đã thực hiện rà soát, bổ sung các chiến lược, kế hoạch và các văn bản, quy định triển khai liên quan đến các hoạt động nghiên cứu KHCN nhằm tăng cường, đa dạng hóa việc tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy NCKH, hướng tới đẩy mạnh hoạt động CGCN, ứng dụng kết quả NCKH vào sản xuất để có được sản phẩm chuyển giao ra thị trường. Tuy nhiên, hoạt động này chưa được thực hiện thường xuyên và chưa thực sự hiệu quả. Nguồn kinh phí phục vụ cho các hoạt động KH-CN vẫn đang là một vấn đề nan giải, nghiên cứu của giảng viên để có thể thương mại hoá được hoặc chuyển giao công nghệ cần có nhiều yếu tố về nỗi đau thị trường, nhu cầu khách hàng, về tính đáp ứng của sản phẩm – yếu tố này rất hạn chế của các nghiên cứu của những người chuyên nghiên cứu là giảng viên. Trong kế hoạch và chiến lược năm nào cũng đưa vào nhưng thực tế kết quả chưa như mong đợi. [GK.18.02] Kế hoạch và chiến lược NCKH hằng năm

2.3. Nhà trường đã quan tâm thực hiện thường xuyên liên tục việc giám sát, rà soát, điều chỉnh các chỉ tiêu NCKH. Mỗi năm đều có chỉ tiêu về hoạt động NCKH cho từng đơn vị trong toàn trường và Phòng Khoa học thường xuyên rà soát các tiến độ thực hiện theo Quý và gọi điện thoại nhắc nhở nếu chưa đúng tiến độ. Cuối năm có hội nghị tổng kết hoạt động tuyển sinh để đánh giá mức độ thực hiện chỉ tiêu của các đơn vị và của toàn trường (Từ năm 2022). Mỗi năm Phòng khoa học dựa vào số lượng giảng viên là Tiến sĩ, Thạc sĩ,... để xây dựng chỉ tiêu cho từng đơn vị. Dựa vào kết quả thực hiện năm trước để điều chỉnh kế hoạch năm tiếp theo. [GK.18.03] Phân chỉ tiêu các đơn vị

2.4. Hằng năm, Nhà trường phân bổ chỉ tiêu cho các đơn vị và lấy ý kiến phản hồi của Quản lý, cán bộ giảng viên về mức độ hoàn thành tại Hội nghị tổng kết KH-CN, từ đó có phương án điều chỉnh sao cho phù hợp với năng lực của giảng viên đồng thời nâng cao hiệu quả của hoạt động này. [GK.18.04] Biên bản hội nghị tổng kết năm 2022

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

Trong chiến lược và kế hoạch hoạt động NCKH cần có các giải pháp thực hiện phù hợp nhằm tạo ra những chuyển biến tích cực về NCKH và chuyển giao công nghệ, hiện thực hóa tiềm năng của Trường trong thời gian tới. Cần đưa nội dung tăng cường nghiên cứu ứng dụng vào trong các chiến lược, kế hoạch và hoạt động chỉ đạo, điều hành hoạt động KHCN của Nhà trường.

Nhà trường cần quan tâm thực hiện thường xuyên liên tục việc giám sát, rà soát, điều chỉnh các chỉ tiêu NCKH, các chỉ số thực hiện chính (KPIs) làm cơ sở đánh giá số lượng, chất lượng NCKH, làm căn cứ đánh giá đóng góp của mỗi cá nhân đơn vị trong NCKH, tạo động lực tích cực, đẩy mạnh hoạt động KHCN của các cá nhân, đơn vị trong Nhà trường

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Trong năm 2024 và 2025, Nhà trường cần Cần đưa nội dung tăng cường nghiên cứu ứng dụng vào trong các chiến lược, kế hoạch và hoạt động chỉ đạo, điều hành hoạt động KHCN của Nhà trường. Cần xây dựng KPI làm cơ sở đánh giá số lượng, chất lượng NCKH từ đó tạo động lực tích cực, đẩy mạnh hoạt động KHCN của các cá nhân, đơn vị trong Nhà trường

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

## TIÊU CHUẨN 19: QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1 Nhà trường cần sớm đầu tư đưa vào sử dụng các công cụ hỗ trợ công tác quản lý khoa học (phần mềm quản lý hoạt động KHCN, phần mềm chống đạo văn...) để việc thống kê, công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả thực hiện hoạt động KHCN của CB, GV hiệu quả và khoa học hơn, đồng thời, cần bổ sung thêm các quy định về quản lý hoạt động triển khai sản xuất thử nghiệm kết quả KHCN.

1.2 Nhà trường cần thường xuyên chú trọng việc ghi nhận, lưu trữ TSTT, đẩy mạnh hỗ trợ việc đăng ký SHTT cho CBGV của Trường và thực hiện đăng ký bảo hộ theo đúng quy định. Thường xuyên rà soát, bổ sung các quy định về tổ chức và quản lý hoạt động KHCN, quy định về SHTT, có giải pháp để đẩy mạnh việc khai thác TSTT như ứng dụng kết quả nghiên cứu vào nâng cao chất lượng CTĐT, chuyển giao công nghệ và sản xuất thử nghiệm….

1.3 Nhà trường cần thực hiện việc định kỳ tổng kết, đánh giá chất lượng công tác quản lý TSTT đề xuất các giải pháp cải tiến công tác quản lý, thúc đẩy CBGV và SV tích cực tham gia hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ để có nhiều sản phẩm KHCN và phát minh, sáng chế; khai thác hiệu quả hơn các sản phẩm khoa học và phát minh, sáng chế của Nhà trường.

1.4 Để chất lượng của công tác quản lý TSTT ngày càng nâng cao, Trường cần định kỳ lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ về quản lý TSTT; cần chú trọng rà soát, điều chỉnh các quy định về TSTT và các giải pháp đồng bộ khác nhằm bảo hộ CSGD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng, đồng thời xây dựng chiến lược khai thác sử dụng hiệu quả TSTT của Nhà trường để tăng cường nguồn thu từ khai thác thương mại TSTT.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị.**

2.1. Theo khuyến nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài: "Nhà trường cần sớm đầu tư đưa vào sử dụng các công cụ hỗ trợ công tác quản lý khoa học (phần mềm quản lý hoạt động KHCN, phần mềm chống đạo văn...) để việc thống kê, công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả thực hiện hoạt động KHCN của CB, GV hiệu quả và khoa học hơn, đồng thời, cần bổ sung thêm các quy định về quản lý hoạt động triển khai sản xuất thử nghiệm kết quả KHCN":

Nhà trường đã nghiệm thu 01 đề tài "Xây dựng phần mềm quản lý hoạt động khoa học công nghệ Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh vào ngày 30/11/2023. Đề tài bắt đầu được triển khai áp dụng tại phòng Khoa học Hợp tác Quốc tế. Việc xây dựng phần mềm quản lí hoạt động khoa học công nghệ tại trường Đại học sư phạm kỹ thuật Vinh nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả trong việc quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học, có thể tra cứu, tìm kiếm, thống kê các dữ liệu một cách nhanh chóng dễ dàng, đúng quy định. Phần mềm giúp quản lí đề tài nghiên cứu khoa học: Quản lí đề xuất nghiên cứu khoa học; Quản lí đề tài của cá nhân; Quản lí đề cương đề tài; Quản lí hợp đồng đề tài; Quản lí báo cáo đề tài; Quản lí hồ sơ nghiệm thu; Quản lí báo cáo tổng kết;

Ngoài ra, phần mềm đáp ứng các yêu cầu quản lý về hoạt động nghiên cứu khoa học tai trường ĐHSPKT Vinh: Theo dõi, quản lý được quá trình thực hiện các đề tài từ lúc bắt đầu gửi đề xuất đến khi nghiệm thu hoàn thành và các thông tin liên quan một cách dễ dàng; Giảm chi phí, thời gian, công sức, thuận tiện trọng việc tra cứu tìm kiếm, quản lý thông tin đề tài, nhiệm vụ khoa học.

2.2. Theo khuyến nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài "Nhà trường cần thường xuyên chú trọng việc ghi nhận, lưu trữ TSTT, đẩy mạnh hỗ trợ việc đăng ký SHTT cho CBGV của Trường và thực hiện đăng ký bảo hộ theo đúng quy định. Thường xuyên rà soát, bổ sung các quy định về tổ chức và quản lý hoạt động KHCN, quy định về SHTT, có giải pháp để đẩy mạnh việc khai thác TSTT như ứng dụng kết quả nghiên cứu vào nâng cao chất lượng CTĐT, chuyển giao công nghệ và sản xuất thử nghiệm….":

Nhà trường đang nghiên cứu bổ sung điều "Sở hữu trí tuệ": ứng dụng và chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ khoa học và công nghệ; sản xuất kinh doanh vào quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ năm 2024.

2.3 Theo khuyến nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài" Nhà trường cần thực hiện việc định kỳ tổng kết, đánh giá chất lượng công tác quản lý TSTT đề xuất các giải pháp cải tiến công tác quản lý, thúc đẩy CBGV và SV tích cực tham gia hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ để có nhiều sản phẩm KHCN và phát minh, sáng chế; khai thác hiệu quả hơn các sản phẩm khoa học và phát minh, sáng chế của Nhà trường":

Nhà trường đã tổ chức hội nghị tổng kết công tác nghiên cứu khoa học nhằm đánh giá nhữngkết quả đạt được và tôn vinh những nỗ lực, cố gắng không ngừng của các cá nhân, tập thể đạt thành tích tiêu biểu trong hoạt động NCKH và đổi mới sáng tạo giảng viên, sinh viên. Từ năm 2023, phòng Khoa học HTQT đã gửi thông báo yêu cầu các đơn vị báo cáo về tình hình ứng dụng đề tài NCKH tại các đơn vị.

2.4 Theo khuyến nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài: "Để chất lượng của công tác quản lý TSTT ngày càng nâng cao, Trường cần định kỳ lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ về quản lý TSTT; cần chú trọng rà soát, điều chỉnh các quy định về TSTT và các giải pháp đồng bộ khác nhằm bảo hộ CSGD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng, đồng thời xây dựng chiến lược khai thác sử dụng hiệu quả TSTT của Nhà trường để tăng cường nguồn thu từ khai thác thương mại TSTT":

Nhà trường đã có văn bản gửi các đơn vị trong trường về tình hình ứng dụng các đề tài tại các đơn vị và đề xuất giải pháp khai thác hiệu quả các đề tài. Đồng thời, nhà trường đã làm việc với một số doanh nghiệp về việc hợp tác trong việc tìm hiểu nhu cầu của doanh nghiệp để có thể triển khai các đề tài chuyển giao cho các doanh nghiệp ứng dụng. Năm 2023, nhà trường đã tổ chức đoàn làm việc với Công ty cổ phần thực phẩm sữa TH và nắm bắt được một số công nghệ kỹ thuật mà công ty đang cần. Nhà trường đang đề xuất xây dựng nhóm nghiên cứu giữa Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh và Công ty cổ phần thực phẩm sữa TH.

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

- Hoạt động sở hữu trí tuệ chưa được triển khai sâu rộng và mang lại hiệu quả thiết thực như mong muốn. Sở hữu trí tuệ vẫn còn khá mới mẻ tại Trường và chưa được giảng viên, sinh viên chú trọng, quan tâm nhiều.

- Cán bộ chuyên trách chưa được tập huấn về SHTT để tư vấn cho các nhà khoa học trong việc đăng ký, xác lập quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

- Chưa có phần mềm chống đạo văn do chưa có kinh phí.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

- Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo và hợp tác nhiều hơn với các doanh nghiệp đặt hàng để khai thác, phát triển tài sản trí tuệ.

- Để bảo vệ, khai thác tài sản trí tuệ một cách hiệu quả, đúng quy định, nhà trường cần tạo điều kiện cho cán bộ chuyên trách tham gia khóa tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho các cán bộ hỗ trợ hoạt động SHTT của Nhà trường. Đồng thời, cần tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ, giảng viên, sinh viên về sở hữu trí tuệ nhằm cung cấp thông tin, kiến thức, kĩ năng về sở hữu trí tuệ đồng thời đóng góp vào sự phát triển khoa học và công nghệ của nhà trường.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

## TIÊU CHUẨN 20: HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**1. Khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Trường cần đầu tư xây dựng Chiến lược HTQT cho giai đoạn 2021-2030, rà soát điều chỉnh Quy định HTQT của Nhà trường theo kịp với tình hình thực tiễn của hoạt động HTQT trong từng giai đoạn phát triển, để chỉ đạo, quản lý và thúc đẩy công tác HTQT một cách chủ động và hiệu quả hơn. Cần xây dựng các KPIs trong chiến lược và kế hoạch hợp tác KHCN với các đối tác trong và ngoài nước nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

1.2. Trường cần rà soát và điều chỉnh chiến lược, kế hoạch thúc đẩy phát triển hợp tác và đối tác nghiên cứu (không chỉ dừng ở việc ký kết ghi nhớ); tăng số lượng chương trình liên kết đào tạo và hợp tác nghiên cứu để phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và tiềm năng, lợi thế của Trường. Cần có giải pháp mạnh và đầu tư kinh phí phù hợp để khuyến khích, thúc đẩy triển khai hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu; quan tâm tới việc xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động trao đổi SV thường xuyên, đa dạng phong phú hơn.

1.3. Trường cần rà soát cách thức đánh giá nội dung câu hỏi khảo sát, đánh giá các hoạt động hợp tác NCKH; nên chú trọng hơn đến việc định kỳ tổng kết, đánh giá về công tác hợp tác NCKH và chuyển giao công nghệ để từ đó có những chiến lược và giải pháp tăng cường số lượng, chất lượng và hiệu quả hơn nữa của hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu, đáp ứng mục tiêu của Trường xếp hạng tốp 100 các trường ĐH châu Á trong 20 năm tới.

1.4. Nhà trường cần thường xuyên quan tâm đẩy mạnh việc cải thiện các hoạt động hợp tác trong NCKH, xây dựng bộ chỉ số KPIs sát với tiềm năng nội lực của Nhà trường để đánh giá về hiệu quả của hoạt động hợp tác phát triển nói chung và hoạt động hợp tác thực hiện các đề tài, dự án NCKH với các đối tác trong và ngoài nước, đồng thời cần định kỳ đánh giá kết quả về hợp tác NCKH để từ đó xây dựng các giải pháp mở rộng và nâng cao hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác nghiên cứu nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị**

2.1. Sau khi nhận được báo cáo của đoàn ĐGN, tiếp thu các khuyến nghị và ý kiến góp ý của đoàn, căn cứ trên những nội dung khuyến nghị Trường đã ban hành kế hoạch cải tiến chất lượng (CTCL) tổng thể giai đoạn 2021-2023 và giai đoạn 2023-2025 [GK20.01.01]. KHCL hoạt động KHCN và HTQT Trường ĐHSPKTV đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 hiện đã được Lãnh đạo nhà trường phê duyệt ban hành phù hợp với tình hình thực tiễn của hoạt động HTQT trong từng giai phát triển nhằm chỉ đạo, quản lý và thúc đẩy công tác HTQT một cách chủ động và hiệu quả hơn[GK20.01.01].

2.2. Trường hiện đã rà soát và điều chỉnh chiến lược, kế hoạch thúc đẩy phát triển hợp tác và đối tác nghiên cứu. Cụ thể, Nhà trường đã tái ban hành Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ trong đó có quy định cụ thể hơn về hợp tác trong NCKH [GK20.02.01].

2.3. Trường đang rà soát cách thức đánh giá nội dung câu hỏi khảo sát, đánh giá các hoạt động hợp tác NCKH. Nhà trường đã tổ chức họp đánh giá tổng kết các hoạt động KH-CN và phương hướng nhiệm vụ hàng năm và chú trọng hơn đến việc định kỳ tổng kết, đánh giá về công tác hợp tác NCKH và chuyển giao công nghệ để từ đó có những chiến lược và giải pháp tăng cường số lượng, chất lượng và hiệu quả hơn nữa của hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu, đáp ứng mục tiêu nâng vị trí trong bảng xếp hạng của Trường trong 20 năm tới [GK20.03.01].

2.4. Nhà trường ngày càng quan tâm đẩy mạnh việc cải thiện các hoạt động hợp tác trong NCKH, và hiện đang tiến hành rà soát nhằm xây dựng bộ chỉ số KPIs phù hợp với tiềm năng nội lực của Nhà trường để đánh giá về hiệu quả của hoạt động hợp tác thực hiện các đề tài, dự án NCKH với các đối tác trong và ngoài nước, đồng thời tiến tới định kỳ đánh giá kết quả về hợp tác NCKH để từ đó xây dựng các giải pháp và nâng cao hiệu quả đối với các mối quan hệ hợp tác nghiên cứu.

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

- Đối với nội dung tại mục 1.1.: Do công tác xây dựng KPIs trong chiến lược và kế hoạch hợp tác KHCN với các đối tác trong và ngoài nước nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu cần dựa trên kết quả rà soát hiệu quả hoạt động của công tác này nên Nhà trường chưa thể ban hành bộ chỉ tiêu này trong thời gian qua.

- Đối với nội dung tại mục 2.2.: công tác hợp tác NCKH trong chương trình liên kết đào tạo và hợp tác nghiên cứu để phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và tiềm năng, lợi thế của Trường thời gian qua đã được quan tâm hơn. Tuy nhiên, nội dung này mới được triển khai nhiều ở việc đưa ra tại các hội thảo quốc gia và quốc tế về KHCN và bước đầu đang trong quá trình trao đổi và thỏa thuận để đi đến ký kết văn bản hợp tác trong thời gian tới. Ngoài ra, các giải pháp mạnh và đầu tư kinh phí phù hợp để khuyến khích, thúc đẩy triển khai hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu; quan tâm tới việc xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động trao đổi SV thường xuyên, đa dạng phong phú hơn cũng chưa được như yêu cầu đề ra đối với quy mô và vị thế của Nhà trường.

Đối với nội dung tại mục 2.4.: Mặc dù Nhà trường đang ngày càng quan tâm đẩy mạnh việc cải thiện các hoạt động hợp tác trong NCKH và đang rà soát hiệu quả công tác hợp tác trong NCKH, tuy nhiên việc ban hành bộ chỉ số KPIs nhằm đánh giá mức độ hoàn thành vẫn chưa được ban hành tại thời điểm này do chưa xây dựng xong bộ tiêu chí đánh giá.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Tiếp tục rà soát để tiến tới ban hành bộ chỉ số KPIs trong xây dựng chiến lược và kế hoạch hợp tác KHCN với các đối tác trong và ngoài nước và nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu và hiệu quả của hoạt động hợp tác với các dự án NCKH với các đối tác trong và ngoài nước.

Triển khai hướng dẫn và xây dựng các tiêu chí cụ thể để lượng hóa được mức độ hiệu quả của công tác hợp tác với đối tác và cân nhắc phân công đơn vị chuyên trách thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

**TIÊU CHUẨN 21: KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG**

**1. Khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Cần rà soát các chỉ số, chỉ báo đo lường kết quả và tác động của hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ.

1.2. Cần tăng cường ứng dụng CNTT, xây dựng cơ sở dữ liệu chung về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ trên cơ sở hệ thống chỉ số, chỉ báo để đo lường kết quả và tác động của hoạt động.

1.3. Cần khảo sát đầy đủ các BLQ về hoạt động kết nối và PVCĐ; nội dung khảo sát cần bám sát hệ thống chỉ số, chỉ báo.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị**

2.1. Sau khi nhận được báo cáo của đoàn ĐGN, căn cứ trên những nội dung khuyến nghị Trường đã ban hành kế hoạch cải tiến chất lượng (CTCL) tổng thể giai đoạn 2021-2023 và giai đoạn 2023-2025 [GK21.01.01].

Nhằm đưa ra các chỉ số, chỉ báo đo lượng kết quả và tác động của hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ phù hợp với tình hình thực tế và quy định, nhà trường đã ban hành thông báo về việc rà soát cải tiến Quy định quản lý, các chỉ số, chỉ báo đo lường về hoạt động kết nối và PVCĐ [GK21.01.02]. Trên cơ sở rà soát, Nhà trường đã ban hành Quyết định Quy định hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng và Hệ thống đo lường kết quả hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng [GK21.01.03] thay thế cho Quyết định số 96/QĐ-ĐHSPKTV ngày 30/01/2018.

2.2. Trong xu thế tất yếu về chuyển đổi số trong các lĩnh vực, đặc biệt đối với lĩnh vực giáo dục đào tạo, năm 2022 Đảng ủy nhà trường đã ban hành Nghị quyết về chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng Công nghệ thông tin trong trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 [GK21.02.01], trong đó mục tiêu về quản trị và quản lý là 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên hệ thống thông tin báo cáo. Đến thời điểm này, Nhà trường vẫn đang tiếp tục nghiên cứu, tìm đối tác để thực hiện lộ trình của Đề án. Đối với công tác thống kê hoạt động kết nối và PVCĐ, Nhà trường đang áp dụng thống kê qua phần mềm ứng dụng Excel với các nội dung thống kê theo hệ thống chỉ số, chỉ báo mà nhà trường quy định [GK21.02.02].

2.3. Hàng năm Nhà trường tiếp tục duy trì khảo sát Cán bộ, giảng viên và sinh viên về các hoạt động của Nhà trường, trong đó có nội dung về hoạt động kết nối và PVCĐ [GK21.03.01].

Năm 2022, 2023 Nhà trường tiếp tục có những hoạt động phục vụ cộng đồng thiết thực và ý nghĩa, đặc biệt trong các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện như hoạt động tình nguyện hè, mùa đông ấm, Tết vì người nghèo, hỗ trợ xây dựng được 01 cây cầu cho nhân dân huyện miền núi Kỳ Sơn, giúp nhân dân khó khăn các vùng miền núi sửa chữa đường xá, điện, dạy học… các hoạt động tình nguyện và thiện nguyện của Nhà trường được nhân dân và các cấp ghi nhận và khen thưởng như Bằng khen của Tỉnh đoàn, Hội LHTN tỉnh Nghệ An, bằng khen của Liên đoàn lao động tỉnh Nghệ An [GK21.03.02].

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

- Đối với nội dung tại mục 2.2. Mặc dù Trường áp dụng phần mềm ứng dụng Excel trong công tác thống kê tuy nhiên việc tổng hợp vẫn còn thủ công qua việc nhập lại số liệu từ các báo cáo của các đơn vị. Hiện nay nhà trường đang trong quá trình thực hiện chuyển đổi số, các ứng dụng phần mềm đang được nghiên cứu, lựa chọn nên chưa có hệ thống phần mềm quản lý để mỗi đơn vị thực hiện việc nhập dữ liệu các hoạt động đã thực hiện để xuất dữ liệu tổng hợp đầy đủ, chính xác và nhanh chóng hơn.

- Đối với nội dung tại mục 2.3. Trường đã thực hiện tốt việc tiếp thu và trao đổi thông tin về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ. Tuy nhiên vẫn chưa ban hành được quy trình, nội dung lấy ý kiến phản hồi của các BLQ theo các chỉ số, chỉ báo.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin thông qua việc xây dựng hệ thống phần mềm trong xây dựng cơ sở dữ liệu chung về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ trên cơ sở hệ thống chỉ số, chỉ báo để đo lường kết quả và tác động của hoạt động.

Tập trung xây dựng quy trình, nội dung lấy ý kiến phản hồi của các BLQ theo các chỉ số, chỉ báo..

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

## TIÊU CHUẨN 22: KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

**1. Khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Nhà trường cần triển khai đối sánh tỷ lệ SV, HV thôi học, thi lại, học lại giữa các năm học của tất cả CTĐT (trong đó có trình độ thạc sĩ) và đối sánh với các CSGD khác cùng ngành đào tạo trong nước. Trên cơ sở đó, cần tiến hành phân tích nguyên nhân để đưa ra các giải pháp khả thi khắc phục hiện trạng.

1.2. Nhà trường cần triển khai đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với các CSGD có cùng ngành ĐT tương ứng, đồng thời cần phân tích đánh giá dữ liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV một cách bài bản để có giải pháp cải tiến chất lượng.

2.3 Nhà trường cần triển khai đối sánh số liệu về việc làm của SV sau tốt nghiệp với các CSGD khác có cùng ngành ĐT để có định hướng trong công tác tư vấn việc làm và các hoạt động ĐT liên quan.

2.4. Nhà trường cần triển khai hoạt động khảo sát sự hài lòng của các BLQ (nhất là nhà sử dụng lao động và cựu SV) về chất lượng SV tốt nghiệp của tất cả các ngành đào tạo một cách bài bản, đồng thời triển khai đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng SV sau tốt nghiệp của khoá sau so với khoá trước của cùng một CTĐT và đối sánh giữa các CTĐT của cùng một khoá đào tạo.

Nhà trường cần khai thác thông tin sau khảo sát một cách triệt để nhằm cải tiến điều chỉnh các hoạt động để nâng cao mức độ hài lòng của các BLQ.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị**

2.1. Sau khi nhận được báo cáo của đoàn ĐGN, tiếp thu các khuyến nghị và ý kiến góp ý của đoàn, căn cứ trên những nội dung khuyến nghị Trường đã ban hành kế hoạch cải tiến chất lượng (CTCL) tổng thể giai đoạn 2021-2023 và giai đoạn 2023-2025 [GK22.01.01]. Trong kế hoạch cải tiến chất lượng, Nhà trường đã chỉ rõ các điểm tồn tại và đã đưa ra các giải pháp, lộ trình thực hiện, từ đó giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị đầu mối thực hiện việc cải tiến, thời gian thực hiện.

Kết quả đào tạo là thông tin rất quan trọng trong hoạt động đảm bảo chất lượng, hoạt động đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT), nó thể hiện toàn diện về chất lượng đào tạo của Nhà trường. Việc đánh giá kết quả đào tạo dựa trên các chỉ số cụ thể của tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập và cũng được sử dụng cho giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tỷ lệ sinh viên thôi học, thi lại, học lại được Trường xác lập và giám sát chặt chẽ hàng năm dựa trên, căn cứ quy chế quy định Trường xét họp các trường hợp cụ thể cho việc xử lý SV thôi học, bỏ học hàng năm và tổng hợp theo dõi đánh giá tỷ lệ SV nghỉ học dài ngày, không lý do [GK22.01.02] luôn được Trường giám sát chặt chẽ, thống kê chi tiết và đầy đủ hàng năm. Qua số liệu thống kê tỉ lệ thôi học của SV, Trường, các Khoa CKĐL, Phòng CTSV rất chú trọng trong công tác tư vấn và hỗ trợ những SV có ý định thôi học, đã chủ động tiếp cận tìm hiểu các lý do ảnh hưởng đến kết quả học tập và quyết định của SV để có giải pháp hỗ trợ phù hợp. Bên cạnh đó Trường cũng theo dõi và giám sát chặt chẽ việc đăng ký học, kết quả học tập của SV, tổng hợp kết quả học tập của SV theo từng học kỳ [GK22.01.03], tổng hợp số lượng học lại, thi lại của SV từng học kỳ, tổng hợp kết quả thi của SV từng học kỳ [GK22.01.04] từ đó phân tích tỷ lệ, đánh giá kết quả đạt được để có những giải pháp phù hợp trong việc đề xuất các giải pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng kết quả đào tạo.

2.2. Để đảm bảo thời gian tốt nghiệp cho người học, người học chủ động trong việc xây dựng kế hoạch học tập, do vậy Kế hoạch đào tạo các khoá học, ngành học và thời khóa biểu được Nhà trường công khai đến tất cả các đối tượng và người học. Theo kế hoạch đào tạo, mỗi năm học Trường thực hiện tổ chức xét tốt nghiệp theo 03 đợt và được xây dựng kế hoạch chi tiết về thời gian, công khai cho người học [GK22.02.01], các đợt xét đều thống kê tỉ lệ HV,SV tốt nghiệp được thực hiện qua cơ sở dữ liệu về người học, trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết, đánh giá về tỉ lệ tốt nghiệp, số SV tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, quá hạn và kết quả xếp loại tốt nghiệp của người học. Thời gian tốt nghiệp trung bình của từng khóa được hệ thống quản lí và hỗ trợ SV thiết lập và giám sát nhằm đưa ra các khuyến nghị thích hợp để cải tiến chất lượng hỗ trợ người học, dữ liệu kết quả tốt nghiệp của người học các đợt xét tốt nghiệp hàng năm đều được Nhà trường tổng hợp để lưu giữ theo quy định [GK22.02.02] và thực hiện đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp chậm và đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp của các ngành khác mà Trường đào tạo [GK22.02.03]. Thống kê đã chỉ ra tỉ lệ SV tốt nghiệp đã dần đạt mức cao và tương đối ổn định. Đa số hoàn thành CTĐT đúng thời hạn, một số ít tốt nghiệp không đúng hạn theo quy định thời gian CTĐT.

Trường, Phòng CTSV cũng rất chú trọng đến việc xem xét, đánh giá và phân tích các nguyên nhân dẫn đến tình trạng người học tốt nghiệp không đúng hạn để đưa ra các giải pháp phù hợp hỗ trợ người học đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn [GK22.02.04]. Đối với người học chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, Giáo viên QLSV luôn báo cáo định kỳ để Khoa và Nhà trường nắm rõ lí do và có hướng giải quyết. Để giám sát và cải thiện thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa học, các Khoa rất chú trọng công tác giám sát tiến độ học tập và tư vấn kịp thời cho các trường hợp có thành tích học tập tốt cũng như chậm tiến độ, học lực yếu. Hàng kỳ, Khoa đều thống kê tình hình học tập của người học, thông báo đến đối tượng thuộc diện cảnh báo học tập và giữ mối liên lạc thông tin với gia đình [GK22.02.05] để tư vấn, hướng dẫn cụ thể tiến trình học tập, phương pháp học, lựa chọn học phần, phê duyệt các môn học chuyển đổi, học thay thế (với những SV bị chậm tiến trình học tập) … đồng thời theo dõi và báo cáo kết quả học tập đánh giá tình trạng người học hàng tháng, từng học kỳ để có giải pháp hỗ trợ người học trong quá trình học tập để hoàn thành CTĐT đúng hạn.

2.3. Với mục đích hỗ trợ SV tiếp cận doanh nghiệp có các thông tin cho định hướng nghề nghiệp, thông tin về việc làm, liên kết doanh nghiệp để đưa SV tham gia thực tập tại các doanh nghiệp và giới thiệu cơ hội việc làm cho người học. Trường tiếp tục tăng cương hợp tác và tổ chức các hội thảo hợp tác với nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước, hai bên đã thực hiện ký kết các biên bản ghi nhớ [GK22.03.01] về hợp tác đào tạo và việc làm.

Trường đã thực hiện giám sát quá trình học tập và tổng hợp số liệu tỉ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp, lập bảng phân tích, đối sánh tỉ lệ có việc làm giữa các năm [GK22.03.02] để tìm ra biện pháp cải tiến và đề xuất các phương án hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người học. Nhà trường giao cho Bộ phận QHDN&VLSV tiếp tục phát huy và duy trì liên lạc và định kỳ thu thập thông tin của người học sau tốt nghiệp, phối hợp với phòng CTSV phân tích, đánh giá tỉ lệ việc làm giữa các ngành đào tạo của Trường [GK22.03.03], để có những giải pháp và định hướng trong việc thực hiện liên kết doanh nghiệp và hỗ trợ việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

2.4. Để đo lường mức độ hài lòng và xác lập chỉ số hài lòng của các bên liên quan làm căn cứ đối sánh cải tiến chất lượng kết quả đào tạo, Trường có nhiều cơ chế để lấy ý kiến phản hồi của người học, cựu người học về mọi mặt hoạt động đào tạo của Trường. Việc lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan và tổng hợp các ý kiến của người học, cự người học, nhà tuyển dụng, giảng viên về mục tiêu đào tạo, CĐR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, các dịch vụ hỗ trợ khác để làm căn cứ đối sánh cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đào tạo của Trường.

Trong các năm vừa qua Trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan theo hai hình thức: trực tiếp trên bản in và hình thức trả lời online (qua trang người học và gửi đường link trực tiếp đến đối tượng khảo sát) [GK22.04.01]. Nội dung khảo sát được thực hiện trên các đối tượng là cán bộ giảng viên, người học, người học đã tốt nghiệp và nhà tuyển dụng với 04 nhóm chủ đề chính, với các ý kiến đánh giá về: 1) CTĐT; 2) Giảng viên; 3) Tổ chức đào tạo và cơ sở vật chất cho đào tạo; 4) Mức độ đáp ứng mong đợi của người học và việc làm sau tốt nghiệp.

Dựa trên dữ liệu cơ sở các các nội dung được các bên đưa ra đánh giá, kết quả đánh giá được tổng hợp [GK22.04.02] và thực hiện xây dựng báo cáo đánh giá để phân tích kết quả khảo sát [GK22.04.03]. Trên cơ sở dữ liệu thu thập được sau khảo sát Trường thực hiện đối sánh với chỉ số khảo sát của cùng chương trình đào tạo với những lần khảo sát trước đó [GK22.04.04], đối sánh kết quả khảo sát với các chương trình đào tạo khác của Trường [GK22.04.05] và tổng hợp báo cáo phân tích kết quả đối sánh về mức độ hài lòng của các bên liên quan [GK22.04.06]. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng so với mong đợi của người học về năng lực đạt được sau khi hoàn thành khóa đào tạo, chỉ số hài lòng của các bên liên quan đều được đánh giá cao, năng lực hoạt động nghề nghiệp của người học được đa số các nhà tuyển dụng đánh giá cao, bên cạnh những đánh giá tích cực thì những kỹ năng nghề nghiệp cần điều chỉnh, bổ sung để đáp ứng yêu cầu về vị trí việc làm đối với người học cũng được nhà tuyển dụng lưu ý đề xuất.

Kết quả lấy ý kiến phản ánh của các bên liên quan được Trường tiếp thu, đây là nguồn thông tin quan trọng để Trường căn cứ làm cơ sở để đánh giá, cải tiến và điều chỉnh các hoạt động đào tạo để nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan, nâng cao kết quả đào tạo của người học đáp ứng yêu cầu thực tiễn của xã hội và nhà tuyển dụng. Trên cơ sở đó Trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng của Trường và giao nhiệm vụ cho các khoa và đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hàng năm [GK22.04.07] để triển khai thực hiện. Căn cứ kết quả cải tiến hàng năm Nhà trường, các khoa và đơn vị liên quan tổng hợp báo cáo đánh giá kết quả thực hiện việc cải tiến chất lượng [GK22.04.08] nhằm đưa ra các giải pháp tốt nhất cho việc điều chỉnh, cải tiến các hoạt động đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, kết quả học tập của người học đáp ứng mức độ hài lòng của các bên liên quan.

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

- Đối với nội dung tại mục 2.1: Mặc dù Trường triển khai đối sánh về số người học thôi học, thi lại, học lại giữa các năm học của cùng khoá đào tạo, đồng thời tiến hành phân tích nguyên nhân để đưa ra các giải pháp khả thi khắc phục hiện trạng. Tuy nhiên việc đối sánh với các CSGD có cùng ngành đào tạo chưa triển khai được do còn gặp nhiều khó khăn và không có dữ liệu để thực hiện đối sánh, dữ liệu cũng không được các trường công khai rõ ràng.

- Đối với nội dung tại mục 2.2: Mặc dù Trường triển khai đối sánh về thời gian, tỷ lệ tốt nghiệp của người học và phân tích đánh giá đưa ra nhiều giải pháp để cải tiến chất lượng. Tuy nhiên việc triển khai đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với các CSGD có cùng ngành đào tạo tương ứng chưa thực hiện được do còn gặp nhiều khó khăn và không có dữ liệu để thực hiện đối sánh, dữ liệu cũng không được các trường công khai rõ ràng.

- Đối với nội dung tại mục 2.3: Mặc dù Trường triển khai thực hiện tốt về việc khảo sát đối sánh tỉ lệ có việc làm của người học sau tốt nghiệp, và triển khai nhiều giải pháp để thực hiện tốt công tác liên kết doanh nghiệp và tư vấn việc làm cho người học. Tuy nhiên việc triển khai đối sánh số liệu về việc làm của người học sau tốt nghiệp với các CSGD khác có cùng ngành đào tạo chưa thực hiện được do còn gặp nhiều khó khăn và không có dữ liệu để thực hiện đối sánh, dữ liệu cũng không được các trường công khai rõ ràng.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng chiến lược và kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện đề án nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường các hoạt động thực hành, thí nghiệm, rèn luyện nghề, thực tập tại các doanh nghiệp cho sinh viên.

Tiếp tục rà soát xây dựng và điều chỉnh các quy chế đào tạo, xây dựng điều chỉnh các quy định, hồ sơ biểu mẫu trong quản lý đào tạo phù hợp với điều kiện thực tế tại trường và điều kiện, nguồn lực tuyển sinh của Nhà trường. Tiếp tục thực hiện tốt các cam kết của Nhà trường về công tác tư vấn giới thiệu việc làm cho người học khi tốt nghiệp, tăng cường các hoạt động xúc tiến quan hệ doanh nghiệp.

Tập trung xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động khảo sát các bên liên quan (đặc biệt là nhà tuyển dụng và cựu người học) một cách chi tiết, khoa học để thực hiện có hiệu quả về chỉ số khảo sát.

Xây dựng kế hoạch và đưa ra các giải pháp để thu thập dữ liệu của các CSGD khác có cùng các ngành đào tạo với Trường để tiến hành đối sánh, phân tích đánh giá, từ đó để có những căn cứ sát thực cho việc định hướng trong việc nâng cao các hoạt động đào tạo của trường, nâng cao kết quả đầu ra của người học.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

**TIÊU CHUẨN 23: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Nhà trường cần rà soát các văn bản quy định về hoạt động NCKH để bổ sung các loại hình và số lượng NCKH cho đầy đủ làm cơ sở để đánh giá kết quả hoạt động NCKH hàng năm nhằm cải tiến chất lượng.

Có kế hoạch, hướng dẫn cụ thể việc đối sánh về loại hình, khối lượng NCKH của các đơn vị qua các năm học với các trường đại học khác và thực hiện phân tích, đánh giá để có biện pháp cải tiến số lượng NCKH của CB, GV.

Nhà trường cần có chính sách hấp dẫn và phù hợp hơn để khuyến khích, hỗ trợ CB, GV NCKH, đặc biệt là công bố bài báo trên các tạp chí thuộc hệ thống ISI/ SCOPUS.

1.2. Trường cần xây dựng cơ sở dữ liệu về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học một cách khoa học hơn để giám sát và cải tiến, tăng cường hoạt động SV NCKH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, cũng như uy tín và thương hiệu của Nhà trường. Có chính sách tài chính đủ mạnh để khuyến khích, tạo động lực cho SV NCKH.

1.3. Nhà trường cần bổ sung xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá mức độ đáp ứng các chỉ tiêu về loại hình và số lượng các công bố KH. Cần thiết lập cơ sở dữ liệu mức độ hài lòng của các BLQ và đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng công bố khoa học của GV và cán bộ nghiên cứu (không chỉ đối sánh nội bộ mà cần có đối sánh với các trường ĐH trong nước và QT).

1.4. Nhà trường cần có tiêu chí đánh giá mức độ đáp ứng các chỉ tiêu về loại hình và số lượng các TSTT. Quan tâm hơn đến công tác bảo hộ tài sản trí tuệ của CB, GV và SV. Cần thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các TSTT của Trường với các trường đại học khác nhằm tạo động lực cho Nhà trường phát triển các loại hình và số lượng TSTT. Sớm đầu tư đưa phần mềm quản lý khoa học vào sử dụng đề tăng cường quản lý TSTT của Trường cũng như xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý loại hình, số lượng các TSTT để giám sát và đối sánh để cải tiến.

1.5. Nhà trường cần có kế hoạch phân bổ kinh phí ưu tiên đầu tư nhiều hơn cho thực hiện các hoạt động NCKH và CGCN; đồng thời rà soát đảm bảo mức chi cho hoạt động KHCN theo quy định tại Nghị định số 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014. Cần có kế hoạch, hướng dẫn cụ thể việc đối sánh về ngân quỹ cho từng loại hoạt động NCKH của Trường với các trường ĐH khác; trên cơ sở kết quả đối sánh, thực hiện phân tích, đánh giá để có biện pháp cải tiến nâng cao số lượng công bố khoa học. Nhà trường cần có quy định việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động NCKH cụ thể và chi tiết hơn (Quy định rõ đối tượng, số lượng khảo sát; hình thức khảo sát, xử lý số liệu, báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát; xây dựng công cụ khảo sát đảm bảo thông tin thu thập được đầy đủ, chính xác, tin cậy và việc sử dụng thông tin phản hồi trong việc cải tiến) làm cơ sở cho việc cải tiến phân bổ ngân quỹ.

1.6. Nhà trường cần có kế hoạch, hướng dẫn cụ thể việc đối sánh về về kết quả nghiên cứu và sáng tạo với các trường đại học khác trong nước và quốc tế. Trên cơ sở kết quả đối sánh, thực hiện phân tích, đánh giá để có cơ sở cải tiến chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo.

Cần có giải pháp đột phá nhằm nâng cao kết quả nghiên cứu và sáng tạo, tăng các công bố quốc tế và chuyển giao KHCN, thành lập các đơn vị khởi nghiệp theo thế mạnh sẵn có của Trường và phù hợp nhu cầu thị trường.

Cần bổ sung chính sách thu hút các nhà khoa học có chức danh, có trình độ và kinh nghiệm NCKH làm nòng cốt xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ NCKH cấp Bộ/Tỉnh/Nhà nước và nâng cao số lượng công bố khoa học Quốc tế và đẩy mạnh các hoạt động chuyển giao, thương mại hóa sản phẩm NCKH.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị.**

2.1. Nhà trường đã rà soát Quy định về hoạt động NCKH hàng năm.Cụ thể là mỗi năm đều có bổ sung thêm các điều khoản, tăng các giờ NCKH đối với các bài báo chất lượng cao như bài báo 1 điểm (trong nước) và các bài báo Scopus/ISI. Từ năm 2021, Nhà trường có bổ sung tại quy định này về vấn đề hỗ trợ cho cán bộ giảng viên tham gia hướng dẫn các dự án khởi nghiệp tại cuộc thi cấp trường, cấp Tỉnh (năm 2022) và Cấp quốc gia (năm 2023). Từ năm 2022, nhà trường có tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động NCKH nhằm đánh giá kết quả hoạt động của các đơn vị, cá nhân nhằm tạo động lực cho Giảng viên và cán bộ NCKH đồng thời xây dựng các biện pháp nhằm tăng hiệu quả của việc NCKH.[GK.23.01]

2.2. Nhà trường đã nâng cao chất lượng của việc NCKH thông qua việc thay đổi các biểu mẫu đăng ký đề tài và phản biện đề tài, phiếu chấm điểm của các thành viên Hội đồng đánh giá. Phòng khoa học đã hướng dẫn và hỗ trợ tận tình cho các chủ nhiệm đề tài và các dự án trong việc chỉnh sửa cho đúng quy chuẩn làm cho năng lực viết và trình bày của các giảng viên được tăng lên, dẫn tới khả năng hướng dẫn sinh viên NCKH được tốt lên, chất lượng và số lượng được nâng cao. Đây cũng là một trong những yếu tố khuyến khích, tạo động lực cho sinh viên NCKH. [GK.23.02]

2.3. Nhà trường chưa bổ sung xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá mức độ đáp ứng các chỉ tiêu về loại hình và số lượng các công bố KH. Chưa thiết lập cơ sở dữ liệu mức độ hài lòng của các BLQ và đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng công bố khoa học của GV và cán bộ nghiên cứu (chưa đối sánh nội bộ và đối sánh với các trường ĐH trong nước và QT)

2.4. Nhà trường đã xây dựng phần mềm Quản lý khoa học – công nghệ (Đề tài cấp trường: Xây dựng phần mềm quản lý khoa học công nghệ trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh, MS: CS2022.09.01; chủ nhiệm đề tài: Vũ Thị Minh, đã nghiệm thu ngày 30.11.2023) đã được chuyển giao cho phòng Khoa học - Hợp tác quốc tế sử dụng và sẽ được phổ biến dùng toàn trường năm 2024). Trong phần mềm này đã xây dựng cơ sở dữ liệu các loại hình như: Quản lý lý lịch khoa hoc của GV, quản lý hội nghị, hội thảo; Quản lý văn bản – chính sách; Quản lý đề tài, Thống kê và báo cáo. Tuy nhiên, nhà trường chưa có đối sánh của trường với các trường đại học trong và ngồi nước để cải tiến.[GK.23.04]

2.5 Nhà trường đã có kế hoạch phân bổ kinh phí ưu tiên đầu tư hơn cho hoạt động NCKH, cụ thể năm sau kinh phí dành cho hoạt động NCKH nhiều hơn năm trước. Tuy nhiên, do điều kiện kinh phí hạn hẹp nên Nhà trường cũng chỉ có thể phân bổ trên số tiền đã có cho các hoạt động tương ứng. Chưa có kế hoạch, hướng dẫn cụ thể việc đối sánh về ngân quỹ cho từng loại hoạt động NCKH của Trường với các trường ĐH khác; vì vậy chưa có đối sánh, thực hiện phân tích, đánh giá để có biện pháp cải tiến nâng cao số lượng công bố khoa học. Nhà trường chưa có quy định việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động NCKH cụ thể và chi tiết hơn làm cơ sở cho việc cải tiến phân bổ ngân quỹ.

2.6. Nhà trường nỗ lực trong việc nâng cao kết quả nghiên cứu của các GV, tăng các công bố quốc tế bằng cách bồi dưỡng nâng cao năng lực NCKH và có quy định rõ ràng với ưu đãi về việc viết và đăng các bài báo chất lượng trong nước và quốc tế. Mặc dù chưa thành lập đơn vị khởi nghiệp nhưng hoạt động này được nhà trường hết sức quan tâm. Năm 2021 chỉ có cuộc thi STKN cấp trường với 15 dự án, năm 2022 với 16 dự án và 01 dự án được giải khuyến khích tại cuộc thi Techfest Nghệ An open. Năm 2023 với 17 dự án tại chung kết cấp trường và 01 dự án đạt giải Nhất Techfest Nghệ An open, top 10 chương trình dự án phát triển Quốc gia. [GK.23.06.01]

Số lượng các bài báo Quốc gia và Quốc tế ngày càng được tăng lên [GK.23.06.02] Báo cáo tổng kết năm 2022

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

Nhà trường cần bổ sung xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá mức độ đáp ứng các chỉ tiêu về loại hình và số lượng các công bố KH. Cần thiết lập cơ sở dữ liệu mức độ hài lòng của các BLQ và đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng công bố khoa học của GV và cán bộ nghiên cứu

Nhà trường cần có kế hoạch, hướng dẫn cụ thể việc đối sánh về ngân quỹ cho từng loại hoạt động NCKH của Trường với các trường ĐH khác; trên cơ sở kết quả đối sánh, thực hiện phân tích, đánh giá để có biện pháp cải tiến nâng cao số lượng công bố khoa học. Nhà trường cần có quy định việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động NCKH cụ thể và chi tiết hơn.

Nhà trường cần có kế hoạch, hướng dẫn cụ thể việc đối sánh về về kết quả nghiên cứu và sáng tạo với các trường đại học khác trong nước và quốc tế. Trên cơ sở kết quả đối sánh, thực hiện phân tích, đánh giá để có cơ sở cải tiến chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo.

Nguyên nhân: Chưa làm được

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Trong năm 2024 và 2025, Nhà trường cần phân bổ kinh phí cho các hoạt động hợp lý, nâng mức hỗ trợ các công trình khoa học để tăng động lực cho GV đặc biệt là hỗ trợ kinh phí cho các đề tài của giảng viên và sinh viên, các bài báo trong ước từ 1 điểm và các bài báo đăng trên ISI/SCOPUS và điều chỉnh chính sách thúc đẩy hoạt động NCKH SV để tăng sức hút. Xây dựng các quy định, hướng dẫn, tiêu chí đánh giá, phương pháp đánh giá về việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động NCKH. Cần thành lập trung tâm hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát triển hoạt động sáng tạo của sinh viên. Cần xây dựng tiêu chí về chất lượng cho các loại hình hoạt động NCKH. Tổ chức phổ biến các loại hình SHTT và các văn bản hướng dẫn về SHTT tới CB-GV-SV. Bổ sung quy định về công bố khoa học bao gồm trích dẫn và chỉ số IF. Tổ chức tập huấn về thực hiện NCKH trong sinh viên và Giảng viên một cách thường xuyên và chuyên sâu hơn.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

**TIÊU CHUẨN 24: KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG**

**1. Khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Cần xây dựng quy trình lấy ý kiến phản hồi về sự hài lòng của các BLQ; triển khai thu thập thông tin phản hồi một cách đầy đủ; thực hiện cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và PVCĐ.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị**

2.1. Sau khi nhận được báo cáo của đoàn ĐGN, căn cứ trên những nội dung khuyến nghị Trường đã ban hành kế hoạch cải tiến chất lượng (CTCL) tổng thể giai đoạn 2021-2023 và giai đoạn 2023-2025 [GK24.01.01].

Nhằm đưa ra các chỉ số, chỉ báo đo lượng kết quả và tác động của hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ phù hợp với tình hình thực tế và quy định, nhà trường đã ban hành thông báo về việc rà soát cải tiến Quy định quản lý, các chỉ số, chỉ báo đo lường về hoạt động kết nối và PVCĐ [GK24.01.02]. Trên cơ sở rà soát, Nhà trường đã ban hành Quyết định Quy định hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng và Hệ thống đo lường kết quả hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng [GK24.01.03] thay thế cho Quyết định số 96/QĐ-ĐHSPKTV ngày 30/01/2018.

Hàng năm Nhà trường tiếp tục duy trì khảo sát cán bộ, giảng viên và sinh viên về các hoạt động của Nhà trường, trong đó có nội dung về hoạt động kết nối và PVCĐ [GK24.01.04].

Năm 2022, 2023 Nhà trường tiếp tục có những hoạt động phục vụ cộng đồng thiết thực và ý nghĩa, đặc biệt trong các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện như hoạt động tình nguyện hè, mùa đông ấm, Tết vì người nghèo, hỗ trợ xây dựng được 01 cây cầu cho nhân dân huyện miền núi Kỳ Sơn, giúp nhân dân khó khăn các vùng miền núi sửa chữa đường xá, điện, dạy học… các hoạt động tình nguyện và thiện nguyện của Nhà trường được nhân dân và các cấp ghi nhận và khen thưởng như Bằng khen của Tỉnh đoàn, Hội LHTN tỉnh Nghệ An, bằng khen của Liên đoàn lao động tỉnh Nghệ An [GK24.01.05].

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

Trường đã thực hiện tốt việc tiếp thu và trao đổi thông tin về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ thông qua việc ghi nhận của nhân dân và khen thưởng của các cấp. Tuy nhiên vẫn chưa ban hành được quy trình, nội dung cụ thể về lấy ý kiến phản hồi của các BLQ theo các chỉ số, chỉ báo.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Tập trung xây dựng quy trình, nội dung lấy ý kiến phản hồi của các BLQ theo các chỉ số, chỉ báo. Trên cơ sở đó thu thập thông tin phản hồi một cách đầy đủ, từ đó thực hiện các giải pháp cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và PVCĐ phù hợp với mục tiêu và năng lực của Nhà trường.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

**TIÊU CHUẨN 25: KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG**

**1. Khuyến nghị của Đoàn ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD**

1.1. Hằng năm cần phân tích, đối sánh kết quả về hoạt động tài chính một cách kỹ lưỡng hơn như đánh giá kết quả đạt được so với chỉ tiêu, phân tích cơ cấu thu chi để xem tính hợp lý và sự phù hợp với chiến lược kế hoạch phát triển, phân tích nguyên nhân đạt và chưa đạt…để có giải pháp cải tiến hiệu quả. Cần cải tiến bộ câu hỏi khảo sát sự hài lòng của các BLQ về hiệu quả và tính hợp lý của phân bổ kinh phí cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

1.2. Nhà trường cần hoàn thiện bộ chỉ báo và các chỉ tiêu phấn đấu về thị trường giáo dục trong từng lĩnh vực đào tạo, NCKH và PVCĐ. Cần sớm xây dựng, ban hành quy định về lựa chọn đối tác và nội dung đối sánh về các chỉ số thị trường giáo dục. Cần có hệ cơ sở dữ liệu đầy đủ và tiến hành đối sánh, thu thập thông tin phản hồi làm cơ sở để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và cải thiện kết quả và chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ đã quy định. Nhà trường nên có kế hoạch tham gia vào các tổ chức xếp hạng các trường đại học ở trong và ngoài nước.

**2. Mô tả những hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục đã được thực hiện theo khuyến nghị**

2.1. Trong quá trình quản lý công tác tài chính của Nhà trường, Phòng KTTC là đơn vị thường xuyên thực hiện công tác đối sánh kết quả về hoạt động tài chính theo từng nội dung như đối sánh các nguồn thu, đối sánh cơ cấu sử dụng các nguồn thu qua các năm và thực hiện đối sánh với kế hoạch tài chính [GK25.1.1]. Định kỳ, Phòng KTTC báo cáo kết quả đối sánh về công tác tài chính của Trường tại cuộc họp giao ban giữa BGH với lãnh đạo các đơn vị [GK.25.1.1].

Từ năm 2021 đến nay, nguồn thu của Nhà trường hằng năm phát triển ổn định, năm sau cao hơn năm trước, đảm bảo đầy đủ chi cho các hoạt động, ngoài ra còn có tích lũy, trích lập các quỹ theo qui định nhằm tái đầu tư phát triển cho nhà trường [GK.25.1.1]. Tỉ trọng nguồn thu tại trường trên tổng nguồn thu tăng dần qua các năm, cụ thể: năm 2021, nguồn thu tại trường chiếm 77,6% trong tổng nguồn thu nhưng đến năm 2022 chiếm 78,71%, dự kiến năm 2023 tỷ lệ này là 80%. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thực hiện đối sánh cơ cấu sử dụng nguồn thu qua các năm để đánh giá về kết quả và các chỉ số tài chính, từ đó đề xuất kế hoạch cải tiến chỉ số tài chính cho phù hợp với điều kiện thực tế [GK.25.1.1].

Căn cứ bảng đối sánh cơ cấu sử dụng các nguồn thu hiện Nhà trường chú trọng đầu tư cho chi cho người lao động, đồng thời, Nhà trường rất quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc đầu tư chi mua sắm vật tư học tập, chi nghiệp vụ chuyên môn, công tác NCKH. Trên cơ sở các đối sánh, phòng KTTC phân tích nguyên nhân đạt được và chưa đạt được từ đó đề xuất các giải pháp cải tiến hiệu quả. [GK.25.1.1].

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và phân công của BGH, Phòng KT-ĐBCLGD là đơn vị thực hiện thu thập hệ thống thông tin phản hồi của CB, GV, Phòng CTHSSV thực hiện thu thập hệ thống thông tin phản hồi của SV về kết quả và các chỉ số tài chính cho hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Hằng năm, Phòng KT-ĐBCLGD xây dựng kế hoạch khảo sát các đối tượng liên quan, các phòng khoa liên quan có trách nhiệm cải tiến bộ câu hỏi khảo sát nhằm đảm bảo tính phù hợp và tính ứng dụng cao, trong đó bộ câu hỏi khảo sát sự hài lòng của các BLQ về hiệu quả và tính hợp lý của phân bổ kinh phí cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [GK25.1.2].

2.2. Các chỉ tiêu phấn đấu về thị trường giáo dục trong từng lĩnh vực đào tạo, NCKH và PVCĐ đang được nhà trường quan tâm và hoàn thiện qua các năm [GK25.2.1], [GK25.2.2], [GK25.2.3]. Trường đã có các quy định các tiêu chí lựa chọn đối sánh, đối tác để đối sánh về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ [GK25.2.4]

**3. Những hoạt động chưa thực hiện được và nguyên nhân**

Việc thu thập hệ cơ sở dữ liệu để tiến hành đối sánh gặp nhiều khó khăn do các thông tin, dữ liệu sẵn có không nhiều, độ tin cậy chưa được đảm bảo, nguồn nhân lực và vật lực trong trường hợp thu thập trực tiếp bị hạn chế.

Trường chưa xây dựng kế hoạch cụ thể, có tính khả thi để tham gia vào các tổ chức xếp hạng các trường đại học ở trong và ngoài nước. Trường đang từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo cho sinh viên và những người tốt nghiệp có được những kiến thức và kinh nghiệm cần thiết để thành công đồng thời có những điều chỉnh, kế hoạch đảm bảo chất lượng đáp ứng ngày càng tốt hơn bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đại học nhằm nâng cao vị thế của Trường.

**4. Kế hoạch hành động trong nửa chu kỳ tiếp theo**

Xây dựng và ban hành quy định cụ thể về lựa chọn đối tác và các chỉ số tài chính để thực hiện đối sánh.

Hàng năm thực hiện rà soát, cải tiến bộ câu hỏi khảo sát kết quả và cac chỉ số tài chính và thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Xây dựng quy định cụ thể về lựa chọn đối tác và nội dung đối sánh về các chỉ số thị trường giáo dục.

Xây dựng bộ chỉ báo về thị trường giáo dục trong từng lĩnh vực đào tạo, NCKH và PVCĐ.

**5. Tự đánh giá kết quả đã thực hiện:** 4/7.

**Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá giữa chu kỳ chất lượng**

**Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật vinh**

| **TT** | **Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí** | **Đánh giá ngoài** | **Tự đánh giá *(giữa kỳ)*** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược** |  |  |  |
|  | *Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa* | 4/7 | 4/7 |  |
| **II** | **Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống** |  |  |  |
|  | *Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong* | *3.83/7* | 4/7 |  |
| **III** | **Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng** |  |  |  |
|  | *Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học* | *4.20/7* | 5/7 |  |
| **IV** | **Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động** |  |  |  |
|  | *Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo* | *3.75/7* | 4/7 |  |

**Ghi chú:**

* Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 24/25 (96%);

# Phần III: Kết luận

Tự đánh giá Cơ sở giáo dục giữa chu kỳ là một công cụ hiệu quả giúp kiểm soát và bảo đảm chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các cơ sở giáo dục. Đối với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, Kiểm định chất lượng giáo dục và Tự đánh giá Cơ sở giáo dục giữa chu kỳ đã tác động tích cực đến toàn bộ các mặt hoạt động của Trường. Sau khi hoàn thành đánh giá ngoài và được công nhận đạt chất lượng giáo dục năm 2021, trên cơ sở các khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài, Trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2021 – 2026. Qua hơn hai năm thực hiện và đánh giá kết quả, có thể thấy những thay đổi tích cực từ nhận thức đến hành động của Trường, cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học, tạo dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong cơ sở giáo dục. Từ thực tiễn đó, báo cáo Tự đánh giá Cơ sở giáo dục giữa chu kỳ tập trung phân tích và tổng hợp các hoạt động cải tiến chất lượng trong hơn hai năm qua để nâng cao chất lượng hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh trong những năm tiếp theo trong lộ trình cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2021 – 2026.

*Nghệ An, ngày 10 tháng 01 năm 2024*

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(*ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

PHỤ LỤC.

DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG

*(kèm theo Báo cáo giữa kỳ kiểm định chất lượng giáo dục,*

*Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK1.1.1 | Quyết định thành lập Ban xây dựng Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020 -2030 tầm nhìn 2045 | Số ……./QĐ-ĐHSPKTV, ngày …….. | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK1.1.2 | Thông báo của Hội đồng trường về việc thông qua Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020 -2030 tầm nhìn 2045 | Số 29/TB-HĐT ngày 5/11/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK1.2.1 | Quyết định về việc ban hành quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học SPKT Vinh | Số …../QĐ-ĐHSPKTV, ngày ……/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK1.3.1 | Kế hoạch khảo sát, phiếu khảo sát, báo cáo khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa |  | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK1.3.2 | Kế hoạch tổ chức hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về chiến lược phát triển trường (trong đó có nội dung về sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa), biên bản hội thảo, tổng hợp những ý kiến góp ý tại hội thảo |  | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK1.4.1 | Trang thông tin điện tử của trường có đăng thông tin về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa | website: <http://vuted.edu.vn> | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK1.4.2 | Tờ rơi tuyển sinh của trường có đăng thông tin về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa | Năm 2021  Năm 2022  Năm 2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK1.4.3 | Hình ảnh pano, áp phíc, bảng biểu trong trường |  | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK1.4.4 | Kế hoạch chỉnh huấn đầu khóa hàng năm | Năm 2021  Năm 2022  Năm 2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK1.4.5 | Thông báo quán triệt về sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa. |  | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK1.4.6 | Biên bản, tài liệu họp quán triệt về sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa ở các đơn vị]. |  | Các đơn vị |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK1.1.1 | Nghị định Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập. | Số 120/2020/NĐ-CP, ngày 07/10/2020 | Chính phủ |  |
| GK2.2.1 | Quyết định số 1896/QĐ-LĐTBXH ngày 07/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh; | Số 1896/QĐ-LĐTBXH, ngày 07/12/2023 | Bộ LĐTBXH |  |
| GK2.2.2 | Quyết định thành lập Ban rà soát, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh; | Số 27/QĐ-ĐHSPKTV, ngày 09/01/2023 | ĐHSPKTV |  |
| GK2.3.1 | Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh; | Số 03/NQ-HĐT, ngày 12/01/2022 | Hội đồng trường ĐHSPKTV |  |
| GK2.3.2 | Quy chế Tài chính của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh; | Số 21/NQ-HĐT, ngày 27/12/2021 | Hội đồng trường ĐHSPKTV |  |
| GK2.4.1 | Các quyết định cử viên chức đi đào tạo tiến sĩ từ 01/2022 - 12/2023 | Năm 2022,  Năm 2023 | ĐHSPKTV |  |
| GK2.4.2 | Các quyết định cử viên chức đi học cao cấp và trung cấp chính trị từ 01/2022 - 12/2023 | Năm 2022,  Năm 2023 | ĐHSPKTV |  |
| GK2.4.3 | Danh sách các lượt người tham gia tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn từ 01/2022 - 12/2023 | Năm 2022,  Năm 2023 | ĐHSPKTV |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK3.1.1 | Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020 -2030 tầm nhìn 2045 | 42/TTr- ĐHSPKTV ngày 21/11/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.1.2 | Thông báo của Đảng ủy về việc phê duyệt Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020 -2030 tầm nhìn 2045 | Số 56–TB/ĐU ngày 4/10/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.1.3 | Thông báo của Hội đồng trường về việc phê duyệt Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020 -2030 tầm nhìn 2045 | Số 29/TB-HĐT ngày 5/11/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.1.4 | Quy chế tổ chức cán bộ và làm việc của Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh. | Số 452/QĐ- ĐHSPKTV ngày 01/08/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.1.5 | Thông báo về việc chuyển nhiệm vụ pháp chế từ phòng Tổ chức cán bộ sang phòng Thanh tra. | 11/10/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.1.6 | Công văn về việc cử cán bộ tham gia tập huấn về công tác pháp chế | 685/ĐHSPKTV ngày 16/10/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.2.1 | Kế hoạch tuyển sinh hàng năm (có tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa) | 2021-2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.2.2 | Kế hoạch ngày hội việc làm, kết nối doanh nghiệp (có tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa) | 2021-2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.2.3 | Kế hoạch tổ chức lễ khai giảng năm học | 2021-2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.2.4 | Kế hoạch tổ chức hội nghị công nhân viên chức và người lao động hàng năm | 2021-2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.2.5 | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau ĐGN CSGD Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2021-2023 | 653/KH-ĐHSPKTV ngày 09/11/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.2.6 | Kế hoạch cải tiến chất lượng CSGD Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2023 -2025 | 267/KH-ĐHSPKTV ngày 24/04/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.2.7 | Báo cáo tổng kết hoạt động CTCL sau ĐGN | 84/BC-ĐHSPKTV ngày 20/02/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.3.1 | Biên bản cuộc họp cán bộ chủ chốt về nội dung sắp xếp, tinh gọn bộ máy | 13/3/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.3.2 | Công văn gửi Bộ Lao động thương binh và xã hội về việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn. | 160/ĐHSPKV ngày 20/3/3023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK3.4.1 | Quyết định về việc bổ nhiệm TS. Thái Hữu Nguyên giữ chức vụ Phó hiệu trưởng. | 999/QĐ-LĐTBXH ngày  30/8/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK4.1.1 | Quyết định về việc ban hành quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học SPKT Vinh | Số …../QĐ-ĐHSPKTV, ngày ……/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK4.1.2 | Thông báo về việc tổ chức tập huấn về xây dựng KHCL | Số …../TB-ĐHSPKTV, ngày ……/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK4.2.1 | Thông báo về việc lấy ý kiến về chiến lược phát triển trường ĐHSPKTVinh | Số …../TB-ĐHSPKTV, ngày ……/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK4.2.2 | Kế hoạch tổ chức hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về chiến lược phát triển trường, biên bản hội thảo, tổng hợp những ý kiến góp ý tại hội thảo |  | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK4.3.1 | Báo cáo tổng kết hàng năm |  | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK4.3.2 | Báo cáo giám sát hàng năm của Hội đồng trường |  | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK4.3.3 | Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện KHCL giai đoạn 2021-2023 |  | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK4.4.1 | Thông báo về triển khai xây dựng chiến lược phát triển các đơn vị và KHCL phát triển giai đoạn 2021-2023 | Số …../TB-ĐHSPKTV, ngày ……/202 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK4.4.2 | Thông báo về việc xây dựng kế hoạch công tác năm | Số …../TB-ĐHSPKTV, ngày ……/202 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK5.1.1 | Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020 -2030 tầm nhìn 2045 | Số 116/QĐ-  ĐHSPKTV, ngày, 16/3/2020 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK5.1.2 | Thông báo của Đảng ủy về việc phê duyệt Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020 -2030 tầm nhìn 2045 | Số 56–TB/ĐU ngày 4/10/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK5.1.3 | Thông báo của Hội đồng trường về việc phê duyệt Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020 -2030 tầm nhìn 2045 | Số 29/TB-HĐT ngày 5/11/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK5.2.1 | Quy chế tổ chức cán bộ và làm việc của Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh. | Số 452/QĐ- ĐHSPKTV ngày 01/08/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK5.2.2 | Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh | Số 317/QĐ-ĐHSPKTV ngày 28/06/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK5.2.3 | Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh | Số 318/QĐ-ĐHSPKTV ngày 28/06/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK5.2.4 | Kế hoạch hiệu chỉnh và triển khai chương trình đào tạo đại học Trường ĐHSPKT Vinh theo tiếp cận CDIO | Số 585/KH-ĐHSPKTV ngày 8/10/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK5.2.5 | Hướng dẫn hiệu chỉnh CTĐT trình độ Đại học và Thạc sĩ năm học 2021-2022 | Số 723/ĐHSPKTV -ĐT ngày 8/12/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK5.3.1 | Báo cáo tổng kết năm 2021, 2022, 2023 | 2021-2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK5.3.2 | Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020 -2030 tầm nhìn 2045 | Số 116/QĐ-  ĐHSPKTV, ngày, 16/3/2020 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK5.4.1 | Quy định về chế độ làm việc của giảng viên | Số 81 / QĐ-ĐHSPKTV ngày 6/2/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK5.4.2 | Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ | 182/QĐ-ĐHSPKTV ngày 06/03/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK5.4.3 | Quy chế chi tiêu nội bộ | Số 728 / QĐ-ĐHSPKTV ngày 7/9/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK5.4.4 | Quy chế thi đua khen thưởng | Số 120 / QĐ-ĐHSPKTV ngày 22/2/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK5.4.5 | Thông báo về việc tuyển dụng giảng viên và lao động hợp đồng trợ giảng năm học 2023-2024 | Số 627/TB-ĐHSPKTV ngày 20/9/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK 6.1.1 | Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021 -2023 | 2021-2023 | Phòng KTTC |  |
| Qui chế TCCB và làm việc năm 2022 | 2022 | Phòng TCCB |  |
| GK 6.1.2 | Quyết định hoặc bằng TS của các tiến sĩ, PGS bảo vệ từ 2020 đến 2023 |  | Phòng TCCB |  |
| GK 6.1.3 | Quyết định cử viên chức đi làm NCS từ 2020 đến 2023 |  | Phòng TCCB |  |
| GK 6.1.4 | Quyết định bổ nhiệm cán bộ có trình độ tiến sĩ sĩ từ 2020 đến 2023 |  | Phòng TCCB |  |
| GK 6.2.1 | QĐ số 33/QĐ-LĐTBXH; |  | Bộ LĐTBXH |  |
| QĐ 1896/QĐ-LĐTBXH |  | Bộ LĐTBXH |  |
| Quyết định số 06/QĐ-LĐTBXH |  | Bộ LĐTBXH |  |
| Quyết định số 475/QĐ-LĐTBXH |  | Bộ LĐTBXH |  |
| GK 6.2.2 | Kế hoạch, thông báo tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng hàng năm |  | Phòng TCCB |  |
| GK 6.3.1 | QĐ 1788/QĐ-LĐTBXH; |  | Bộ LĐTBXH |  |
| QĐ 475/QĐ-LĐTBXH |  | Bộ LĐTBXH |  |
| Kế hoạch bổ nhiệm cán bộ hàng năm |  | Phòng TCCB |  |
| GK6.4.1 | Quy chế Tổ chức và hoạt động |  | Phòng TCCB |  |
| Kế hoạch và thông báo tuyển dụng |  | Phòng TCCB |  |
| Đề án VTVL |  | Phòng TCCB |  |
| GK6.5.1 | Danh sách các lớp học |  | Phòng TCCB và các khoa |  |
| Quy định tham gia lớp học |  | P.Đào tạo |  |
| Kế hoạch và kết quả mở lớp bồi dưỡng hàng năm nhà trường và các khoa; |  | Phòng TCCB và các khoa |  |
| Nhiệm vụ trong tâm hàng năm; |  | Phòng TH-HC |  |
| Thông báo tổ chức các lớp tập huấn soạn và giảng dạy theo CDIO và chương trình (GS Dũng); |  | Phòng KTĐBCL |  |
| Thông báo tổ chức Quản trị đại học (GS Lộc); quản lý chất lượng từ bên trong ra bên ngoài (GS Thanh...) và chương trình |  | Phòng KTĐBCL |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK7.1.1 | Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế giảng viên; Quy chế thi đua khen thưởng năm 2021; 2022; 2023. | - Quyết định số 728/QĐ-ĐHSPKTV ngày 07/9/2023;  - Quyết định số 49/ QĐ-ĐHSPKTV ngày 09/02/2022;  - Quyết định số 87/ QĐ-ĐHSPKTV ngày 08/3/2021.  - Quyết định số 131/ QĐ-ĐHSPKTV ngày 22/3/2021.  - Quyết định số 191/ QĐ-ĐHSPKTV ngày 08/4/2022.  - Quyết định số 120/ QĐ-ĐHSPKTV ngày 22/2/2023. | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK 7.1.2 | Bằng TS của các Tiến sĩ bảo vệ từ 2020 đến 2023; các Quyết định cử viên chức đi làm NCS từ 2020 đến 2023 | - Bằng TS của các Tiến sĩ bảo vệ từ 2020 đến 2023 (12 bằng);  - Các Quyết định cử viên chức đi làm NCS từ 2020 đến 2023 của Nhà trường (11 Quyết định) | - ……………  ĐHSPKT Vinh |  |
| GK7.1.3 | Bảng thống kế Danh mục các đề tài NCKH; các bài báo đã được công bố từ 2020 đến 2023 | Bảng thống kê Danh mục các đề tài NCKH; các bài báo đã được công bố từ 2020 đến 2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK7.1.4 | Báo cáo tổng kết/ Bản đối sánh về kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ của Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh | - BCTK 2023: 829/BC-ĐHSPKTV ngày 05/12/2023  - BCTK 2022: 713/BC-ĐHSPKTV ngày 09/12/2023  - BCTK 2021: 727/BC-ĐHSPKTV ngày 10/12/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK7.2.1 | Báo cáo tình hình thực hiện kiến nghị Thanh tra Bộ LĐTBXH | Báo cáo ngày 18/10/2019 của Trường | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK7.2.2 | Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công | Quyết định số 323/QĐ-ĐHSPKTV ngày 26/6/2020 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK7.2.3 | Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021, 2022, 2023 | - Quyết định số 728/ QĐ-ĐHSPKTV ngày 07/9/2023  - Quyết định số 49/ QĐ-ĐHSPKTV ngày 09/02/2022  - Quyết định số 87/ QĐ-ĐHSPKTV ngày 08/3/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK07.3.1 | Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet | Hợp đồng Số 605945668 ngày 20/7/2021 | - Tổng công ty viễn thông Viettel - ĐHSPKT Vinh |  |
| GK7.3.2 | Hợp đồng xây lắp sửa chữa ký túc xá sinh viên (có danh mục thiết bị wifi ở ký túc xá) | - Hợp đồng Số 85/HĐ-ĐHSPKTV ngày 24/12/2021; Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 21/6/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK7.3.3 | - Hợp đồng cung cấp máy chiếu, tivi và các thiết bị hỗ trợ giảng dạy  - Hợp đồng cung cấp thiết bị máy tính và phần mềm phòng học ngoại ngữ | - Hợp đồng Số 62/HĐKT-2021 ngày 16/11/2021; Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 15/12/2021  - Hợp đồng Số 77/HĐKT-2021 ngày 09/12/2021; Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 27/12/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK7.3.4 | Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh về Chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng Công nghệ thông tin trong Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | Số 13-NQ/ĐU ngày 20/10/2022 | Đảng bộ Trường ĐHSPKT Vinh |  |
| GK7.3.5 | Đề án chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng Công nghệ thông tin trong Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | Không số; Ngày 20/10/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK7.4.1 | Hợp đồng mua phần mềm diệt vi rút tập trung BKAV AI | - Số 55/HĐKT-ĐHSPKTV ngày 08/12/2022  - Số 67/HĐMB-ĐHSPKTV ngày 11/11/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK8.1.1 | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2021-2023 | Số 653/KH-ĐHSPKTV, 09/11/2021 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2023-2025. | Số 267/KH-ĐHSPKTV, 24/04/2023 |  |  |
| GK8.3.1 | Quyết định về KHCL hoạt động KHCN và HTQT Trường ĐHSPKTV đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 hiện đã được Hiệu trưởng phê duyệt ban hành | Số 1052/QĐ-ĐHSPKTV, 22/12/2023 | Phòng KH-HTQT |  |
| Tờ trình kế hoạch tổ chức tặng quà cho LHS Lào nhân dịp Tết cổ truyền Nhâm dần 2022 | 1/02/2021 | Phòng CTSV |  |
| Tờ trình về việc tổ chức lễ Quốc khánh cho LHS Lào năm 2020, 2021 | 25/11/2020,  26/11/2021 | Phòng CTSV |  |
| Phiếu trình kế hoạch và kinh phí tham gia cuộc thi “Hùng biện tiếng Việt cho LHS nước ngoài tại VN năm 2023” | 05/11/2023 | Phòng CTSV |  |
| Phiếu trình xin kinh phí đưa LHS Lào tham dự “Giao lưu hữu nghị mùa xuân 2022” | 27/01/2022 | Phòng CTSV |  |
| Phiếu trình xin hỗ trợ lần 2 cho LHS Lào trong đợt Covid 19 | 31/3/2020 | Phòng CTSV |  |
| Phiếu trình đề xuất khám sức khỏe cho LHS Lào diện học bổng năm 2022 | 20/12/2022 | Phòng CTSV |  |
| Phiếu trình đề nghị tổ chức lễ tết cổ truyền Bounpimay Lào năm 2023 và giao lưu ẩm thực, múa dân tộc cho LHS Lào | 28/3/2023 | Phòng CTSV |  |
| GK8.4.2 | Thông báo tuyển sinh lưu học sinh CHDCND Lào (cùng nội dung cấp học bổng) | Số 174/ĐHSPKTV, 19/3/2023 | Phòng Đào tạo |  |
| GK8.4.3 | Tờ trình về việc thông qua đề án liên kết đào tạo đại học 2+2 ngành Kỹ thuật Cơ điện tử với trường ĐH Tongmyong, Hàn Quốc | Số 55/TTr-ĐHSPKTV ngày 31/12/2021 | Phòng KH-HTQT |  |
| GK8.4.4 | Quyết định thành lập nhóm dự án HTQT MENTALHIGH tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh | Số 956/QĐ – ĐHSPKTV, 22/11/2023 | Phòng KH-HTQT |  |
| GK8.4.5 | Kế hoạch tổ chức hội thảo quốc tế “Nghiên cứu về tính toán thông minh trong kỹ thuật” - RICE 2022 tại Hưng Yên | 10/12/2021 | Phòng KH-HTQT |  |
| GK8.4.6 | Quyết định cử giáo viên sang Lào đào tạo IT cho giáo viên trường dạy nghề Lào | Số 404/QĐ-ĐHSPKTV, 31/3/2023 | Phòng TCCB |  |
| Quyết định cử SV tham gia chương trình trao đổi với trường Đại học CN &GD Hàn Quốc (Koreateach) | Số 937/QĐ-ĐHSPKTV, 26/12/2022 | Phòng KH-HTQT |  |
| Đề xuất gửi Bộ LĐ,TB&XH về việc cử viên chức Lê Thanh Tươi đi Hàn Quốc | Số 579/ĐHSPKTV,  30/8/2023 | Phòng TCCB |  |
| GK8.4.7 | Tờ trình phê duyệt kế hoạch và kinh phí đi công tác tại Lào | Số 07/TTr-KH-HTQT, 01/3/2023 | Phòng KH-HTQT |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK9.1.1 | Danh sách mạng lưới ĐBCL bên trong | 217/QĐ-ĐHSPKTV ngày 21/3/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK9.1.2 | Sổ tay ĐBCL | 698/QĐ-ĐHSPKTV ngày 24 tháng 10 năm 2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Quy định về hoạt động ĐBCL | 468/QĐ-ĐHSPKTV ngày 24 tháng 9 năm 2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Quy định tổ chức thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo | 356/QĐ-ĐHSPKTV ngày 27 tháng 6 năm 2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK9.1.3 | Kế hoạch khảo sát tổng thể năm học 2021\_2022  Kế hoạch khảo sát tổng thể năm học 2022\_2023 | 548/KH-ĐHSPKTV ngày 27/9/2021  539/KH-ĐHSPKTV ngày 16/9/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK9.1.4 | Tập huấn nâng cao năng lực ĐBCL | 192/KH-ĐHSPKTV, ngày 27/3/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK9.1.5 | Kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2021\_2023 | 653/QĐ-ĐHSPKTV, ngày 09/11/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2023\_2025 | 267/QĐ-ĐHSPKTV, ngày 24/4/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK9.1.6 | Mục tiêu chất lượng năm 2022  Mục tiêu chất lượng năm 2023 | 19/QĐ-ĐHSPKTV, ngày 14/01/2022  33/QĐ-ĐHSPKTV, ngày 13/01/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK9.1.7 | Quy trình làm việc | 333/QĐ-ĐHSPKTV, ngày 09/07/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Quy định lưu trữ và cung cấp thông tin,minh chứng phục vụ công tác đảm bảo chất lượng | 78/QĐ-ĐHSPKTV ngày 02 tháng 03 năm 2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK9.1.8 | Website phòng Khảo thí và ĐBCL | http://phongktdbcl.vuted.edu.vn/ | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK9.1.9 | Kế hoạch hành động thực hiện kế hoạch, chương trình, nghị quyết Đảng ủy, Hội đồng trường, Hội nghị viên chức, người lao động năm 2023 | 119/QĐ-ĐHSPKTV ngày 22 tháng 02 năm 2023 | ĐHSPKTV |  |
| GK9.1.10 | Báo cáo tổng kết năm 2022  Báo cáo tổng kết năm 2023 | 2022/2023 | ĐHSPKTV |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK10.1.1 | Thông báo về việc lấy ý kiến dự thảo Kế hoạch cải tiến chất lượng sau ĐGN CSGD Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2021-2023 | 580/TB-ĐHSPKTV ngày 07/10/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK10.1.2 | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau ĐGN CSGD Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2021-2023 | 653/KH-ĐHSPKTV ngày 09/11/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK10.1.3 | Kế hoạch cải tiến chất lượng CSGD Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2023 -2025 | 267/KH-ĐHSPKTV ngày 24/04/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK10.1.4 | Thông báo cung cấp số liệu cho báo cáo sơ kết thực hiện kế hoạch CTCL sau ĐGN | 701/TB-ĐHSPKTV ngày 30/11/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK10.1.5 | Báo cáo tổng kết hoạt động CTCL sau ĐGN | 84/BC-ĐHSPKTV ngày 20/02/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK10.3.1 | Báo cáo tổng kết hoạt động CTCL sau ĐGN | 84/BC-ĐHSPKTV ngày 20/02/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK10.3.2 | Kế hoạch cải tiến chất lượng CSGD Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2023 -2025 | 267/KH-ĐHSPKTV ngày 24/04/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK10.3.3 | Kế hoạch kiểm tra, giám sát của HĐT | 21/KH-HĐT ngày 27/09/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK10.4.1 | Quy định về hoạt động BĐCL | 468/QĐ-ĐHSPKTV ngày 24/09/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK10.4.2 | Công văn cử tham gia QSV ĐGN các CTĐT tại Đại học Hồng Đức | 2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK10.4.3 | Công văn cử đi tham quan học tập về công tác ĐBCL tại ĐHSP – ĐH Huế | 2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK10.4.4 | Kế hoạch về việc tập huấn TĐG các CTĐT | 192/KH-ĐHSPKTV ngày  27/03/2023  27/03/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK10.4.5 | Công văn đăng ký tập huấn về bảo đảm và KĐCLGD năm 2022 | 739/ĐHSPKTV ngày  15/12/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK10.4.6 | Giấy CN tham gia tập huấn bồi dưỡng về bảo đảm và KĐCLGD | 22/2/2023 | Cục QLCL |  |
| GK10.4.7 | Công văn cử người tham gia sát hạch kiểm định viên năm 2023 | CV ngày 15/11/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK11.1.1 | Nghị quyết của Đảng ủy về việc chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng CNTT trong Trường ĐHSPKT Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | Số 13 – NQ/ĐU ngày 20/10/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.1.2 | Đề án chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng CNTT trong Trường ĐHSPKT Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | 2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.2.1 | Đề án chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng CNTT trong Trường ĐHSPKT Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | 2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.3.1 | Quyết định về việc lập kế hoạch, thành lập hội đồng rà soát, điều chỉnh, thẩm định các quy trình làm việc của Trường ĐHSPKT Vinh năm 2021 | Số 185/QĐ-ĐHSPKTV ngày 09/04/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.3.2 | Thông báo về việc chỉnh sửa, bổ sung các quy trình làm việc | Số 337/TB- ĐHSPKTV ngày 15/06/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.3.3 | Quyết định về việc ban hành các quy trình làm việc | Số 333/QĐ-ĐHSPKTV ngày 09/07/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.3.4 | Quyết định về việc ban hành bổ sung các quy trình làm việc | Số 939/QĐ-ĐHSPKTV ngày 28/12/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.3.5 | Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ | 125/QĐ-ĐHSPKTV ngày 08/03/2022; 182/QĐ-ĐHSPKTV ngày 06/03/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.3.6 | Quy định tổ chức thi, kiểm tra kết thúc học phần | 295/QĐ-ĐHSPKTV ngày 10/04/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.3.7 | Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ | 318/QĐ-ĐHSPKTV ngày 28/6/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.3.8 | Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng theo hệ thống tín chỉ | 317/QĐ-ĐHSPKTV ngày 28/6/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.3.9 | Quy chế công tác sinh viên | 2019 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.3.10 | Quy định về hoạt động ĐBCL | 468/QĐ-ĐHSPKTV ngày 24/09/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.3.11 | Quy trình tổ chức thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng CSGD/CTĐT | 356/QĐ-ĐHSPKTV ngày 27/06/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.4.1 | Kế hoạch công tác năm Trường ĐHSPKT Vinh | 2021-2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK11.4.2 | Báo cáo công tác năm Trường ĐHSPKT Vinh | 2021-2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK12.1.1 | Quyết định ban hành Mục tiêu chất lượng | 5/2/2021; 14/1/2022;  12/2/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK12.1.2 | Kế hoạch hành động thực hiện kế hoạch, chương trình, nghị quyết Đảng ủy, Hội đồng trường, Hội nghị viên chức, người lao động | 127/TB-ĐHSPKTV ngày 8/3/2021;136/QĐ-ĐHSPKTV ngày 10/3/2022;119/QĐ-ĐHSPKTV ngày 22/2/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK12.1.3 | Kế hoạch CTCL sau ĐGN giai đoạn 2021-2023 | 653/KH-ĐHSPKTV ngày 09/11/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK12.1.4 | Kế hoạch CTCL sau ĐGN giai đoạn 2023-2025 | 267/KH-ĐHSPKTV ngày 24/04/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK12.1.5 | Báo cáo tổng kết năm của Nhà trường | 2021-2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK12.1.6 | Báo cáo tổng kết hoạt động cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài giai đoạn 2021-2022, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh | 84/BC-ĐHSPKTV ngày 20/02/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK12.1.7 | Báo cáo tổng kết công tác đảm bảo chất lượng giai đoạn 2018-2022 | 336/BC-ĐHSPKTV ngày 01/06/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK12.2.1 | Quyết định về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ đại học | Số 141/QĐ-ĐHSPKTV ngày 15/3/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK12.3.1 | Quy định tổ chức thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng CSGD/CTĐT | Số 356/QĐ-ĐHSPKTV ngày 27/6/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK12.3.2 | Quy định về hoạt động ĐBCL | Số 468/QĐ-ĐHSPKTV ngày 24/9/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK12.4.1 | Quy định tổ chức thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng CSGD/CTĐT | Số 356/QĐ-ĐHSPKTV ngày 27/6/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK12.4.2 | Quy định về hoạt động ĐBCL | Số 468/QĐ-ĐHSPKTV ngày 24/9/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK22.1.1 | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2021-2023 | Số 653/KH-ĐHSPKTV, 09/11/2021 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2023-2025. | Số 267/KH-ĐHSPKTV, 24/04/2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK13.1.2 | Đề án tuyển sinh (2022-2023) | Năm 2022 và năm 2023 | Phòng Đào tạo |  |
| GK13.1.3 | Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh (2022-2023) | Năm 2022 và năm 2023 | Phòng Đào tạo |  |
| GK13.2.1 | Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ | Số 783/QĐ-ĐHSPKTV, 22/12/2021 | Phòng Đào tạo |  |
| GK13.2.2 | Biên bản họp hội đồng tuyển sinh về việc xác định tổ hợp môn xét tuyển, điểm chuẩn xét tuyển (2022-2023). | Năm 2022 và năm 2023 | Phòng Đào tạo |  |
| GK13.2.3 | Quyết định điểm chuẩn xét tuyển các ngành đào tạo đại học (2022-2023). | Năm 2022 và năm 2023 | Phòng Đào tạo |  |
| GK13.2.4 | Bảng tổng hợp điểm trung bình chung xét tuyển của các hình thức xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển (2022-2023). | Năm 2022 và năm 2023 | Phòng Đào tạo |  |
| GK13.3.1 | Kế hoạch thanh tra, kiểm tra và giám sát hoạt động tuyển sinh, nhập học (2022-2023). | Năm 2022 và năm 2023 | Phòng Thanh tra |  |
| GK13.3.2 | Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra và giám sát hoạt động tuyển sinh, nhập học (2022-2023). | Năm 2022 và năm 2023 | Phòng Thanh tra |  |
| GK13.4.1 | Bảng Tổng hợp dữ liệu cập nhật danh sách tuyển sinh (trên đó thể hiện đầy đủ dữ liệu của thí sinh, điểm xét tuyển và trạng thái nhập học, chưa nhập học ….) | Năm 2022 và năm 2023 | Phòng Đào tạo |  |
| GK13.5.1 | Hình ảnh tương tác với thí sinh và phụ huynh qua Zalo, Fanpage tuyển sinh …. | Năm 2022 và năm 2023 | Phòng Đào tạo |  |
| GK13.5.2 | Tổng hợp các ý kiến góp ý của các bên liên quan về công tác tuyển sinh và nhập học | Năm 2022 và năm 2023 | Phòng Đào tạo |  |
| Mã minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK14.1.1 | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2021-2023 | Số 653/KH-ĐHSPKTV, 09/11/2021 | Phòng KT&ĐBCL |  |
|  | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2023-2025. | Số 267/KH-ĐHSPKTV, 24/04/2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK14.1.2 | Quyết định ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. | Số 868/QĐ-ĐHSPKTV, 31/12/2021 | Phòng Đào tạo |  |
| GK14.1.3 | Kế hoạch, nội dung hội thảo lấy ý kiến của các BLQ | 2022/2023 | Khoa |  |
| GK14.1.4 | Quyết định ban hành chuẩn đầu ra chương trình đào tạo | Số 37/QĐ-ĐHSPKTV, 24/01/2022 | Phòng Đào tạo |  |
| GK14.1.5 | Kế hoạch giảng dạy, ma trận CĐR – HP – CTĐT thể hiện trong chương trình đào tạo | Số 141/QĐ-ĐHSPKTV, 15/3/2022 | Phòng Đào tạo |  |
| GK14.1.6 | Ảnh website minh chứng | 2022/2023 | Phòng Đào tạo |  |
| GK14.1.7 | Quyết định ban hành quy định hướng dẫn hồ sơ chuyên môn cho khoa, bộ môn, giảng viên để thiết kế, giảng dạy, đánh giá | Số 540/QĐ-ĐHSPKTV, 12/7/2022 | Phòng Đào tạo |  |
| Mã minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK15.1.1 | Quyết định ban hành chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ và Đại học theo CDIO (Trong đó có Kế hoạch giảng dạy, ma trận CĐR - HP - CTĐT) | Số 141/QĐ-ĐHSPKTV, 15/3/2022 | Trường ĐHSPKT Vinh | Phòng Đào tạo |
| GK15.1.2 | Đề cương chi tiết các học phần (Trong đó có phần Phương pháp dạy học) | Chương trình 2022 | Trường ĐHSPKT Vinh | Phòng Đào tạo |
| GK15.1.3 | Kế hoạch tư vấn cho các tổ soạn chương trình thực hiện hiệu chỉnh CĐR, CTĐT, đề cương chi tiết các HP | Số 767/ĐHSPKTV-KH, 20/12/2021 | Trường ĐHSPKT Vinh | Phòng Đào tạo |
|  | Thông báo tổ chức tập huấn giảng dạy và học tập theo hướng tiếp cận CDIO | Số 611/TB-ĐHSPKTV, 21/10/2022 | Trường ĐHSPKT Vinh | Phòng Đào tạo |
| GK15.1.4 | Quyết định ban hành quy định hướng dẫn hồ sơ chuyên môn cho khoa, bộ môn, giảng viên để thiết kế, giảng dạy, đánh giá. | Số 540/QĐ-ĐHSPKTV, 12/7/2023 | Trường ĐHSPKT Vinh | Phòng Đào tạo |
| GK15.1.5 | Kế hoạch tổ chức Hội giảng Trường ĐHSPKT Vinh năm 2021, 2023. | KH ngày 08/7/2021 và KH ngày 04/10/2023 | Trường ĐHSPKT Vinh | Khoa SPKT |
| GK15.2.1 | Quy chế chi tiêu nội bộ | Năm 2021 đến 2023 | Trường ĐHSPKT Vinh | Phòng KTTC |
|  | Quy chế TCCB và làm việc | Năm 2021 đến 2023 | Trường ĐHSPKT Vinh | Phòng TCCB |
| GK15.2.2 | Quyết định hoặc bằng TS của các tiến sĩ, PGS bảo vệ | Năm 2021 đến 2023 | Trường ĐHSPKT Vinh | Phòng TCCB |
| GK15.2.3 | Quyết định cử viên chức đi làm NCS từ 2020 đến 2023 | Năm 2021 đến 2023 | Trường ĐHSPKT Vinh | Phòng TCCB |
| GK15.2.4 | Kế hoạch, thông báo tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng hàng năm | Năm 2021 đến 2023 | Trường ĐHSPKT Vinh | Phòng TCCB |
| GK15.3.1 | Quy chế đào tạo thạc sĩ | Số 783/QĐ-ĐHSPKTV, 22/12/2021 | Trường ĐHSPKT Vinh | Phòng Đào tạo |
| GK15.3.2 | Quy chế đào tạo đại học | Số 318/QĐ-ĐHSPKTV, 28/6/2021 | Trường ĐHSPKT Vinh | Phòng Đào tạo |
| GK15.3.3 | Quy định tổ chức thực hiện và đánh giá Đồ án/Luận văn/Tiểu luận tốt nghiệp đối với sinh viên đại học. | Số 552/QĐ-ĐHSPKTV, 26/8/2022 | Trường ĐHSPKT Vinh | Phòng Đào tạo |
| GK15.3.4 | Quyết định ban hành chương trình đào tạo theo CDIO (Trong đó có các học phần Kỹ năng mềm và Ngoại ngữ) | Số 141/QĐ-ĐHSPKTV, 15/3/2022 | Trường ĐHSPKT Vinh | Phòng Đào tạo |
| GK15.3.5 | Báo cáo tổng kết hoạt động NCKH năm 2022 (trong đó có nội dung kết quả tổ chức các hội thảo về đào tạo theo định hướng CDIO) | Năm 2022 | Phòng KH-HTQT |  |
| GK15.4.1 | Phiếu khảo sát ý kiến người học về chất lượng giảng dạy của giáo GV | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK15.4.2 | Các đường link khảo sát ý kiến người học về chất lượng giảng dạy của giáo GV | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK15.5.1 | Phiếu khảo sát các bên liên quan về hoạt động của nhà trường (trong đó có khảo sát sự hài lòng về triết lý giáo dục) | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK15.5.2 | Các đường link khảo sát các bên liên quan về hoạt động của nhà trường | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK15.5.3 | Báo cáo tổng hợp ý kiến các bên liên quan về hoạt động của nhà trường (trong đó có tổng hợp ý kiến sự hài lòng về Triết lý giáo dục) | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK16.1.1 | Đề cương chi tiết các học phần (phần kiểm tra đánh giá) | 141/QĐ-ĐHSPKTV, ngày 15/3/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK16.1.2 | Đề cương chi tiết các học phần (phần tự học) | 141/QĐ-ĐHSPKTV, ngày 15/3/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK16.1.2 | Thống kê kết quả thi KTHP năm học 2021\_2022  Thống kê kết quả thi KTHP  năm học 2022\_2023  Thống kê kết quả thi KTHP  năm học 2021\_2022 | 2022/2023 | Phòng KT&ĐBCL ĐHSPKT Vinh |  |
| GK16.1.3 | Kết quả phân tích phổ điểm thi KTHP năm học 2022\_2023 | 2022/2023 | Phòng KT&ĐBCL ĐHSPKT Vinh |  |
| GK16.1.4 | Mục tiêu chất lượng năm 2022  Mục tiêu chất lượng năm 2023 | 19/QĐ-ĐHSPKTV, ngày 14/01/2022  33/QĐ-ĐHSPKTV, ngày  13/01/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK16.1.5 | Danh sách các Doanh nghiệp hợp tác với Nhà trường cho SV thực tập | 2022/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK16.1.6 | Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động kiểm tra, đánh giá năm học 2022-2023 | 399/BC-ĐHSPKTV, ngày 20/06/2023 | ĐHSPKTV |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK17.1.1 | Bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ. | 810/TB-ĐHSPKTV, ngày 28/11/2023  849/TB-ĐHSPKTV, ngày 13/12/2023 | Phòng TCCB ĐHSPKT Vinh  Phòng TH-HC ĐHSPKT Vinh |  |
| GK17.2.1 | Quy trình lấy ý kiến các bên liên quan | Số 333/QĐ-ĐHSPKTV, ngày 9/7/2021 | Phòng KTĐBCL ĐHSPKT Vinh |  |
| GK17.3.1 | Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ giảng viên về các hoạt động của nhà trường năm học 2021-2022 | Số 281/BC-ĐHSPKTV, ngày 24/5/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK17.3.2 | Báo cáo kết quả về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động kiểm tra đánh giá năm học 2022-2023 | Số 30/BC-ĐHSPKTV, ngày 31/01/2023 | Phòng CTSV ĐHSPKT Vinh |  |
| GK17.3.3 | Báo cáo kết quả thực hiện lấy ý kiến phản hồi từ người học, cán bộ giảng viên về các hoạt động của nhà trường năm học 2022-2023 | Số 324/BC-ĐHSPKTV, ngày 31/5/2023 | Phòng CTSV ĐHSPKT Vinh |  |
| GK17.3.4 | Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên năm cuối về các hoạt động của nhà trường năm học 2021-2022 | Số 279/BC-ĐHSPKTV, ngày 23/5/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK18.1.1 | Quy định quản lý KH-CN năm 2021 | 259/QĐ-ĐHSPKTV ngày 11 tháng 5 năm 2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
|  | Quy định quản lý KH-CN năm 2022 | 125/QĐ-ĐHSPKTV ngày 8 tháng 3 năm 2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
|  | Quy định quản lý KH-CN năm 2023 | 182/QĐ-ĐHSPKTV ngày 6 tháng 3 năm 2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
|  | Quyết định về việc công nhận kết quả cuộc thi sáng tạo khởi nghiệp năm 2023 | 821/QĐ-ĐHSPKTV ngày 26/9/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK18.4.1 | - Kế hoạch tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động KHCN năm 2022.  - Thông báo tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động khoa học công nghệ năm 2022.  - Quyết định công nhận kết quả cho các cá nhân, tập thể đạt thành tích tiêu biểu trong hoạt động Khoa học Công nghệ năm 2022 | Số 781/TB-ĐHSPKTV ngày 19/12/2023  Số 955/QĐ-ĐHSPKTV ngày 28/12/20222 | ĐHSPKT Vinh |  |
|  | Báo cáo tổng kết năm 2022  Báo cáo tổng kết năm 2023 | 2022/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK19.1.1 | Quyết định công nhận và chuyển giao kết quả thực hiện đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở “Xây dựng phần mềm quản lý hoạt đồng khoa học công nghệ Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh". | 991/QĐ-ĐHSPKTV ngày 04/12/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK19.1.3 | - Kế hoạch tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động KHCN năm 2022.  - Thông báo tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động khoa học công nghệ năm 2022.  - Quyết định công nhận kết quả cho các cá nhân, tập thể đạt thành tích tiêu biểu trong hoạt động Khoa học Công nghệ năm 2022 | Số 781/TB-ĐHSPKTV ngày 19/12/2023  Số 955/QĐ-ĐHSPKTV ngày 28/12/20222 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK09.1.4 | Thông báo về tình hình ứng dụng đề tài tại các đơn vị | ngày 5/12/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Công văn về làm việc với Công ty cổ phần thực phẩm sữa TH | Công văn số 555/2023/ĐHSPKTV ngày 18/8/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Mã minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/ tháng/năm ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK20.1.1 | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2021-2023 | Số 653/KH-ĐHSPKTV, 09/11/2021 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2023-2025. | Số 267/KH-ĐHSPKTV, 24/04/2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK20.2.1 | Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ trong đó có quy định cụ thể hơn về hợp tác trong NCKH | Số 1820/QĐ-ĐHSPKTV, 06/3/2023 | Phòng KH-HTQT |  |
| GK20.3.1 | Báo cáo tổng kết các hoạt động KH-CN năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023 | 29/12/2022 | Phòng KH-HTQT |  |
| Mã minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/ tháng/năm ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK21.1.1 | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2021-2023 | Số 653/KH-ĐHSPKTV, 09/11/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
|  | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2023-2025. | Số 267/KH-ĐHSPKTV, 24/04/2023 |  |  |
| GK21.1.2 | Thông báo về việc rà soát cải tiến Quy định quản lý | Số 812/TB-ĐHSPKTV, 28/11/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK21.1.3 | Quyết định ban hành Quy định hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng và Hệ thống đo lường kết quả hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng | Số 992/QĐ-ĐHSPKTV, 04/12/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK21.2.1 | Nghị quyết của BCH Đảng bộ về chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng Công nghệ thông tin trong trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 | Số 13-NQ/ĐU, 20/10/2023 | Đảng ủy trường ĐHSPKT Vinh |  |
| GK21.2.2 | Mẫu thống kê các hoạt động kết nối và PVCĐ | Năm 2022 | Bộ phận QHDN&VLSV |  |
| GK21.3.1 | Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học, cán bộ, giảng viên về các hoạt động của Nhà trường | Năm học 2021-22 và năm học 2022-2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK21.3.2 | Bằng khen của Tỉnh đoàn, Hội LHTN tỉnh Nghệ An, Liên đoàn lao động tỉnh Nghệ An | Năm 2022 và năm 2023 | Đoàn TN, Công đoàn trường |  |
| Mã minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/ tháng/năm ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK22.1.1 | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2021-2023 | Số 653/KH-ĐHSPKTV, 09/11/2021 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2023-2025. | Số 267/KH-ĐHSPKTV, 24/04/2023 |  |  |
| GK22.1.2 | Quyết định buộc thôi học SV nghỉ học dài ngày và bảng thiết lập tỷ lệ SV thôi học | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng CTSV |  |
| Tổng hợp theo dõi tỷ lệ SV nghỉ học không lý do dài ngày và phân tích đánh giá nguyên nhân | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng CTSV |  |
| GK22.1.3 | Tổng hợp theo dõi tỷ lệ SV đăng ký học và kết quả học tập của SV theo học kỳ. | Giai đoạn 2021-2023 | Các khoa QLSV |  |
| GK22.1.4 | Tổng hợp kết quả SV học lại thi lại từng học kỳ và phân tích đánh giá. | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| Tổng hợp kết quả thi của SV từng học kỳ và báo cáo kết quả phân tích tỷ lệ kết quả thi. | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK22.2.1 | Kế hoạch xét tốt nghiệp các năm học. | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng Đào tạo |  |
| GK22.2.2 | Dữ liệu và kết quả xét tốt nghiệp từng đợt, năm học. | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng Đào tạo |  |
| GK22.2.3 | Bảng đối sánh tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và xếp loại sinh viên tốt nghiệp hàng năm. | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng Đào tạo |  |
| GK22.2.4 | Báo cáo tổng kết công tác sinh viên học kỳ, năm học (có đánh giá về hiệu quả các biện pháp hỗ trợ SV về rút ngắn thời gian tốt nghiệp, tốt nghiệp đúng hạn) | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng CTSV |  |
| GK22.2.5 | Thông tin trao đổi hỗ trợ sinh viên và liên hệ với gia đình. Danh bạ điện thoại sinh viên và phụ huynh. | Giai đoạn 2021-2023 | Các khoa QLSV |  |
| GK22.3.1 | Biên bản ghi nhớ hợp tác với các doanh nghiệp | Giai đoạn 2021-2023 | Bộ phận QHDN&VLSV |  |
| Các hình ảnh làm việc giữa nhà trường với các doanh nghiệp. | Giai đoạn 2021-2023 | Bộ phận QHDN&VLSV |  |
| GK22.3.2 | Bảng tổng hợp số liệu khảo sát việc làm sinh viên. | Giai đoạn 2021-2023 | Bộ phận QHDN&VLSV |  |
| Bảng đối sánh tỷ lệ có việc làm sinh viên sau tốt nghiệp. | Giai đoạn 2021-2023 | Bộ phận QHDN&VLSV |  |
| GK22.3.3 | Báo cáo tổng hợp phân tích đánh giá tỷ lệ có việc làm của SV sau khảo sát. Đối sánh tỷ lệ có việc làm giữa các ngành đào tạo của trường. | Giai đoạn 2021-2023 | Bộ phận QHDN&VLSV |  |
| GK22.4.1 | Phiếu khảo sát các bên liên quan (cán bộ nhân viên, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng) | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK22.4.2 | Bảng tổng hợp thống kê số liệu khảo sát các bên liên quan | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK22.4.3 | Báo cáo phân tích đánh giá kết quả khảo sát các bên liên quan | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK22.4.4 | Bảng đối sánh kết quả khảo sát các bên liên quan cùng chương trình đào tạo với những lần khảo sát các bên liên quan trước đó. | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK22.4.5 | Bảng đối sánh kết quả khảo sát các bên liên quan với các chương trình đào tạo khác của nhà trường. | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK22.4.6 | Báo cáo tổng hợp phân tích kết quả đối sánh về mức độ hài lòng của các bên liên quan sau khi đối sánh. | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK22.4.7 | Kế hoạch cải tiến chất lượng của nhà trường, Khoa và các đơn vị liên quan. | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| GK22.4.8 | Báo cáo đánh giá kết quả cải tiến chất lượng. | Giai đoạn 2021-2023 | Phòng KT&ĐBCL |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK23.1.1 | Quy định quản lý KH-CN năm 2021 | 259/QĐ-ĐHSPKTV ngày 11 tháng 5 năm 2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
|  | Quy định quản lý KH-CN năm 2022 | 125/QĐ-ĐHSPKTV ngày 8 tháng 3 năm 2022 | ĐHSPKT Vinh |  |
|  | Quy định quản lý KH-CN năm 2023 | 182/QĐ-ĐHSPKTV ngày 6 tháng 3 năm 2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK.23.2.1 | Quy trình quản lý đề tài khoa học – công nghệ Cấp cơ sở | TCVN ISO 9001-2008 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK23.4.1 | Quyết định công nhận và chuyển giao kết quả thực hiện đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở “Xây dựng phần mềm quản lý hoạt đồng khoa học công nghệ Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh". | 991/QĐ-ĐHSPKTV ngày 04/12/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK23.6.1 | Quyết định về việc công nhận kết quả cuộc thi sáng tạo khởi nghiệp năm 2021 | 803/QĐ-ĐHSPKTV ngày 24/12/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
|  | Quyết định về việc công nhận kết quả cuộc thi sáng tạo khởi nghiệp năm 2022 | 647/QĐ-ĐHSPKTV ngày 30/9/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
|  | Quyết định về việc công nhận kết quả cuộc thi sáng tạo khởi nghiệp năm 2023 | 821/QĐ-ĐHSPKTV ngày 26/9/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK23.6.2 | - Kế hoạch tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động KHCN năm 2022.  - Thông báo tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động khoa học công nghệ năm 2022.  - Quyết định công nhận kết quả cho các cá nhân, tập thể đạt thành tích tiêu biểu trong hoạt động Khoa học Công nghệ năm 2022 | Số 781/TB-ĐHSPKTV ngày 19/12/2023  Số 955/QĐ-ĐHSPKTV ngày 28/12/20222 | ĐHSPKT Vinh |  |
|  | Báo cáo tổng kết năm 2022  Báo cáo tổng kết năm 2023 | 2022-2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| Mã minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/ tháng/năm ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK24.1.1 | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2021-2023 | Số 653/KH-ĐHSPKTV, 09/11/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
|  | Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD Trường ĐHSPKT Vinh giai đoạn 2023-2025. | Số 267/KH-ĐHSPKTV, 24/04/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK24.1.2 | Thông báo về việc rà soát cải tiến Quy định quản lý | Số 812/TB-ĐHSPKTV, 28/11/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK24.1.3 | Quyết định ban hành Quy định hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng và Hệ thống đo lường kết quả hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng | Số 992/QĐ-ĐHSPKTV, 04/12/2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK24.1.4 | Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học, cán bộ, giảng viên về các hoạt động của Nhà trường | Năm học 2021-22 và năm học 2022-2023 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK24.1.5 | Bằng khen của Tỉnh đoàn, Hội LHTN tỉnh Nghệ An, Liên đoàn lao động tỉnh Nghệ An | Năm 2022 và năm 2023 | Đoàn TN, Công đoàn trường |  |
| Mã  minh chứng\* | Tên minh chứng | Số, ngày/tháng/năm  ban hành | Nơi ban hành | Ghi chú |
| GK25.1.1 | Báo cáo tổng kết/ Bản đối sánh về kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh | BCTK 2023: 829/BC-ĐHSPKTV 05/12/2023  BCTK 2022: 713/BC-ĐHSPKTV 09/12/2023  BCTK 2021: 727/BC-ĐHSPKTV 10/12/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK25.1.2 | Quyết định ban hành các quy trình làm việc của trường ĐHSPKT Vinh | QĐ số 333, ngày 09/7/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK25.2.1 | Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh giai đoạn 2020 -2030 tầm nhìn 2045 | Số 116/QĐ-  ĐHSPKTV, ngày, 16/3/2020 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK25.2.2 | Kế hoạch công tác năm học của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh từ 2021 - 2023 | - Quyết định 2023: 119/QĐ-ĐHSPKTV ngày 22/02/2023  - Quyết định 2022: 136/QĐ-ĐHSPKTV ngày 10/03/2022  - Thông báo 2021: 127/TB-ĐHSPKTV ngày 08/3/2021 | ĐHSPKT Vinh |  |
| GK25.2.3 | Nghị quyết/ Văn bản của Đảng ủy Trường ĐHSPKT Vinh về xác lập kết quả và các chỉ số về thị trường của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ | - NQ số 28-KH/ĐU ngày 03/01/2023  - NQ số 16-KH/ĐU ngày 10/01/2022 | Đảng ủy ĐHSPKT Vinh |  |
| GK25.2.4 | Quy định các tiêu chí lựa chọn đối sánh, đối tác để đối sánh về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ | - Thông báo số 712/ĐHSPKTV ngày 08/12/2022  - Thông báo số 22/ĐHSPKTV ngày 11/01/2022 | ĐHSPKT Vinh |  |

1. Nhà trường nêu các hoạt động cải tiến chất lượng đã triển khai và kết quả thực hiện, kèm theo mã minh chứng. Minh chứng được lưu trữ tại Trường để phục vụ kiểm tra, đánh giá (nếu cần). [↑](#footnote-ref-1)
2. Nhà trường tóm tắt các vấn đề cần cải tiến chất lượng theo các khuyến nghị của Đoàn chuyên gia ĐGN và của Hội đồng KĐCLGD (bám sát Báo cáo ĐGN của Đoàn và Nghị quyết cùa Hội đồng KĐCLGD). [↑](#footnote-ref-2)
3. Nhà trường nêu các hoạt động cải tiến chất lượng đã triển khai và kết quả thực hiện, kèm theo mã minh chứng. Minh chứng được lưu trữ tại Trường để phục vụ kiểm tra, đánh giá (nếu cần). [↑](#footnote-ref-3)
4. Nhà trường nêu các lĩnh vực cần cải tiến chất lượng trong nửa kỳ tiếp theo (nên tham kháo thêm các yêu cầu của Bộ tiêu chuấn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư sổ 12/2017/TT-BGDDT ngày 19/5/2017 cùa Bộ trường Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) [↑](#footnote-ref-4)
5. Nhà trường nêu các hoạt động cải tiến chất lượng đã triển khai và kết quả thực hiện, kèm theo mã minh chứng. Minh chứng được lưu trữ tại Trường để phục vụ kiểm tra, đánh giá (nếu cần). [↑](#footnote-ref-5)
6. Nhà trường nêu các lĩnh vực cần cải tiến chất lượng trong nửa kỳ tiếp theo (nên tham kháo thêm các yêu cầu của Bộ tiêu chuấn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư sổ 12/2017/TT-BGDDT ngày 19/5/2017 cùa Bộ trường Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) [↑](#footnote-ref-6)
7. Nhà trường nêu các lĩnh vực cần cải tiến chất lượng trong nửa kỳ tiếp theo (nên tham kháo thêm các yêu cầu của Bộ tiêu chuấn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư sổ 12/2017/TT-BGDDT ngày 19/5/2017 cùa Bộ trường Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) [↑](#footnote-ref-7)